



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 62 - Số 658 / Kỳ II - 11/2023



TỔNG QUAN
VỀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU
THỐNG KÊ NGÀNH THỐNG KÊ



THU HÚT FDI XANH
GIẢI PHÁP QUAN TRỌNG THỰC HIỆN
TĂNG TRƯỞNG XANH CỦA VIỆT NAM



THIẾT LẬP HỆ THỐNG CHỈ SỐ
ĐỂ PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHỈ TIÊU
GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
THEO GIÁ THỰC TẾ



BỨC TRANH MÀU XÁM
VỀ NỢ CÔNG TOÀN CẦU

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 11/2023 (658) Ra hàng tháng. Năm thứ 62

Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Tổng cục Thống kê tổ chức Lễ Tổng kết Dự án Hàn Quốc năm 2023

2. Nghiên cứu, xây dựng bộ chỉ tiêu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Tổng cục Thống kê trên môi trường số

5. Tổng quan về hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê

Nguyễn Đình Khuyến

KINH TẾ - XÃ HỘI

9. Việt Nam tham gia Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới: Cơ hội, thách thức và những yếu tố tác động

ThS. NCS. Vũ Nhật Quang

12. Thu hút FDI xanh - Giải pháp quan trọng thực hiện tăng trưởng xanh của Việt Nam

ThS. Đàm Thị Thanh Thủy

16. Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế

ThS. Nguyễn Thanh Hiền

19. Năng tầm du lịch Việt: Điểm tựa từ văn hóa, lịch sử

ThS. Trần Thị Anh

21. Bảo đảm an toàn cho trẻ em - Vì thế hệ tương lai của đất nước

Minh Hà

TƯ LIỆU ĐỊA PHƯƠNG

24. Bình Dương: Phát triển công nghiệp bền vững dưới tác động của khu công nghiệp

Lê Văn Hải

28. Nghệ An: Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2022

ThS. Nguyễn Thị Thu Hà

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

31. Bắc Kạn - Nỗ lực phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi 2021-2025

Thu Hà

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

34. Thiết lập hệ thống chỉ số để phân tích biến động chỉ tiêu GDP bình quân đầu người theo giá thực tế

PGS.TS. Tăng Văn Khiên - ThS. Nguyễn Thị Mão

37. Thu thập thông tin tính chỉ tiêu SDG: Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững qua điều tra

Vũ Thị Thu Hà

QUỐC TẾ

39. Bức tranh màu xám về nợ công toàn cầu

Thu Hường

SÁCH HAY THỐNG KÊ

42. Báo cáo thí điểm "Một số chỉ tiêu phát triển bền vững về môi trường đô thị và biến đổi khí hậu tại Việt Nam năm 2021"

THÁI BÌNH - ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI, TẠO ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

43. Huyện Hưng Hà: Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục

Thành Nam

45. Xã Canh Tân - huyện Hưng Hà: Trên lộ trình phát triển

Minh Hùng

47. Huyện Thái Thụy: Tăng cường thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội

Minh Châu

48. Huyện Đông Hưng: Bước tiến mới sau nửa nhiệm kỳ

Đình Long

49. Đông Hưng: Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện

Đình Đình

51. Trường tiểu học Đông La: Xứng danh lá cờ đầu khối giáo dục tiểu học huyện Đông Hưng

Long Trịnh

52. Trung tâm GDNN - GDTX Đông Hưng Góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của địa phương

Giá: 27.000 đ



TỔNG CỤC THỐNG KÊ TỔ CHỨC LỄ TỔNG KẾT DỰ ÁN HÀN QUỐC NĂM 2023

Chiều ngày 15/11/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) tổ chức Lễ Tổng kết năm 2023 của Dự án “Hỗ trợ Tổng cục Thống kê cải thiện chất lượng số liệu thống kê chính thức, xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia và đào tạo cán bộ” do Cơ quan Thống kê Hàn Quốc tài trợ (Dự án Hàn Quốc). Dự án dự kiến thực hiện trong thời gian 4 năm, được bắt đầu triển khai từ năm 2022.

Tham dự Lễ Tổng kết, về phía TCTK có Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến - Giám đốc Dự án; đại diện lãnh đạo các đơn vị có các hợp phần trong Dự án. Về phía Hàn Quốc có ông Won SeonYong - Quản đốc Dự án, đại diện Cơ quan Thống kê Hàn Quốc (KOSTAT), các chuyên gia, lập trình viên của Viện thông tin thống kê Hàn Quốc (KO-SII) và Công ty Ocean-IT.

Phát biểu tại Lễ Tổng kết, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến - Giám đốc Dự án vui mừng cho biết, năm 2023, dù thời gian triển khai các hoạt động của dự án chỉ kéo dài 5 tháng nhưng với sự nỗ lực cao, phối hợp chặt chẽ, chủ động tích cực của các bên, TCTK, KOSTAT, KOSII, Công ty OCEAN-IT đã triển khai các hoạt động theo đúng Kế hoạch tổng thể toàn Dự án và đạt được kết quả đáng ghi nhận. Theo đó, Dự án đã triển khai thành công các công việc: Xây dựng và bàn giao Hệ thống quản lý chất lượng cho TCTK, trong đó có 3 máy chủ phục vụ trực tiếp cho Hệ thống quản lý chất lượng; Tham vấn kế hoạch xây dựng hệ thống thu thập, sử dụng dữ liệu hành chính để tiếp tục triển khai hoạt động này vào năm 2024; Tổ chức 04 khóa đào tạo tại Hàn Quốc và Việt Nam cho công chức, viên chức TCTK với tổng số 70 học viên



được đào tạo trực tiếp và 530 học viên được đào tạo trực tuyến.

Thay mặt Ban Lãnh đạo cơ quan TCTK, Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Trung Tiến gửi lời cảm ơn sâu sắc sự hỗ trợ của KOSTAT và đánh giá cao sự nỗ lực, cố gắng, tinh thần trách nhiệm của nhà thầu OCEAN-IT cùng các chuyên gia đến từ KO-SII và Nurimsoft đã góp phần đem lại hiệu quả của Dự án. Trải qua gần nửa chặng đường thực hiện Dự án, những kết quả đạt được đã minh chứng cho sự hợp tác hiệu quả giữa 2 cơ quan. Đồng thời, Phó Tổng cục trưởng bày tỏ tin tưởng, với sự chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao của OCEAN-IT và các chuyên gia Hàn Quốc, KOSTAT sẽ tiếp tục tin tưởng lựa chọn OCEAN-IT là đơn vị thực hiện Dự án trong năm 2024.

Tại Lễ Tổng kết, ông Won SeonYong - Quản đốc Dự án đã trình bày Báo cáo Tổng kết các hợp phần công việc của Dự án được thực hiện trong năm 2023 và các hợp phần dự kiến của năm 2024. Qua đây, ông Won SeonYong nhấn mạnh Dự án Hàn Quốc là một trong những dự án có quy mô lớn, việc đào tạo học viên trực tuyến với số lượng lớn là chưa có tiền lệ nhưng các khóa đào tạo đã cho thấy hiệu quả cao. Sự thành công của các hợp phần công việc trong Dự án không chỉ đến từ các chuyên gia mà có sự đóng góp lớn từ Ban Lãnh đạo TCTK, thủ trưởng các đơn vị, các học viên. Do đó,

ông Won SeonYong gửi lời cảm ơn chân thành, sâu sắc đến TCTK đã hỗ trợ để các chuyên gia thực hiện thành công Dự án của năm 2023.

Bên cạnh đó, các đại biểu tham dự Lễ Tổng kết đã trực tiếp được xem chuyên gia phía Hàn Quốc trình bày demo phần mềm Hệ thống quản lý chất lượng thống kê. Ông Choi Jung Su - Giám đốc KO-SII cam kết Hệ thống quản lý chất lượng thống kê do KOSII phát triển sẽ tiếp tục được phát triển, củng cố theo hướng hoàn hảo nhất, tiếp tục hoàn thiện trong tương lai để phù hợp với yêu cầu. Đây là nền tảng để đánh giá về điều tra chất lượng thống kê. Tại thời điểm Big-data và dữ liệu hành chính phát triển mạnh mẽ, Giám đốc KOSII hy vọng sẽ có cơ hội hợp tác với TCTK, các cơ quan Thống kê tại Việt Nam để cùng phát triển.

Bên cạnh đó, các đại biểu tham dự Lễ Tổng kết đã trao đổi thêm một số vấn đề, trong đó thống nhất về quy trình mua sắm trang thiết bị hỗ trợ để tạo thuận lợi nhất cho KOSTAT trong quá trình thực hiện hợp phần hỗ trợ thiết bị của Dự án.

Lễ Tổng kết năm 2023 của Dự án Hàn Quốc diễn ra trong không khí vui mừng, phấn khởi với những kết quả đã đạt được trong năm. Đây cũng là tiền đề tốt đẹp để cơ quan Thống kê Việt Nam - Hàn Quốc tiếp tục triển khai hợp tác, thực hiện Dự án trong năm 2024 và sau này./.

Thu Hiền

TỔNG CỤC THỐNG KÊ LÀM VIỆC VỚI ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Chiều ngày 14/11/2023, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) có buổi làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Đồng chủ trì buổi làm việc, về phía TCTK có Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương; về phía Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh có Ủy viên Ban Thường vụ tỉnh ủy, Quyền Chủ tịch UBND tỉnh Cao Tường Huy. Cùng tham dự buổi làm việc, về phía TCTK có các Phó Tổng cục trưởng: Nguyễn Thanh Dương, Nguyễn Trung Tiến, Lê Trung Hiếu; lãnh đạo một số đơn vị thuộc Tổng cục. Về phía tỉnh Quảng Ninh có đại diện lãnh đạo các sở, ngành, Cục Thống kê tỉnh.

Phát biểu tại buổi làm việc, Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Thị Hương cảm ơn sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của UBND tỉnh Quảng Ninh đối với hoạt động thống kê trên địa bàn Tỉnh; và chúc mừng những kết quả tích cực trong phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh thời gian qua. Tại buổi làm việc, TCTK mong muốn được nghe lãnh đạo UBND Tỉnh, lãnh đạo các Sở, ngành Tỉnh chia sẻ về những khó khăn, vướng mắc trong triển khai công tác thống kê cũng như việc cung cấp và sử dụng số liệu thống kê trên địa bàn Tỉnh. Tổng cục trưởng khẳng định, TCTK sẵn sàng chia sẻ, phối hợp chặt chẽ với UBND Tỉnh để hoàn thành tốt nhiệm vụ thống kê các chỉ tiêu phát triển kinh tế đầy đủ, sát với thực tế nhằm phản ánh rõ nét bức tranh tình hình kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Tại buổi làm việc, TCTK được nghe Lãnh đạo UBND tỉnh, đại diện các sở ngành, Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh báo cáo, phân tích rõ về tình hình phát triển kinh tế của địa phương cũng như việc triển khai công tác thống kê trên địa bàn, những điểm sáng trong phát triển kinh tế-xã hội thời gian qua, đồng thời chỉ ra một số điểm nghẽn trong phát triển kinh tế địa phương...

Buổi làm việc đã dành nhiều thời gian để đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTK và lãnh đạo UBND tỉnh, các sở ngành tỉnh Quảng Ninh trao đổi chia sẻ, làm rõ thêm về tình hình phát triển kinh tế các ngành của Quảng Ninh thời gian qua cũng như trong những tháng cuối năm. Bên cạnh đó, cũng chia sẻ cụ thể về phương pháp tính các chỉ tiêu, số liệu thống kê và năng lực sản xuất của các ngành tại Quảng Ninh.

Kết luận tại buổi làm việc, Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương cho biết, TCTK sẽ tiếp tục theo dõi, đánh giá, phản ánh xác thực và đo lường đầy đủ tác động các yếu tố trong tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh. Tuy nhiên, để có thể hoàn thành tốt nhiệm vụ đó, Tổng cục trưởng mong muốn UBND tỉnh Quảng Ninh, Cục Thống kê tỉnh cũng như các Sở, ngành tỉnh Quảng Ninh tiếp tục có sự phối hợp chặt chẽ đối với TCTK trong công tác rà soát, nghiên cứu, theo sát tình hình thực tế địa phương qua đó có những đề xuất để công tác thống kê trên địa bàn đạt hiệu quả tốt nhất./.

T.Hòa

Hiện Tổng cục Thống kê đã có một số hệ thống thông tin phục vụ theo dõi, quản lý công việc như hệ thống văn bản điện tử (Eoffice), hệ thống quản lý công việc (Taskgov), hệ thống chấm điểm thi đua... Tuy nhiên, thông tin của các hệ thống này vẫn rời rạc, chưa có sự liên kết, gây khó khăn cho công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành. Nhằm hỗ trợ Lãnh đạo Tổng cục, lãnh đạo các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dõi, đánh giá một cách liên tục, toàn diện và đầy đủ kết quả triển khai nhiệm vụ của các đơn vị trong toàn Ngành, từ đó đưa ra các yêu cầu, chỉ đạo kịp thời, nhóm nghiên cứu của Văn phòng cơ quan Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra thu thập thông tin về nhu cầu thông tin phục vụ cho công tác chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Tổng cục, lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên môi trường số. Những thông tin thu thập được từ cuộc điều tra này sẽ là căn cứ để Văn phòng đề xuất xây dựng bộ chỉ tiêu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo Tổng cục, lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều tra thu thập thông tin được tiến hành đối với lãnh đạo Tổng cục, lãnh đạo các đơn vị trong toàn ngành và lãnh đạo các cấp Phòng của các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tổng số công chức, viên chức tham gia cuộc khảo sát là 984 người. Văn phòng đã sử dụng hai loại phiếu khảo sát khác nhau để thu thập thông tin về nhu cầu thông tin phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Tổng cục và lãnh đạo các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Đối với phiếu khảo sát nhu cầu thông tin của Lãnh đạo Tổng cục tập trung vào đánh giá mức độ quan trọng của 11 chỉ tiêu trong việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng đơn vị thuộc cơ quan Thống kê ở Trung ương; Đánh giá mức độ quan trọng của 98 chỉ tiêu của toàn Ngành theo từng lĩnh vực phục vụ công tác chỉ đạo điều hành

NGHIÊN CỨU, XÂY DỰNG BỘ CHỈ TIÊU PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

của Lãnh đạo Tổng cục, bao gồm 11 lĩnh vực: (1) Điều tra, thu thập thông tin: 6 chỉ tiêu; (2) Tổ chức cán bộ: 18 chỉ tiêu; (3) Tuyển sinh, đào tạo, bồi dưỡng: 9 chỉ tiêu; (4) Thi đua, khen thưởng; kê khai tài sản, thu nhập: 6 chỉ tiêu; (5) Tài chính và đầu tư xây dựng cơ bản: 16 chỉ tiêu; (6) Hợp tác quốc tế: 5 chỉ tiêu; (7) Tổng hợp và phổ biến thông tin: 8 chỉ tiêu; (8) Pháp chế, tuyên truyền và Thanh tra, kiểm tra: 7 chỉ tiêu; (9) Phương pháp chế độ và Quản lý CLTK: 3 chỉ tiêu; (10) Công nghệ thông tin: 12 chỉ tiêu; (11) Công tác văn phòng: 8 chỉ tiêu.

Đối với phiếu khảo sát nhu cầu thông tin của lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung vào đánh giá mức độ quan trọng của 10 chỉ tiêu trong việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng đơn vị thuộc Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đánh giá mức độ quan trọng của 76 chỉ tiêu theo từng lĩnh vực phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Cục Thống kê, bao gồm 08 lĩnh vực: (1) Điều tra, thu thập thông tin: 7 chỉ tiêu; (2) Tổ chức cán bộ: 19 chỉ tiêu; (3) Thi đua, khen thưởng; kê khai tài sản, thu nhập: 6 chỉ tiêu; (4) Tài chính và đầu tư xây dựng cơ bản: 12 chỉ tiêu; (5) Tổng hợp và phổ biến thông tin: 7 chỉ tiêu; (6) Pháp chế, tuyên truyền và Thanh tra, kiểm tra: 7 chỉ tiêu; (7) Công nghệ

thông tin: 10 chỉ tiêu; (8) Công tác văn phòng: 8 chỉ tiêu.

Kết quả khảo sát cho thấy đối với 11 chỉ tiêu theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng đơn vị thuộc cơ quan Thống kê ở Trung ương, hầu hết lãnh đạo các đơn vị đều cho rằng đây là những chỉ tiêu quan trọng, cần có để phục vụ việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị. Theo đó, 8/11 chỉ tiêu có điểm trung bình đánh giá mức độ quan trọng trên 4 (thang điểm 5) và không có chỉ tiêu nào có điểm trung bình dưới 3. Chỉ tiêu có điểm đánh giá trung bình thấp nhất là chỉ tiêu “Số công việc trong hạn chưa hoàn thành” với 3,77 điểm, đây cũng là chỉ tiêu có tỷ lệ người trả lời đánh giá mức độ quan trọng từ 4 điểm trở lên thấp nhất, chiếm 67,7%; Đối với 10 chỉ tiêu theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng đơn vị thuộc Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, hầu hết lãnh đạo các đơn vị đều cho rằng đây là những chỉ tiêu quan trọng, cần có để phục vụ việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Cục Thống kê. Theo đó, toàn bộ 10/10 chỉ tiêu có điểm trung bình đánh giá mức độ quan trọng từ 4 điểm trở lên (thang điểm 5). Chỉ tiêu có điểm đánh giá trung bình cao nhất (4,7 điểm) là chỉ tiêu “Số công việc được giao theo Kế hoạch công tác của Cục Thống kê”. Có 4/10 chỉ tiêu

có điểm trung bình đánh giá là 4,0 điểm - mức điểm thấp nhất, trong đó, “Số công việc trong hạn chưa hoàn thành” cũng là chỉ tiêu có tỷ lệ đánh giá từ 4 điểm trở lên thấp nhất (73,7%).

Đối với các chỉ tiêu theo từng lĩnh vực, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Tổng cục

Xét theo điểm trung bình đánh giá mức độ quan trọng, trong số 98 chỉ tiêu được đưa vào khảo sát, 76 chỉ tiêu có điểm trung bình đánh giá mức độ quan trọng từ 4 điểm trở lên, 22 chỉ tiêu có điểm trung bình dưới 4, không có chỉ tiêu nào có điểm trung bình dưới 3. Có 6 chỉ tiêu có điểm trung bình cao nhất (4,5 điểm), đó là: “Số cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia”, “Tổng kinh phí được giao”, “Tổng kinh phí thường xuyên”, “Kinh phí đào tạo”, “Số lượng cơ sở dữ liệu hành chính đã kết nối, chia sẻ cho TCTK” và “Số chỉ tiêu thống kê được biên soạn từ dữ liệu hành chính”. Ba chỉ tiêu có điểm trung bình thấp nhất (3,7 điểm) là: “Số lượng học sinh, sinh viên đang theo học”, “Số chỉ tiêu tuyển sinh” và “Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp”.

Xét theo “tỷ lệ đánh giá mức độ quan trọng từ 4 điểm trở lên”, trong số 98 chỉ tiêu, có 32 chỉ tiêu tỷ lệ này đạt từ 85% trở lên, 56 chỉ tiêu tỷ lệ này đạt từ 80% trở lên. Chỉ tiêu có tỷ lệ đánh giá thấp nhất là “Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp” với chỉ 56,9% người trả lời



đánh giá mức độ quan trọng từ 4 điểm trở lên. Chỉ tiêu có tỷ lệ đánh giá cao nhất là "Số lượng cơ sở dữ liệu hành chính đã kết nối, chia sẻ cho Tổng cục Thống kê" (95,4%).

Đối với các chỉ tiêu theo từng lĩnh vực, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Cục thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Xét theo điểm trung bình đánh giá mức độ quan trọng, trong số 76 chỉ tiêu được đưa vào khảo sát, 61 chỉ tiêu có điểm trung bình đánh giá mức độ quan trọng từ 4 điểm trở lên, 15 chỉ tiêu có điểm trung bình dưới 4, không có chỉ tiêu nào có điểm trung bình dưới 3. Có 2 chỉ tiêu có điểm trung bình cao nhất (4,8 điểm), đó là: "Tổng kinh phí được giao", "Tổng kinh phí thường xuyên". Ba chỉ tiêu có điểm trung bình thấp nhất (3,6 điểm) là: "Số công chức thôi việc theo nguyện vọng", "Số công chức chuyển ra ngoài Ngành", "Số lượng ô tô".

Xét theo "tỷ lệ đánh giá mức độ quan trọng từ 4 điểm trở lên", trong số 76 chỉ tiêu, có 26 chỉ tiêu có tỷ lệ này đạt từ 85% trở lên, 46 chỉ tiêu có tỷ lệ này đạt từ 80% trở lên. Chỉ tiêu có tỷ lệ đánh giá thấp nhất là "Số lượng ô tô" với chỉ 58,6% người trả lời đánh giá mức độ quan trọng từ 4 điểm trở lên. Chỉ tiêu có tỷ lệ đánh giá cao nhất là "Số cuộc điều tra trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia" (96,1%).

Trên cơ sở kết quả khảo sát, nhóm nghiên cứu đề xuất bộ chỉ tiêu phục vụ chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Tổng cục gồm các chỉ tiêu được trên 75% người được khảo sát đánh giá mức độ quan trọng từ 4 trở lên. Theo đó, tổng số chỉ tiêu được đề xuất là 79 chỉ tiêu, cụ thể: (1) 7 chỉ tiêu phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng đơn vị

thuộc Tổng cục Thống kê; (2) 72 chỉ tiêu theo từng lĩnh vực, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Tổng cục, chia ra: Lĩnh vực điều tra, thu thập thông tin: 6 chỉ tiêu; Lĩnh vực Tổ chức cán bộ: 12 chỉ tiêu; Lĩnh vực tuyển sinh, đào tạo, bồi dưỡng: 3 chỉ tiêu; Lĩnh vực thi đua, khen thưởng; kê khai tài sản, thu nhập: 1 chỉ tiêu; Lĩnh vực tài chính và đầu tư xây dựng cơ bản: 15 chỉ tiêu; Lĩnh vực hợp tác quốc tế: 4 chỉ tiêu; Lĩnh vực tổng hợp và phổ biến thông tin: 7 chỉ tiêu; Lĩnh vực Pháp chế, tuyên truyền và Thanh tra, kiểm tra: 6 chỉ tiêu; Lĩnh vực phương pháp chế độ và quản lý chất lượng thống kê: 2 chỉ tiêu; Lĩnh vực công nghệ thông tin: 11 chỉ tiêu; Lĩnh vực công tác Văn phòng: 5 chỉ tiêu.

Bên cạnh đó, căn cứ vào kết quả khảo sát, nhóm nghiên cứu cũng đã đề xuất bộ chỉ tiêu phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm các chỉ tiêu được trên 80% người được khảo sát đánh giá mức độ quan trọng từ 4 trở lên. Theo đó, tổng số chỉ tiêu được đề xuất là 52 chỉ tiêu, cụ thể: (1) 6 chỉ tiêu phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng đơn vị thuộc Cục Thống kê; (2) 46 chỉ tiêu theo từng lĩnh vực, phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Cục Thống kê, chia ra: Lĩnh vực điều tra, thu thập thông tin: 7 chỉ tiêu; Lĩnh vực Tổ chức cán bộ: 10 chỉ tiêu; Lĩnh vực thi đua, khen thưởng; kê khai tài sản, thu nhập: 1 chỉ tiêu; Lĩnh vực tài chính và đầu tư xây dựng cơ bản: 10 chỉ tiêu; Lĩnh vực tổng hợp và phổ biến thông tin: 4 chỉ tiêu; Lĩnh vực Pháp chế, tuyên truyền và Thanh tra, kiểm tra: 1 chỉ tiêu; Lĩnh vực công nghệ thông tin: 10 chỉ tiêu; Lĩnh vực công tác Văn phòng: 3 chỉ tiêu.

Để triển khai bộ chỉ tiêu phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Tổng cục và lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần phải thực hiện các công việc sau:

Thứ nhất, cần phải chuẩn hóa từng chỉ tiêu bao gồm các nội dung khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu, đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Thứ hai, cần phải nâng cao chất lượng ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động điều hành tác nghiệp của Lãnh đạo Tổng cục và của lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thứ ba, ứng dụng tin học hóa và công nghệ thông tin vào điều hành tác nghiệp của lãnh đạo Tổng cục Thống kê và lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thứ tư, cần tổ chức tập huấn hoặc xây dựng cẩm nang hướng dẫn nội dung, nguyên tắc làm việc trong môi trường số, kỹ năng nghiên cứu, tìm kiếm và xử lý thông tin trực tuyến cho Lãnh đạo Tổng cục và lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thứ năm, cần có những công cụ hỗ trợ hoặc cẩm nang hướng dẫn Lãnh đạo Tổng cục, lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện bảo mật thông tin để tránh những lộ lọt về thông tin khi thực hiện công việc quản lý, chỉ đạo, điều hành trên môi trường số.

Thứ sáu, xây dựng phần mềm Dashboard phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Tổng cục và lãnh đạo Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương./.

Nhóm nghiên cứu, Văn phòng cơ quan - TCTK

TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH THỐNG KÊ

Nguyễn Đình Khuyến

Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê - TCTK

Ngày 02/10/2023, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư 06/2023/TT-BKHĐT quy định hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê. Đây là tập hợp các chỉ tiêu thống kê do hệ thống thống kê tập trung thực hiện phục vụ hoạt động thống kê và công tác quản lý chung của ngành Thống kê.

Sự cần thiết phải ban hành Thông tư

Trước đây, Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê chưa được ban hành riêng mà được lồng ghép trong Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê (sau đây viết gọn là Thông tư 05). Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê khi đó bao gồm 95 chỉ tiêu thuộc 16 nhóm lĩnh vực; trong đó, có 57 chỉ tiêu ngành Kế hoạch Đầu tư và 38 chỉ tiêu ngành Thống kê.

Sau hơn 6 năm triển khai thực hiện cho thấy, việc thu thập, tổng hợp số liệu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê đã đáp ứng yêu cầu thông tin thống kê phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cơ quan Đảng, chính quyền các cấp cũng như phục vụ nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân khác. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới hiện nay, Thông tư 05 đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, cụ thể:

Một là, việc lồng ghép chỉ tiêu của hai ngành (ngành Kế hoạch Đầu tư và ngành Thống kê) vào một hệ thống chỉ tiêu khiến

Bộ chỉ tiêu này trở nên chồng chéo nhưng không phản ánh hết đặc trưng của từng ngành, dẫn đến chưa thể đáp ứng nhu cầu quản lý và điều hành của ngành Kế hoạch và Đầu tư, ngành Thống kê và đối tượng dùng tin. Ngoài ra, phạm vi, đối tượng của 2 ngành này cũng rất rộng và độc lập với nhau.

Hai là, Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê ban hành theo Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT được xây dựng phù hợp với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia theo quy định của Luật Thống kê năm 2015. Tuy nhiên, đến nay, hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia theo quy định của Luật Thống kê năm 2015 đã thay đổi, cụ thể:

(i) Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Luật Thống kê 2015 đã được thay thế bằng Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê được Quốc hội thông qua ngày 12/11/2021.

(ii) Nội dung chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 được thay thế bằng Nghị định

số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Thống kê 2015: “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước điều chỉnh, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê bộ, ngành phù hợp với sự điều chỉnh, bổ sung của chỉ tiêu thống kê có liên quan trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và đáp ứng yêu cầu quản lý của bộ, ngành*”. Do đó, cần phải sửa đổi hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê ban hành theo Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT để phù hợp với quy định của Luật Thống kê hiện hành.

Ba là, tình hình thực hiện các chỉ tiêu thống kê liên quan đến ngành Thống kê quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT đã bộc lộ một số hạn chế, bất cập, như:

Thứ nhất: Một số chỉ tiêu có phân tổ theo giới tính, độ tuổi của người lao động trong hợp tác xã,

liên hiệp hợp tác xã khó thu thập do các hợp tác xã không thống kê và báo cáo. Không có sự thống nhất trong việc triển khai thu thập và báo cáo số liệu của một số chỉ tiêu liên quan đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Thứ hai: Các chỉ tiêu về kết quả thực hiện chính sách của hợp tác xã được báo cáo không đầy đủ, có sự chồng chéo và không phản ánh đúng thực tế vì các chính sách này do nhiều bộ, ngành và cả địa phương triển khai; kinh phí thực hiện từ nhiều nguồn vốn khác nhau.

Thứ ba: Hiện nay, một số chỉ tiêu có sự thay đổi, điều chỉnh khái niệm, phương pháp tính so với quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT.

Thứ tư: Một số chỉ tiêu đến hiện tại vẫn không thể thu thập được số liệu, không còn nhiều ý nghĩa, nên được xem xét lược bỏ.

Thứ năm: Phân công thực hiện một số chỉ tiêu chưa đúng với chức năng, nhiệm vụ được giao.

Bốn là, mặc dù ngành Thống kê cung cấp rất nhiều chỉ tiêu phục vụ hoạt động thống kê, đáp ứng nhu cầu của người dùng tin, nhưng trong Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT mới chỉ quy định 38 chỉ tiêu, dẫn đến không phản ánh đầy đủ các chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê.

Đặc biệt, Thông tư 05 còn thiếu các chỉ tiêu phục vụ yêu cầu quản lý, điều hành chung của ngành Thống kê như: Số lượng công chức, viên chức ngành thống kê; Số lượng công chức, viên chức thống kê được khen thưởng; Số lượt công chức, viên chức thống kê được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê; Số cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành thống kê; Số lượng giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về ngành Thống kê....

Như vậy, để đảm bảo thống nhất giữa hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê với hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và các hệ thống chỉ tiêu thống kê khác cũng như đáp ứng yêu cầu phục vụ hoạt động thống kê và công tác quản lý chung của ngành Thống kê cần phải sửa đổi, bổ sung hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê.

Một số nội dung chính Thông tư 06/2023/TT-BKHĐT quy định Hệ thống chỉ tiêu ngành Thống kê (Thông tư 06)

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê nhằm phục vụ hoạt động thống kê và công tác quản lý chung của ngành Thống kê. Hệ thống chỉ tiêu này được xây dựng dựa trên các nguyên tắc: Hệ thống thống kê tập trung thực hiện phục vụ hoạt động thống kê và công tác quản lý chung

của ngành Thống kê; Bảo đảm tính thống nhất, không trùng lặp, chồng chéo với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và các Hệ thống chỉ tiêu thống kê hiện hành khác của Việt Nam; Bảo đảm tính khả thi về nguồn số liệu và nguồn lực thực hiện.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê bao gồm: Danh mục chỉ tiêu và nội dung của chỉ tiêu. Danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê gồm: Số thứ tự; Mã số; Nhóm/tên chỉ tiêu. Nội dung chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê, gồm: Khái niệm, phương pháp tính; Phân tổ chủ yếu; Kỳ công bố; Nguồn số liệu; Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê gồm 09 nhóm, 58 chỉ tiêu, cụ thể: Nhóm 01. Dân số, lao động, việc làm: 07 chỉ tiêu; Nhóm 02. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, vốn đầu tư: 09 chỉ tiêu; Nhóm 03. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 11 chỉ tiêu; Nhóm 04. Giáo dục: 03 chỉ tiêu; Nhóm 05. Y tế và chăm sóc sức khỏe: 03 chỉ tiêu; Nhóm 06. Văn hóa, thể thao và du lịch: 02 chỉ tiêu; Nhóm 07. Mức sống dân cư: 06 chỉ tiêu; Nhóm 08. Đặc điểm chung của xã: 04 chỉ tiêu; Nhóm 09. Nhóm chỉ tiêu phục vụ quản lý, điều hành của ngành Thống kê: 13 chỉ tiêu.

Một số thay đổi của Thông tư 06 so với danh mục chỉ tiêu ngành Thống kê ban hành kèm theo Thông tư số 05

So với danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê theo Thông tư 05, danh mục chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê theo Thông tư 06 có một số thay đổi như sau:

(i) Giữ nguyên tên: 20 chỉ tiêu (tuy nhiên chỉ giữ nguyên về tên chỉ tiêu, nội dung chỉ tiêu của 20 chỉ tiêu này đều đã được sửa đổi ở các mục: Khái niệm, phương pháp tính; Phân tổ chủ yếu; Kỳ công bố; Đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp).

(ii) Sửa đổi tên: 02 chỉ tiêu.

Bảng 1. Sửa tên các chỉ tiêu

Stt	Tên cũ theo Thông tư số 05	Tên sửa đổi trong Thông tư 06
01	Tỷ lệ lao động có việc làm theo số giờ thực tế trong tuần	Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần
02	Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ nông, lâm nghiệp	Số lượng và công suất máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

(iii) Bỏ 16 chỉ tiêu thống kê do không còn phù hợp với thực tế, không bảo đảm tính khả thi hoặc đã có trong nội dung của các hệ thống chỉ tiêu thống kê khác.

Bảng 2. Các chỉ tiêu đề xuất bỏ

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Lý do
1	0102	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ	Đã quy định trong Bộ chỉ tiêu VSDGI
2	0201	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	Đã quy định trong Bộ chỉ tiêu Giới, ASEAN
3	0202	Tỷ lệ lao động có việc làm so với tổng dân số	Đã quy định trong Bộ chỉ tiêu ASEAN
4	0501	Doanh thu kinh doanh bất động sản	Đã quy định trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia
5	0602	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Đã quy định trong Bộ chỉ tiêu ASEAN
6	1301	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng	Đã quy định trong Bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia; ASEAN
7	1302	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của nhóm hộ có thu nhập cao nhất so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất	Đã quy định trong Bộ chỉ tiêu ASEAN
8	1307	Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người	Đã quy định trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia
9		Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp	Không khả thi; không tính toán được
10		Tổng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao	Không khả thi; không tính toán được
11		Tỷ trọng giá trị ngành công nghiệp công nghệ cao so với giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Không khả thi; không tính toán được
12		Tỷ trọng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu so với tổng sản phẩm trong nước	Không khả thi; không tính toán được
13		Tỷ trọng giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa với các nước ASEAN so với tổng sản phẩm trong nước	Không khả thi; không tính toán được
14		Trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn địa phương	Không khả thi; không tính toán được
15		Tỷ lệ lao động sử dụng máy tính trong các cơ sở kinh tế	Không khả thi; không tính toán được
16		Chỉ số hoạt động môi trường	Không khả thi; không tính toán được

(iv) Bổ sung 36 chỉ tiêu phục vụ quản lý, điều hành chung của ngành Thống kê và các chỉ tiêu phục vụ hoạt động thống kê về lĩnh vực môi trường; lao động, việc làm; nông, lâm nghiệp và thủy sản...

Bảng 3. Các chỉ tiêu bổ sung trong Thông tư số 06

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Dân số, lao động, việc làm		
01	0102	Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng qua chia theo nguyên nhân chết
02	0105	Tỷ trọng người làm công ăn lương có hợp đồng lao động
03	0106	Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư
04	0107	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư
03. Nông, lâm nghiệp và thủy sản		
05	0302	Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm chủ yếu
06	0303	Diện tích thu hoạch một số cây hằng năm chủ yếu
07	0304	Diện tích thu hoạch một số cây lâu năm chủ yếu
08	0305	Số đầu con gia súc, gia cầm chủ yếu
09	0306	Diện tích rừng trồng mới tập trung
10	0307	Số cây lâm nghiệp trồng phân tán
11	0308	Sản lượng gỗ khai thác
12	0309	Diện tích nuôi trồng thủy sản
13	0310	Diện tích thu hoạch thủy sản
14	0311	Sản lượng thủy sản
05. Y tế và chăm sóc sức khỏe		
15	0501	Tỷ lệ nạo phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt của phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng
16	0502	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-29 tuổi chưa từng kết hôn đã tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản
07. Mức sống dân cư		
17	0705	Tỷ lệ hộ dân cư xử lý rác thải sinh hoạt chia theo hình thức xử lý
18	0706	Tỷ lệ hộ dân cư xử lý nước ăn, uống
08. Đặc điểm chung của xã		
19	0801	Tỷ lệ xã có tổ/đội thu gom rác thải
20	0802	Tỷ lệ xã có bãi chôn/lấp hoặc lò đốt rác thải tập trung
21	0803	Tỷ lệ xã có tình trạng ô nhiễm môi trường (rác thải, nước thải, ô nhiễm bụi, mùi, tiếng ồn)
22	0804	Tỷ lệ làng nghề có hệ thống thu gom, xử lý chất thải, nước thải tập trung

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
09. Nhóm chỉ tiêu phục vụ quản lý điều hành của ngành Thống kê		
23	0901	Số lượng công chức, viên chức, người lao động ngành thống kê
24	0902	Số lượng công chức, viên chức, người lao động ngành thống kê bị kỷ luật
25	0903	Số lượng công chức, viên chức, người lao động ngành thống kê được khen thưởng
26	0904	Số lượt công chức, viên chức ngành thống kê được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê
27	0905	Số cuộc thanh tra chuyên ngành thống kê
28	0906	Số đoàn ra nước ngoài học tập, nghiên cứu, khảo sát về thống kê
29	0907	Số lượt người ra nước ngoài học tập, nghiên cứu, khảo sát về thống kê
30	0908	Số đoàn của nước ngoài, tổ chức quốc tế vào học tập, nghiên cứu, khảo sát, giới thiệu về lĩnh vực thống kê tại Việt Nam
31	0909	Số Ban chỉ đạo, nhóm, tổ công tác về thống kê quốc tế Tổng cục Thống kê đang tham gia
32	0910	Số đề tài khoa học ngành thống kê
33	0911	Kinh phí cho hoạt động khoa học ngành thống kê
34	0912	Tổng số cuộc họp, hội nghị, hội thảo đã tổ chức
35	0913	Số quy chế, quy định, hướng dẫn đã ban hành
36	0914	Tổng số kiến nghị của các đơn vị trong toàn Ngành

Bên cạnh đó, Thông tư đã quy định tối đa những chỉ tiêu có thể phân tổ theo giới tính, hoặc các chỉ tiêu về bình đẳng giới để bảo đảm có số liệu theo giới tính của các lĩnh vực giúp hoạch định chính sách bình đẳng giới trong các lĩnh vực đó.

Bảng 4. Các chỉ tiêu có phân tổ theo giới tính, hoặc liên quan đến bình đẳng giới

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Dân số, lao động, việc làm		
01	0101	Tỷ số giới tính của dân số
02	0103	Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần
03	0104	Số giờ làm việc bình quân 01 lao động có việc làm trong tuần
04	0105	Tỷ trọng người làm công ăn lương có hợp đồng lao động
05	0106	Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư
06	0107	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư

Stt	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu
02. Doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, vốn đầu tư		
07	0203	Số lao động trong các trang trại
05. Y tế và chăm sóc sức khỏe		
08	0501	Tỷ lệ nạo phá thai và hút điều hòa kinh nguyệt của phụ nữ từ 15-49 tuổi hiện có chồng
09	0502	Tỷ lệ phụ nữ từ 15-29 tuổi chưa từng kết hôn đã tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản
09. Nhóm chỉ tiêu phục vụ quản lý điều hành của ngành Thống kê		
10	0901	Số lượng công chức, viên chức, người lao động ngành thống kê
11	0902	Số lượng công chức, viên chức, người lao động ngành thống kê bị kỷ luật
12	0903	Số lượng công chức, viên chức, người lao động ngành thống kê được khen thưởng
13	0904	Số lượt công chức, viên chức ngành thống kê được đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê
14	0907	Số lượt người ra nước ngoài học tập, nghiên cứu, khảo sát về thống kê

Tổ chức thực hiện Thông tư

Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan lồng ghép việc thu thập chỉ tiêu vào chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê trình Bộ trưởng ban hành; chủ trì tổ chức các cuộc điều tra thống kê và phối hợp với các đơn vị liên quan sử dụng dữ liệu hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ nhằm phục vụ thu thập, tổng hợp thông tin thống kê thuộc các chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê; chủ trì tổng hợp thông tin thống kê được quy định trong hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê; xây dựng lịch phổ biến thông tin thống kê ngành Thống kê; theo dõi, hướng dẫn, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. Những chỉ tiêu phân công cho Tổng cục Thống kê chủ trì thu thập quy định tại Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT ngày 30/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hết hiệu lực kể từ khi Thông tư này có hiệu lực.

Đáng lưu ý, Thông tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Thống kê không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/06/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính./.

VIỆT NAM THAM GIA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI: CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG

ThS. NCS. Vũ Nhật Quang
Viện Kinh tế và Chính trị thế giới

Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới là các hiệp định thương mại tự do có cam kết sâu rộng và toàn diện hơn, có cơ chế thực thi chặt chẽ và bao hàm cả những lĩnh vực được coi là “phi truyền thống”. Tham gia vào các FTA thế hệ mới giúp nền kinh tế của Việt Nam đạt được nhiều thành tựu quan trọng nhờ việc tận dụng hiệu quả những cơ hội mà các FTA thế hệ mới mang lại, và quan trọng hơn là giúp Việt Nam nhìn rõ các thách thức cùng những tác động để đưa ra giải pháp, đối sách phù hợp.

Từ khóa: Việt Nam, Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, thuận lợi, khó khăn

Thuận lợi, thách thức của Việt Nam khi tham gia các FTA thế hệ mới

Việt Nam tham gia FTA thế hệ mới trong bối cảnh nhiều thuận lợi: Kinh tế vĩ mô cơ bản được duy trì ổn định, lạm phát được kiểm soát; Văn hóa, xã hội có những tiến bộ, an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống Nhân dân có bước cải thiện rõ rệt; Quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia được bảo đảm thông qua tăng cường tiềm lực quốc phòng và thế trận quốc phòng toàn dân. Công tác đối ngoại được đẩy mạnh toàn diện, kết hợp chặt chẽ giữa đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Nhân dân và đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ. Hợp tác quốc tế và tăng cường đối thoại chiến lược với nhiều đối tác quan trọng...

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu, thuận lợi, Việt Nam cũng đứng trước nhiều thách thức. Trước hết đó là nhận thức và quan điểm tham gia các FTA còn có sự khác nhau và chưa thống nhất trong các ngành, các cấp. Năng lực cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế

còn thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực; Doanh nghiệp nhìn chung còn hạn chế về hiểu biết thị trường thế giới, luật pháp và thông lệ quốc tế; còn yếu về năng lực và kinh nghiệm quản lý, hiệu quả sản xuất và kinh doanh, khả năng cạnh tranh quốc tế; Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát nhưng chưa vững chắc, cân đối ngân sách khó khăn, bội chi cao; Tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng còn chậm so với yêu cầu, nhiều ngành, sản phẩm giá trị gia tăng còn thấp, chưa gắn được nhiều với mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, đổi mới công nghệ còn chậm; Tăng trưởng kinh tế còn dựa vào đầu tư công ở mức độ cao và hiệu quả thấp, dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên thiên nhiên, lao động giá rẻ và chưa quan tâm đúng mức đến bảo vệ môi trường sinh thái; Độ mở của nền kinh tế cao nhưng khả năng ứng phó với các biến động của kinh tế và thị trường thế giới còn nhiều hạn chế.

Theo các cam kết hội nhập, các tập đoàn xuyên quốc gia sẽ gia tăng áp lực thâm nhập thị trường

Việt Nam và cả trên thị trường thế giới. Các hàng rào trong thương mại quốc tế sẽ tiếp tục được dựng lên với mức độ cao và tinh vi hơn trong khi khả năng ứng phó của Việt Nam còn thụ động. Cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, khả năng sáng tạo và trình độ quản trị kinh doanh còn hạn chế. Hệ thống pháp luật còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa đầy đủ, rõ ràng và nhất quán, bộ máy hành chính một số nơi còn quan liêu, tình trạng tham nhũng diễn biến phức tạp; hệ thống kết cấu hạ tầng vẫn chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển; lĩnh vực văn hóa - xã hội còn yếu kém, khoảng cách giàu nghèo lớn... Đó là những vấn đề phải tính đến khi xác lập các quan điểm và định hướng để tiếp tục hội nhập các FTA ngày càng sâu rộng hơn trong thời kỳ mới.

Thành quả Việt Nam tham gia FTA thế hệ mới

Trước những khó khăn thách thức do đại dịch Covid-19, cuộc xung đột Nga-Ukraina làm ảnh hưởng đến thương mại xuất nhập khẩu, tuy nhiên, các FTA thế hệ mới vẫn mang đến nhiều cơ hội

giúp Việt Nam thâm nhập sâu rộng vào thị trường quốc tế và tạo ra động lực phát triển kinh tế cho Việt Nam. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu cả nước đạt 281 tỉ USD, tăng 6,5% so với năm 2019; năm 2021 đạt 336,31 tỷ USD, tăng 19% so với năm 2020; năm 2022 ước đạt 371,85 tỷ USD, tăng 10,6% so với năm 2021. Những kết quả ấn tượng trên có phần đóng góp quan trọng của thương mại với các thị trường FTA mới ký kết; Trong đó, có 15 FTA được thực thi cho phép hàng xuất khẩu của Việt Nam được hưởng thuế suất ưu đãi khi tiếp cận thị trường ở hơn 50 quốc gia, bao gồm hầu hết các đối tác thương mại lớn nhất, chiếm trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Tuy nhiên, do khó khăn chung của kinh tế toàn cầu, xuất khẩu 10 tháng năm 2023 ước đạt 291,28 tỷ USD, giảm 7,1% (tương ứng giảm 22,22 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2022, nhập khẩu ước đạt 266,67 tỷ USD, giảm 12,3% (tương ứng giảm 37,27 tỷ USD). Trong bối cảnh này, các FTA thế hệ mới càng thể hiện vai trò then chốt trong quyết định khả năng phục hồi thương mại kinh tế, đặc biệt trong thúc đẩy thương mại đa phương và song phương.

Hiện, Việt Nam là quốc gia duy nhất có FTA với gần hết 10 nền kinh tế lớn nhất thế giới, ngoại trừ Mỹ (do Mỹ rút khỏi CPTPP). Tính đến năm 2022, Việt Nam đã có 15 FTA có hiệu lực gồm: Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA); FTA ASEAN - Trung Quốc (ACFTA); FTA ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA); Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP); Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA); FTA ASEAN - Ấn Độ (AIFTA); FTA ASEAN - Australia - New Zealand (AANZFTA); FTA Việt Nam - Chile (VCFTA);

FTA Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA); Hiệp định FTA Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á Âu (VN - EAEU FTA); CPTPP; FTA ASEAN và Hồng Kông (Trung Quốc) (AHKFTA), EVFTA; FTA Việt Nam - Vương Quốc Anh (UKVFTA); FTA ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc... (RCEP) và hiện đang đàm phán 02 FTA¹.

Đến nay, Việt Nam đã tận dụng tốt lợi thế thương mại xuất, nhập khẩu khi tham gia FTA thế hệ mới và tích cực duy trì tăng trưởng thương mại xuất nhập khẩu. Hiện, Việt Nam tiếp tục xây dựng các cơ chế chính sách xúc tiến thương mại phù hợp, phát triển theo hướng xuất khẩu bền vững. Chú trọng phát triển các chính sách, mặt hàng có thế mạnh, đặc biệt là chính sách, cơ chế bảo vệ các doanh nghiệp Việt Nam. Cung cấp thông tin về cơ hội thị trường, phát triển mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nâng cao năng lực cạnh tranh để duy trì phát huy những lợi thế trong quan hệ thương mại.

Các yếu tố tác động đến quá trình tham gia của Việt Nam

Hợp tác và phát triển kinh tế, thương mại và đầu tư vẫn là xu thế lớn. Điều này sẽ mở ra những cơ hội phát triển nhanh nhưng cũng tiềm ẩn những nguy cơ, thách thức ảnh hưởng đến Việt Nam như:

Thứ nhất, toàn cầu hóa và quốc tế hóa sẽ tiếp tục tiến triển nhưng sẽ có những điều chỉnh theo các tâm trục và lĩnh vực khác nhau. Vai trò động lực của Trung Quốc trong tăng trưởng thương mại toàn cầu sẽ giảm tốc nhưng vẫn là một trong các nhân tố hàng đầu

ảnh hưởng đến thương mại khu vực, nhất là khu vực ASEAN. Các nước lớn vừa hợp tác vừa kiềm chế lẫn nhau khiến cạnh tranh thương mại sẽ ngày càng gay gắt hơn, nhất là tại các khu vực địa chính trị, giàu tài nguyên. Các nước, đặc biệt là Trung Quốc và Ấn Độ đang có xu hướng mở rộng tầm ảnh hưởng cả về thương mại, đầu tư và sẽ ngày càng có vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế thế giới. Vì vậy, tương quan sức mạnh của các nền kinh tế và cục diện phát triển toàn cầu sẽ thay đổi nhanh với sự xuất hiện của những liên kết mới, độ rủi ro và tính bất ổn định của nền kinh tế thế giới vẫn còn rất lớn.

Thứ hai, cấu trúc của nền kinh tế và thương mại thế giới đã và sẽ tiếp tục biến đổi, sự phát triển của các chuỗi giá trị toàn cầu đang làm cho quan hệ trao đổi thương mại quốc tế khác đi. Trọng tâm tăng trưởng của các nền kinh tế thay đổi theo hướng bền vững hơn và cân bằng hơn. Các nước đang đẩy mạnh tái cấu trúc nền kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững, đặc biệt là quốc gia đang phát triển ngày càng tham gia sâu rộng vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu, làm mức độ cạnh tranh trên thị trường hàng hóa càng trở nên khốc liệt hơn. Các nền kinh tế mới nổi (BRICS) sẽ ngày càng có vai trò cao hơn trong tăng trưởng kinh tế thế giới.

Thứ ba, xu hướng hợp tác quốc tế chú trọng vào hợp tác đa phương bên cạnh các mối quan hệ song phương truyền thống. Nhiều khối mậu dịch, liên minh thuế quan mới được hình thành, trong đó có những hiệp định thương mại có phạm vi bao trùm rộng với sự tham gia của nhiều nền kinh tế lớn (như CPTPP, EVFTA, RCEP, FTAAP). Xu hướng hình thành các khu vực mậu dịch tự do

1. Số Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước (2022), truy cập ngày 02/11/2023, <https://binhphuoc.gov.vn/vi/sttt/thong-tin-doi-ngoai/thuc-trang-tham-gia-fta-cua-viet-nam-556.html>

vẫn tiếp tục ngay trong ASEAN và khu vực thương mại châu Á - Thái Bình Dương (FTAAP), trong khi các hình thức hội nhập khác như tiểu vùng và hội nhập xuyên biên giới diễn ra song song.

Thứ tư, lạm phát, giá cả hàng hóa thế giới vẫn đang diễn biến phức tạp, khó dự báo. Những rủi ro địa chính trị trên thế giới, diễn biến phức tạp của tranh chấp chủ quyền biển, đảo trên Biển Đông, cùng với những biến động khó lường trên thị trường tài chính, tiền tệ...

Thứ năm, kinh tế thế giới lạm phát cao; tăng trưởng chậm, nhiều nền kinh tế rơi vào trì trệ, suy thoái. Tăng trưởng kinh tế thế giới chưa có dấu hiệu phục hồi, ở một số quốc gia (Mỹ, châu Âu, Anh, Trung Quốc, Nga) nhìn chung vẫn khá ảm đạm với nhu cầu yếu, đầu tư và thương mại giảm sút.

Thứ sáu, sự trì trệ của hệ thống thương mại đa phương sẽ dẫn tới xu thế gia tăng các thỏa thuận thương mại tự do song phương và khu vực. Sự đan xen của quá trình hội nhập đa phương và song phương đang đưa thế giới đến một mạng lưới FTA chằng chịt trên nhiều tuyến và nhiều cấp độ, với nhiều hình thức liên kết kinh tế mới, các định chế tài chính quốc tế, khu vực, các hiệp định song phương, đa phương thế hệ mới. Trước hết, phải kể đến các FTA thế hệ mới và những "siêu FTA" như TPP. Quốc gia nào trở thành tâm điểm, đầu mối của các FTA này sẽ có nhiều cơ hội phát triển, đóng vai trò quan trọng hơn trong hệ thống kinh tế toàn cầu.

Thứ bảy, khu vực châu Á - Thái Bình Dương được đánh giá và dự báo sẽ là khu vực năng động nhất, tiếp tục là khu vực động lực trong tăng trưởng thương mại toàn cầu, với sự hình thành nhiều hình thức liên kết, hợp tác đa dạng hơn,

đặc biệt là các FTA. Các FTA thế hệ mới phát triển nhanh hơn, ngày càng sâu rộng, gắn kết với phát triển bền vững và ứng phó với các thách thức toàn cầu.

Việc Mỹ tuyên bố rút khỏi TPP gây những tác động nhiều chiều đối với các thành viên TPP và đối với khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Xu thế các nước lớn ráo riết tìm kiếm và xúc tiến đàm phán ký kết các FTA song phương với từng thành viên của ASEAN ngày càng rõ. Có thể nói, cục diện FTA mới tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương đang được hình thành với các tác nhân chính là TPP - FTA Đông Á - FTA Đông Á mở rộng (RCEP),... phản ánh động thái và mức độ tranh giành ảnh hưởng, tranh giành thị trường của các nước lớn tại khu vực này sẽ ngày càng quyết liệt.

Thứ tám, làn sóng công nghiệp lần thứ tư diễn ra nhanh chóng, đặc biệt với những đột phá công nghệ trong các lĩnh vực, như trí tuệ nhân tạo, rô-bốt, internet kết nối vạn vật, công nghệ in ba chiều, công nghệ nano, công nghệ sinh học, lưu trữ năng lượng... đem đến sự thay đổi vượt bậc cho chất lượng cuộc sống, việc làm, sản xuất và các quan hệ chính trị - xã hội. Xu thế đổi mới công nghệ diễn ra với tốc độ rất nhanh đặt ra nhiều vấn đề về mô hình phát triển và sự phát triển của các nước, tạo ra nhiều thách thức, tác động đến tất cả các quốc gia trên thế giới. Với việc ứng dụng các công nghệ mới, các quá trình sản xuất thâm dụng lao động sẽ dịch chuyển về những nước đang phát triển, tạo ra thách thức đối với các nước trong tiến trình hội nhập.

Như vậy, trong thời gian tới, để đối phó và thích ứng với bối cảnh kinh tế thế giới, khu vực vẫn còn nhiều biến động phức tạp

và khó lường, Việt Nam cần chủ động tích cực tham gia, thực hiện các cam kết hội nhập, các cam kết song phương và đa phương, nâng cao vai trò cầu nối ASEAN để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp và sản phẩm xuất khẩu mạnh sang các nước thành viên trong Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Bên cạnh đó, Việt Nam cần chú trọng hoàn thiện thể chế cho lĩnh vực về đầu tư, xây dựng, đất đai, thuế, hải quan, xuất - nhập khẩu phù hợp với các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế... Điều này, giúp kinh tế Việt Nam tăng trưởng ổn định kinh tế trước những biến động kinh tế, địa - chính trị thế giới và khu vực./

Tài liệu tham khảo

1. Thu Hiền (2022), Cơ hội và thách thức đối với xuất khẩu hàng hóa Việt Nam khi tham gia các FTA thế hệ mới, truy cập <https://violet.org.vn/vn/chien-luoc-chinh-sach/co-hoi-va-thach-thuc-doi-voi-xuat-khau-hang-hoa-viet-nam-khi-tham-gia-cac-fta-the-he-moi-4557.4050.html>, ngày 4/10/2023.
2. Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) (2022), Báo cáo Cập nhật Triển vọng phát triển châu Á (ADB) 2022.
3. Ngân hàng Thế giới (WB) (2022), Báo cáo cập nhật khu vực kinh tế châu Á, Thái Bình Dương.
4. Nguyễn Sơn (2021), "FTA thế hệ mới thúc đẩy mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam", truy cập ngày 02/11/2023, <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/821753/hiiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi-thuc-day-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-cua-viet-nam.aspx>
5. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bình Phước (2022), truy cập ngày 02/11/2023, <https://binhphuoc.gov.vn/vi/stttt/thong-tin-doi-ngoai/thuc-trang-tham-gia-fta-cua-viet-nam-556.html>
6. Trung tâm thông tin Thương mại và Công nghệ bộ Công Thương
7. World Bank. "Vietnam : Deepening International Integration and Implementing the Evfta." 11-12. Washington, D.C.: World Bank Group, 2020.
8. CFI Team (2022), Absolute Advantage, <https://corporatefinanceinstitute.com/resources/economics/what-is-absolute-advantage/>, ngày truy cập 26/4/2023.
9. Gocardles (2020), What is comparative advantage theory?, <https://gocardless.com/guides/posts/comparative-advantage-theory/>, ngày truy cập 26/4/2023.

THU HÚT FDI XANH - GIẢI PHÁP QUAN TRỌNG THỰC HIỆN TĂNG TRƯỞNG XANH CỦA VIỆT NAM

ThS. Đàm Thị Thanh Thủy
Học viện chính trị khu vực I

Tóm tắt: FDI là nguồn vốn bổ sung quan trọng, đóng góp lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Mục tiêu, định hướng và giải pháp thu hút và sử dụng FDI được điều chỉnh phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước. Với cam kết phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, Việt Nam đã quyết tâm thực hiện mô hình tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế xanh và thu hút FDI xanh.

Từ khóa: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), FDI xanh, tăng trưởng xanh

Quan niệm về FDI xanh và tăng trưởng xanh

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế OECD, tăng trưởng xanh là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế đồng thời đảm bảo các nguồn tài sản tự nhiên tiếp tục cung cấp các tài nguyên và dịch vụ môi trường thiết yếu cho cuộc sống của con người. Để thực hiện điều này, tăng trưởng xanh phải là nhân tố xúc tác trong việc đầu tư và đổi mới, là cơ sở cho sự tăng trưởng bền vững và tăng cường tạo ra các cơ hội kinh tế mới.

Còn theo World Bank (WB), tăng trưởng xanh là mô hình tăng trưởng đảm bảo sử dụng có hiệu quả tài nguyên sạch với việc tối thiểu hóa ô nhiễm và các tác động môi trường. Khi đó, mô hình tăng trưởng xanh sẽ tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính,



ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững.

Trong Chiến lược về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, Việt Nam xác định mục tiêu tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng

nhật độ toàn cầu. Chiến lược đặt ra mục tiêu cụ thể về: (i) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GDP; (ii) Xanh hóa các ngành kinh tế; (iii) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững; (iv) Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu.

Về khái niệm FDI xanh hiện nay vẫn chưa có sự thống nhất, tuy nhiên đã được đề cập trong một số bài nghiên cứu của Hội nghị Liên Hợp Quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) và OECD.

Trong một nghiên cứu vào năm 2008, UNCTAD đề cập tới FDI xanh là hai loại đầu tư: (1) Đầu tư trực tiếp nước ngoài tuân theo tiêu chuẩn môi trường quốc gia và (2) Đầu tư vào việc sản xuất trực tiếp các sản phẩm và dịch vụ môi trường ở nước nhận đầu tư.

Năm 2011, OECD có những nghiên cứu đầu tiên về định nghĩa FDI xanh. OECD cho rằng, FDI xanh gồm hai phần: (i) Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực hàng hóa và dịch vụ môi trường và (ii) Đầu tư nước ngoài vào quy trình giảm thiểu phá hoại môi trường như sử dụng công nghệ sạch hơn hay hiệu quả năng lượng hơn.

Như vậy, quan niệm về FDI xanh của OECD và UNCTAD đều có điểm giống nhau là việc phân chia FDI theo hai hướng là đầu tư vào sản phẩm và dịch vụ và đầu tư vào quy trình sản xuất.

Tại Việt Nam, trong Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh được phê duyệt năm 2012 đã nhấn mạnh: *“Chiến lược tăng trưởng xanh” là “chiến lược thúc đẩy quá trình tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, thông qua tăng cường đầu tư vào đổi mới công nghệ, vốn tự nhiên, công cụ kinh tế. Từ đó góp phần ứng phó biến đổi khí hậu, giảm nghèo và đảm bảo phát triển kinh tế bền vững”*. Trong chiến lược này, Việt Nam cũng đưa ra quan niệm về công nghệ xanh và sản phẩm xanh. Trong đó, công nghệ xanh là *“công nghệ phát triển, áp dụng sản phẩm, trang bị và những hệ thống được dùng để bảo tồn môi trường và tài nguyên, giảm thiểu tác động tiêu cực từ hoạt động của con người”*; và sản phẩm xanh là *“sản phẩm không độc hại, sử dụng năng lượng và nước hiệu quả và vô hại đối với môi trường”*. Vì vậy, có thể hiểu FDI xanh là đầu tư trực tiếp nước ngoài vào sản xuất sản phẩm và dịch vụ môi trường hoặc là đầu tư trực tiếp nước ngoài có quy trình sản xuất giảm thiểu hủy hoại môi trường; nhằm mục đích vừa phát triển kinh tế trong khi đó sử dụng được hợp lý tài nguyên, tránh được việc hủy hoại môi trường, biến đổi khí hậu và mất cân bằng sinh thái ở nước nhận đầu tư.

Có thể tiếp cận FDI xanh dựa theo đối tượng đầu tư và lĩnh vực đầu tư. Theo đối tượng đầu tư, FDI là nguồn vốn đầu tư vào sản xuất hàng hóa, dịch vụ môi trường và đầu tư vào quy trình sản xuất giúp giảm thiểu tác động đến môi trường. Dựa theo lĩnh vực đầu tư, có thể phân chia FDI xanh vào các ngành sau: Điện, sản xuất, vận tải, xây dựng, quản lý chất thải và nông nghiệp.

Thực trạng thu hút FDI của Việt Nam và những vấn đề đặt ra trong thu hút FDI xanh

Thực trạng thu hút FDI của Việt Nam

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tính đến ngày 20/10/2023, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài (FDI) đạt hơn 25,76 tỷ USD, tăng 14,7% so với cùng kỳ. Vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài ước đạt khoảng 18 tỷ USD, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2022. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 10 tháng trong 5 năm qua.

Tính lũy kế đến ngày 20/10/2023, cả nước có 38.622 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 460,07 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư nước ngoài ước đạt gần 292 tỷ USD, bằng 63,5% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực.

Trong 10 tháng năm 2023, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18/21 ngành trong hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân, trong đó lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn với gần 73,1% tổng vốn đầu tư đăng ký, đạt gần 18,84 tỷ USD tổng vốn đầu tư và tăng 45,8% so với cùng kỳ; ảnh hưởng mạnh mẽ tới chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành công nghiệp và góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế, như viễn thông, khai thác, chế biến dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin, thép, xi măng...



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Trong số các dự án FDI vào Việt Nam tính từ thời điểm Luật Đầu tư nước ngoài được thông qua năm 1987, một số dự án FDI xanh đã được triển khai tại Việt Nam, đặc biệt là dự án trung hòa phát thải carbon của Lego, các dự án tái chế rác thải và phát triển năng lượng tái tạo...

Đơn cử như Dự án Intel Việt Nam (khởi công từ 3/2007- 10/2010 bắt đầu đi vào hoạt động) tại Khu công nghệ cao tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đây là nhà máy lắp ráp và kiểm định chip lớn nhất của Intel trên toàn thế giới. Nhà máy có hệ thống xử lý nước thải riêng và lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời. Intel cam kết đạt mức phát thải khí nhà kính bằng "0" trong các hoạt động vào năm 2040.

Hay như dự án điện rác với giá trị đầu tư hơn 7000 tỷ đồng được Tập đoàn China Tianying - Thiên Ý, một tập đoàn đa quốc gia có nhiều kinh nghiệm trong xây dựng, vận hành các nhà máy điện rác trên khắp thế giới đầu tư vào năm 2017 tại Sóc Sơn, Hà Nội.

Bên cạnh đó là hàng loạt các dự án khác như: Nhà máy trị giá 1 tỷ USD của Tập đoàn Lego (Đan Mạch) được khởi công xây dựng tại tỉnh Bình Dương vào tháng 11/2022. Đây là nhà máy thứ 6 trên toàn cầu và là nhà máy trung hòa carbon đầu tiên của Tập đoàn; Dự án điện gió ngoài khơi tại Bình Thuận đang được phát triển bởi đơn vị quản lý dự án cao cấp của CIP là Copenhagen Offshore Partners với tổng số vốn đầu tư lên tới 10,5 tỷ USD; Dự án nhà máy điện khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) tại Bạc Liêu do Công ty Delta Offshore Energy Pte.Ltd (Singapore) làm chủ đầu tư, cùng Tập đoàn Bechtel (Mỹ) là tổng thầu EPC (Engineering Procurement and Construction) và các đối tác với tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 4 tỷ USD; Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt công nghệ cao (T&J) tại Bắc Ninh do Công ty trách nhiệm hữu hạn Năng lượng xanh là chủ đầu tư, được ký kết hợp tác đầu tư vào tháng 11/2021 bởi Tập đoàn công nghiệp JFE Nhật Bản và Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành với tổng mức đầu tư

58 triệu USD. Nhà máy được khởi công xây dựng vào tháng 1/2022 và dự kiến đi vào hoạt động trong quý IV/2023.

Một số vấn đề đặt ra

Thực tế cho thấy, nhiều dự án FDI ở Việt Nam là ngành sản xuất thô, chủ yếu mang tính gia công, mức độ phát thải lớn, giá trị gia tăng thấp, thiếu những ngành công nghiệp mang tính nền tảng như công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao. Chất lượng vốn đầu tư nước ngoài chưa cao, các dự án đầu tư chưa tham gia sâu vào chuỗi giá trị, chủ yếu là gia công, công nghiệp nhẹ, quy mô dự án trung bình và nhỏ.

Bên cạnh đó, mục tiêu thu hút công nghệ cao, công nghệ nguồn và chuyển giao công nghệ thông qua thu hút FDI chưa đạt được như kỳ vọng. Mặc dù được đánh giá sử dụng máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện đại hơn, nhưng cũng không quá vượt trội so với doanh nghiệp trong nước. Số lượng doanh nghiệp FDI có năng lực công nghệ cao còn hạn chế. Tỷ lệ các dự án FDI công nghệ cao thấp và việc thực hiện chuyển giao công nghệ cũng chưa đạt kết quả mong muốn. Nguồn vốn FDI chủ yếu tập trung ở một số ngành có trình độ công nghệ thấp để tận dụng chi phí lao động thấp và hưởng ưu đãi như gia công (dệt may, da giày, chế biến gỗ), lắp ráp (điện tử, ô tô, xe gắn máy...) và một số ngành chế biến thực phẩm.

Hơn nữa, một số dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng chưa bảo đảm tính bền vững, một số doanh nghiệp FDI vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường, gây hậu quả nghiêm trọng. Cùng với xu hướng gia tăng các dòng vốn FDI, rủi ro có thể gặp phải là một số dự án FDI không

thân thiện với môi trường, tiêu tốn năng lượng, tài nguyên, nhân lực dịch chuyển vào Việt Nam. Các dự án này nếu không được phát hiện kịp thời sẽ dẫn đến hệ lụy về môi trường ở một số địa điểm, tác động lâu dài đến sức khỏe người dân và hệ sinh thái khu vực, gây xung đột lợi ích giữa các ngành sản xuất, chế biến với ngành nông nghiệp, du lịch, cũng như giữa doanh nghiệp FDI với cộng đồng dân cư.

Ngoài ra, Việt Nam còn thiếu ràng buộc trách nhiệm, chế tài bảo đảm việc tuân thủ cam kết của nhà đầu tư và các tiêu chí đo lường cụ thể, dẫn tới công tác đánh giá và thu hút FDI chưa sát với mục tiêu, yêu cầu đặt ra. Công tác xúc tiến đầu tư còn thụ động, chưa đa dạng, thiếu định hướng trong thu hút các dự án FDI đáp ứng yêu cầu tăng trưởng xanh. Thêm vào đó, Việt Nam chưa xây dựng được một hệ thống thông tin quốc gia mang tính tự động hóa, tích hợp đa ngành phục vụ công tác quản lý hoạt động đầu tư và xúc tiến đầu tư, đặc biệt là tiêu chuẩn xanh trong từng ngành, lĩnh vực. Nhận thức về vai trò quan trọng của FDI xanh, tăng trưởng xanh của các cấp chính quyền, của các cá nhân thực hiện nhiệm vụ xúc tiến đầu tư, của doanh nghiệp và của cộng đồng còn chưa thật sự đầy đủ.

Một số giải pháp thu hút FDI xanh của Việt Nam

Để thực hiện các mục tiêu về tăng trưởng xanh, Việt Nam cần có định hướng thu hút FDI xanh và chuyển đổi xanh ở cả các dự án hiện đang hoạt động, tập trung vào các nhóm giải pháp sau:

Một là, nâng cao nhận thức về vai trò của FDI xanh, tăng trưởng xanh và quyết tâm thu hút FDI xanh trong thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư

Có chính sách hỗ trợ đào tạo, tuyển dụng, tiền lương, thu nhập hợp lý để khuyến khích lựa chọn, đào tạo được đội ngũ cán bộ có tính sáng tạo, chuyên nghiệp, chủ động, trách nhiệm trong thực thi nhiệm vụ.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra gắn với nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương và người đứng đầu đối với việc chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước liên quan tới đầu tư nước ngoài, đầu tư xanh, tăng trưởng xanh.

Hai là, hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách liên quan thu hút FDI, đặc biệt là về nhập khẩu công nghệ, chuyển giao công nghệ và môi trường

Để thực hiện được lộ trình tăng trưởng xanh trong Chiến lược tăng trưởng xanh của Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050, lựa chọn định hướng trong thu hút FDI xanh phù hợp, các Bộ, ngành, các địa phương cần sớm ban hành các kế hoạch, chương trình, đề án theo chức năng để có cơ sở triển khai thực hiện kinh tế xanh, phát triển bền vững theo đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Bên cạnh đó, xây dựng và ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn về khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trong thu hút và sử dụng FDI trên nguyên tắc không thu hút FDI bằng mọi giá; không thu hút các dự án có nguy cơ hủy hoại tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

Rà soát, sửa đổi pháp luật về đăng ký chuyển giao công nghệ; nhập khẩu máy móc, thiết bị của doanh nghiệp FDI nhằm kiểm soát, thúc đẩy công nghệ và chuyển giao công nghệ; ngăn ngừa, hạn chế tình trạng gian lận

và tiếp nhận công nghệ không thân thiện với môi trường.

Xây dựng thể chế, chính sách ưu đãi vượt trội, cạnh tranh quốc tế tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao..., thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các trung tâm nghiên cứu - phát triển (R&D), trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

Xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi thỏa đáng để tăng liên kết giữa FDI và đầu tư trong nước, các lĩnh vực cần ưu tiên thu hút; phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Khuyến khích chuyển giao công nghệ và quản trị cho doanh nghiệp Việt Nam. Có chính sách khuyến khích đối với doanh nghiệp FDI đào tạo, nâng cao kỹ năng, trình độ cho lao động Việt Nam; sử dụng người lao động Việt Nam đã làm việc, tu nghiệp ở các quốc gia tiên tiến.

Hoàn thiện hệ thống thuế tài nguyên, thuế môi trường để tránh nguy cơ khai thác quá mức tài nguyên, đồng thời góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm trong việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Ba là, chuẩn bị yếu tố đầu vào đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư nước ngoài tại các dự án FDI xanh

Về chuẩn bị đội ngũ lao động có tay nghề phù hợp: (1) Cần nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục, gắn đào tạo kiến thức với thực tập, thực hành nghề tại các cơ sở doanh nghiệp. Rà soát, kiện toàn chương trình đào tạo phù hợp với đơn đặt hàng của doanh nghiệp. (2) Tập trung đào tạo các ngành nghề chất lượng cao như kỹ thuật số, công nghệ

thông tin, ứng dụng tin học, điện tử viễn thông, công nghệ sinh học... Đổi mới và cập nhật những kiến thức mới, các tiêu chuẩn và kỹ năng nghề nghiệp mới phù hợp với bối cảnh quốc gia và xu thế phát triển của thế giới; (3) Nghiên cứu nhu cầu, tiêu chuẩn về lao động trình độ cao của các Tập đoàn và doanh nghiệp lớn để có giải pháp đề xuất về nâng cao chất lượng đào tạo lao động trong nước.

Về chuẩn bị các điều kiện về mặt bằng sản xuất: (i) Các địa phương rà soát các dự án chậm triển khai, hoạt động không hiệu quả để thu hồi, tạo quỹ đất thu hút các dự án đầu tư mới, có nhu cầu dịch chuyển sản xuất; (ii) Rà soát, xây dựng danh sách một số địa phương, khu công nghiệp, khu kinh tế đã có sự chuẩn bị sẵn sàng về hạ tầng, nhân lực, năng lượng... để cung cấp cho các nhà đầu tư lựa chọn.

Bên cạnh đó, cần chuẩn bị các điều kiện về năng lượng, đặc biệt là điện, để sẵn sàng đón nhận các dự án FDI trong thời gian tới./

Tài liệu tham khảo:

1. Quốc hội (2014), Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014
2. Thủ tướng Chính phủ (2012), Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến 2050.
3. Thủ tướng Chính phủ (2021), Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 1/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050
4. Cổng thông tin điện tử Bộ Kế hoạch và đầu tư
5. https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttnctdtb/pages_r/I/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM241003
6. <https://baochinhhphu.vn/dong-von-fdi-chay-manh-vao-viet-nam-102231027113436295.htm>

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ

ThS. Nguyễn Thanh Hiền

Khoa Kinh tế - Trường Đại học Đồng Nai

Được hình thành từ đường lối đổi mới của Đảng trong phát triển kinh tế - xã hội đất nước, đến nay, các Khu công nghiệp (KCN), Khu kinh tế (KKT) tiếp tục được xác định là một trong những mô hình hiệu quả, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong bối cảnh hiện nay, các mô hình KCN, KKT đang có sự thay đổi từ các mô hình khu truyền thống hướng đến xuất khẩu và chủ yếu dựa vào ưu đãi về tài chính đang chuyển đổi mạnh mẽ sang nâng cao khả năng cạnh tranh với mô hình quản lý tiên tiến và hợp tác để sử dụng hiệu quả nguyên vật liệu, năng lượng, tài nguyên cũng như chia sẻ dịch vụ dùng chung...



Thực trạng phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế

Những năm qua, mô hình KCN, KKT phát triển cả về số lượng, quy mô diện tích và vốn đầu tư... Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT), tính đến tháng 12/2022, trên địa bàn cả nước đã có 407 KCN, trong đó có 4 khu chế xuất được thành lập, với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 128.684 ha. Tổng diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 86.208 ha, chiếm khoảng 67% diện tích đất thành lập. 26 KKT cửa khẩu được thành lập tại 21 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biên giới đất liền, tổng diện tích là 766.000 ha. 18 KKT ven biển được thành lập tại 17 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khu vực ven biển, với tổng diện tích mặt đất và mặt nước là gần 871.523 ha, trong đó, khoảng 100.000 ha được quy hoạch để phát triển các khu chức năng.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, giá trị xuất khẩu trung bình hằng năm

của dự án trong KCN, KKT chiếm trên 55% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; nộp ngân sách 363.141 tỷ đồng, chiếm 11,7% tổng thu trong nước (không gồm dầu thô); giải quyết việc làm cho hơn 3,9 triệu lao động trực tiếp, chiếm 8,3% lực lượng lao động của cả nước.

Thực tế cho thấy, các KCN, KKT trở thành khu vực trọng điểm thu hút nguồn vốn đầu tư và dự án lớn trong và ngoài nước, bổ sung nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội của các địa phương và cả nước. Các KCN, KKT cũng là điểm đến của nhiều tập đoàn hàng đầu thế giới như: Samsung, Canon, LG... Nhiều doanh nghiệp trong nước từ nhà đầu tư phát triển và kinh doanh hạ tầng KCN đã phát triển thành những tập đoàn đầu tư đa ngành, đa lĩnh vực và dần vươn tới các thị trường ngoài nước, góp phần khẳng định vị thế

của doanh nghiệp Việt Nam trên trường quốc tế.

Ngoài ra, các KCN, KKT cũng góp phần đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi không gian phát triển, thúc đẩy liên kết ngành và liên kết vùng, tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng trong dài hạn, đóng góp quan trọng vào tạo việc làm và tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo động lực đổi mới công nghệ và nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp trong nước.

Đặc biệt trong vài năm gần đây, một số địa phương đã bước đầu hình thành một số loại hình KCN sinh thái, KCN chuyên ngành và KCN phụ trợ. Nhiều đô thị được hình thành, mở rộng gắn với phát triển KCN, KKT như: Yên Phong, Quế Võ (tỉnh Bắc Ninh); Nhơn Trạch, Long Thành, Biên Hòa (tỉnh Đồng Nai); Chơn Thành (tỉnh Bình Phước); Thuận An, Dĩ An,

Thủ Dầu Một (tỉnh Bình Dương); Phú Mỹ, Châu Đức (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa)...

Là cửa khẩu quốc tế đường bộ lớn nhất phía Nam, trên tuyến biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia, KKT cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh với quy mô trên 21.000 ha đã thu hút được 56 dự án đầu tư, trong đó có 19 dự án FDI (vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài) và 37 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đăng ký lần lượt 401 triệu USD và 8.600 tỉ đồng. Đến nay, 33 dự án đã đi vào hoạt động, gồm 11 dự án FDI và 22 dự án vốn đầu tư trong nước. Tổng diện tích đất các dự án đăng ký sử dụng khoảng 1.900 ha.

Năm 2015, KKT cửa khẩu Mộc Bài nộp ngân sách 150 tỉ đồng, đến năm 2021 tăng lên 353 tỉ đồng - chiếm khoảng 3,5% tổng thu ngân sách toàn tỉnh Tây Ninh. Kim ngạch xuất khẩu qua cửa khẩu Mộc Bài không ngừng tăng, năm 2005 khoảng 53 triệu USD, đến năm 2021 vọt lên 629 triệu USD; giải quyết việc làm cho khoảng 18.000 lao động. KKT này đã được Trung ương quan tâm đưa vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021 - 2030 về phát triển chuỗi công nghiệp - đô thị gắn với hành lang kinh tế xuyên Á.

Tỉnh Lạng Sơn với hai cửa khẩu quốc tế, 1 cửa khẩu quốc gia và 9 cửa khẩu phụ được đầu tư tương đối đồng bộ. Bình quân mỗi năm có khoảng 1,3 triệu lượt người qua lại các cửa khẩu. Tổng số phương tiện xuất, nhập cảnh đạt hơn 4,5 triệu lượt phương tiện/năm, góp phần tăng thu phí sử dụng kết cấu hạ tầng khu vực cửa khẩu liên tục qua các năm. Cụ thể, giai đoạn 2013-2022, tại bốn cửa khẩu lớn của Tỉnh, số thu đạt 4.559/5.594 tỷ đồng, chiếm hơn 81,5% số thu của toàn bộ các cửa khẩu trên địa bàn

Tỉnh, góp phần bổ sung nguồn vốn để đầu tư kết cấu hạ tầng trong KKT cửa khẩu.

Đối với các KKT ven biển đã bước đầu phát huy vai trò, góp phần tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương ven biển và các vùng kinh tế, tạo ra hàng trăm nghìn việc làm trực tiếp và gián tiếp chủ yếu cho lực lượng lao động các địa phương ven biển, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, giúp nâng cao thu nhập và đời sống người dân địa phương.

Trong 18 KKT ven biển có nhiều KKT như: KKT Nghi Sơn, KKT mở Chu Lai, KKT Đình Vũ-Cát Hải... đã phát triển mạnh, trở thành hạt nhân tăng trưởng không chỉ của địa phương mà còn của khu vực.

Tại Hải Phòng, sau 30 năm xây dựng và phát triển, đến nay, 14 KCN được thành lập, đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật với diện tích 6.100 ha, tạo ra quỹ đất sản xuất công nghiệp 4.028,46 ha và tỷ lệ lấp đầy trung bình đạt khoảng 60,5%. Tính lũy kế đến hết tháng 8/2023, các KKT, KCN đã thu hút được 494 dự án đầu tư trực tiếp từ nước ngoài với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 24,9 tỷ USD; 214 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký khoảng 13,2 tỷ USD (tương đương 309.000 tỷ đồng) đứng thứ 6 cả nước, đứng thứ 2 miền Bắc. Đặc biệt, tổng vốn đăng ký đầu tư giai đoạn từ năm 2020 đến nay khoảng 10,3 tỷ USD, chiếm khoảng 27,2% tổng vốn đăng ký đầu tư 30 năm thu hút đầu tư vào KKT, KCN.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, phát triển KCN, KKT còn bộc lộ một số hạn chế, vướng mắc chủ yếu trên các mặt như: Các KCN của Việt Nam khá nhiều nhưng phân bố còn rải rác; Việc liên kết, hợp tác trong KCN, KKT, giữa các khu

với nhau và giữa KCN, KKT với khu vực bên ngoài còn hạn chế; phát triển KCN, KKT chưa bền vững và cân bằng giữa kinh tế, môi trường và xã hội; hiệu quả sử dụng đất trong các KCN, KKT và lao động có kỹ năng tay nghề chưa cao.

Giải pháp nâng cao hiệu quả phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế

Theo các chuyên gia, trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động phức tạp, khó đoán định do những ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, cuộc xung đột Nga-Ukraine và hiện tại là Israel-Hamas, song kinh tế Việt Nam trong 3 quý đầu năm tiếp tục được duy trì ổn định, tăng trưởng kinh tế có những chuyển biến tích cực, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn của nền kinh tế được đảm bảo, tăng trưởng kinh tế 9 tháng đầu năm đạt 4,24%. Tuy nhiên, quá trình phục hồi và phát triển kinh tế của Việt Nam chưa đạt được như kỳ vọng. Vì vậy, mục tiêu tăng trưởng năm 2023 và cả giai đoạn 2021-2025 rất khó khăn. Điều này đòi hỏi các Bộ, ngành, địa phương cùng nhau tháo gỡ khó khăn, tìm ra những động lực mới giúp đẩy nhanh hơn nữa quá trình phục hồi và phát triển kinh tế trong thời gian tới và một trong những động lực đó là tăng cường nâng cao hiệu quả thúc đẩy phát triển các KCN, KKT. Theo các chuyên gia, thông qua hoạt động của các KCN, KKT sẽ giúp Việt Nam tiếp tục thu hút các nguồn lực về công nghệ, nguồn vốn, nhân lực từ bên ngoài để tạo ra những động lực tăng trưởng cho các ngành, lĩnh vực, địa phương, đồng thời là nơi thử nghiệm các thể chế, cơ chế, chính sách mới kỳ vọng tạo đột phá.

Hiện, Việt Nam có môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng hoàn thiện; cơ sở hạ tầng kỹ thuật



có đường giao thông kết nối vùng, với thị trường quốc tế được nâng cấp và phát triển, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh; vị thế quốc tế của Việt Nam ngày càng được nâng cao, thị trường xuất khẩu được rộng mở thông qua các hiệp định tự do thương mại đa phương, song phương; nguồn lao động của Việt Nam có khả năng thích ứng tốt với những thay đổi về khoa học và công nghệ đang tạo thuận lợi cơ bản trong phát triển của KCN, KKT.

Để tiếp tục nâng cao hơn nữa hiệu quả phát triển và sức cạnh tranh của KCN, KKT, Bộ KH&ĐT với vai trò cơ quan đầu mối, tham mưu về quản lý Nhà nước đối với KCN, KKT đang lấy ý kiến góp ý để nghị xây dựng Luật KCN, KKT nhằm hoàn thiện thể chế và pháp luật có liên quan đến KCN, KKT, tạo khung pháp lý thống nhất để tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, đẩy mạnh thu hút đầu tư, thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Theo đó, dự thảo Luật đề xuất 6 nhóm chính sách thực hiện gồm: Quy định nội dung và các điều kiện liên quan đến việc lập phương hướng xây dựng KCN, KKT trong quy hoạch vùng; phương án phát triển hệ thống KCN, KKT trong quy hoạch tỉnh; Quy định về điều kiện đầu tư hạ tầng KCN, thành lập KKT; Ưu đãi đối với các KCN, KKT tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, các dự án đầu tư thực hiện liên kết ngành, cụm liên kết ngành tại KCN, KKT; Thúc đẩy sự phát triển của các loại hình KCN mới, KKT mới, khu chức năng mới trong KKT; Ưu đãi

đối với các doanh nghiệp thuộc diện ưu tiên, hỗ trợ; Quản lý Nhà nước về KCN, KKT.

Ngoài ra, cần tiếp tục giải quyết những hạn chế, vướng mắc trong đầu tư phát triển các KCN, KKT. Theo đó, tiếp tục đổi mới và đa dạng hóa các loại hình KCN, KKT theo hướng sinh thái, lấy khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo làm trụ cột cho phát triển. Tiếp tục chú trọng hơn nữa vào công tác quy hoạch theo hướng bảo đảm tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai, gắn với khả năng thu hút đầu tư, liên kết vùng. Thu hút đầu tư có chọn lọc vào KCN, KKT, chủ động tiếp xúc, bám sát các Tập đoàn hàng đầu thế giới trong các ngành, lĩnh vực mà Việt Nam ưu tiên. Cần đa dạng hóa, linh hoạt và sáng tạo trong ban hành các chính sách ưu đãi đầu tư đối với các KCN, KKT. Khuyến khích huy động nguồn lực tư nhân và hình thức đối tác công - tư.

Đầu tư nâng cấp chất lượng cơ sở hạ tầng cả cứng và mềm, đặc biệt là các hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ liên quan đến thuận lợi hóa thương mại và đầu tư như các kho bãi, khu vực hậu cần và đô thị phức hợp, tạo thuận lợi tối đa cho các hoạt động xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu hàng hóa và phương tiện tại các khu vực cửa khẩu.

Triển khai ứng dụng các thành tựu kỹ thuật số và công nghệ điện tử hiện đại nhằm nhanh chóng thiết lập và vận hành một môi trường đầu tư và kinh doanh tiệm cận nền công nghiệp 4.0 rút ngắn thời gian và chi phí cho các hoạt động thương mại và logistic.../.

Phát huy giá trị văn hóa, thúc đẩy phát triển du lịch quốc gia

Việt Nam tự hào là quốc gia có nền văn hóa phong phú, đa dạng, giàu bản sắc với bề dày lịch sử hơn 4.000 năm dựng nước, hơn 40.000 di tích, trong đó có hơn 10.000 di tích cấp tỉnh, thành phố; hơn 3.600 di tích quốc gia và 128 di tích quốc gia đặc biệt. Đặc biệt, Việt Nam có 5 di sản văn hóa, 15 di sản văn hóa phi vật thể, 9 di sản tư liệu được UNESCO ghi danh và 265 bảo vật quốc gia.

Mang âm sắc của nền văn hóa Á Đông cùng những sự kiện ghi đậm dấu ấn lịch sử, các di sản văn hóa của Việt Nam đã tạo sức hấp dẫn, thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế. Theo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, năm 2019 - thời điểm trước khi dịch Covid-19 bùng phát, chỉ riêng tại 8 di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới ở Việt Nam đã đón 18,2 triệu du khách, mang lại doanh thu khoảng 1.776 tỉ đồng. Thời gian gần đây, sau tác động của dịch Covid-19, ngành du lịch dần hồi sinh và Việt Nam tiếp tục là điểm đến hấp dẫn của các du khách bởi những tinh hoa văn hóa dân tộc.

Những điểm đến nổi tiếng trên bản đồ du lịch Việt Nam như: Văn miếu Quốc Tử Giám, Hoàng Thành Thăng Long (Hà Nội); Quần thể di tích cố đô Huế (Thừa Thiên Huế)... vẫn luôn là điểm dừng chân đáng nhớ của khách du lịch trong hành trình tham quan, khám phá di sản văn hóa Việt Nam. Đây là những địa danh lưu giữ dấu ấn lịch sử vàng son của dân tộc ta và các công trình kiến trúc đồ sộ đủ trải qua bao thăng trầm cùng thời gian.

Bên cạnh các tour du lịch di sản đã định hình sản phẩm quen thuộc, trong thời gian qua, nhiều tuyến du lịch kết nối di sản được hình thành, tạo ấn tượng mạnh đối với du khách. Đó là hành trình thăm lại chiến trường xưa qua tour kết nối Quảng Bình - Quảng Trị - cầu Hiền Lương - sông Bến Hải - địa đạo Vĩnh Mốc - biển Cửa Tùng; những chuyến đi khám phá vẻ đẹp kiến trúc của dân tộc Chăm, thưởng thức ẩm thực địa phương



NÂNG TẦM DU LỊCH VIỆT

Điểm tựa từ văn hóa, lịch sử

ThS. Trần Thị Anh

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Có nền văn hóa phong phú, đa dạng, giàu bản sắc cùng bề dày lịch sử lâu đời, những năm qua, Việt Nam đã và đang khai thác các giá trị văn hóa, góp phần thúc đẩy ngành du lịch phát triển, góp phần định vị thương hiệu du lịch văn hóa Việt Nam trên bản đồ du lịch thế giới.

với ánh đèn lung linh của tour Đà Nẵng - Thánh địa Mỹ Sơn - Phố cổ Hội An; hay "Tuyến du lịch vàng Hà Nội" kết nối các điểm đến của Thủ đô Hà Nội là hồ Hoàn Kiếm, khu phố cổ, chùa Một Cột; tour "Biệt động Sài Gòn" của Thành phố Hồ Chí Minh, với những điểm đến không chỉ lưu giữ ký ức về một thời lịch sử hào hùng của dân tộc mà còn giới thiệu về con người Việt Nam yêu nước, yêu chuộng hòa bình đến bạn bè quốc tế; và mang đến cho du khách những trải nghiệm thú vị tại các làng văn hóa truyền thống trong khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp qua tour Hà Nội - Cao nguyên đá Đồng Văn (Hà Giang), thác Bản Giốc (Cao Bằng)...

Bên cạnh khai thác giá trị các di sản văn hóa, ngành du lịch còn phát huy giá trị của các lễ hội dân gian đặc sắc mang đậm dấu ấn văn hóa, phong tục, tín ngưỡng để thu hút ngày càng nhiều du khách trong nước và quốc tế. Qua hơn 7.000 lễ hội trên cả nước, các địa phương đã mang đến cho du khách những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, văn hóa đặc sắc

gắn liền với đời sống, sinh hoạt của người dân bản địa.

Ngoài các lễ hội truyền thống mang sắc màu riêng biệt của mỗi vùng, miền, mỗi dân tộc, để tiếp tục gìn giữ, tuyên truyền, quảng bá những giá trị văn hóa tới du khách, thời gian qua, các địa phương đã tích cực tổ chức các sự kiện văn hóa nhằm xúc tiến, quảng bá du lịch. Trong năm 2023, đến với Việt Nam, khách du lịch được hòa mình cùng lễ hội Mùa Thu - Festival Huế có chủ đề "Huế vào Thu" với điểm nhấn là Lễ hội Áo dài cùng Tuần lễ Áo dài cộng đồng, Lễ hội Đèn lồng, Ngày hội Lân,... Hay Lễ hội Chùa Thầy (Hà Nội) với nghệ thuật múa rối nước, các trò chơi dân gian như cờ tướng, cờ người, đánh đu và các chương trình nghệ thuật biểu diễn hát chèo, hát tuồng, hát dô, hát dân ca và cồng chiêng... Năm 2023, Hà Nội cũng đưa du khách đến với không gian "Sắc hoa mùa Thu" của lễ hội "Thu Hà Nội - Đến để yêu", tham quan "Vườn ánh sáng" với những sản phẩm làng nghề, thủ công mỹ nghệ tinh xảo; hòa mình cùng các hoạt động diễu hành, trình diễn lân sư rồng, rước đèn

Trung Thu và thưởng thức hương vị thanh tao của trà sen Tây Hồ.

Để hành trình tìm hiểu di sản văn hóa thêm phong phú, mô hình du lịch cộng đồng mang đậm nét đặc trưng văn hóa bản địa cũng đã và đang được nhiều địa phương phát triển. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Du lịch, đến năm 2020, cả nước có khoảng 300 làng, bản, buôn, thôn, xóm có hoạt động du lịch cộng đồng với hơn 5.000 homestay hoạt động. Tham gia những tour du lịch cộng đồng, du khách được khám phá văn hóa bản địa, lối sống, phong tục, tập quán và trải nghiệm những hoạt động sinh hoạt, canh tác nông nghiệp của người dân tại các địa phương trải dọc trên mảnh đất hình chữ S như: Sơn La, Cao Bằng, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre..., nhằm khơi dậy giá trị văn hóa nghệ thuật phục vụ du lịch, các địa phương xây dựng những tour dẫn du khách đến với những giai điệu đờn ca tài tử, với tiếng đàn kìm, những câu vọng cổ ngọt ngào, những làn điệu chèo tha thiết hòa cùng nhạc cụ dân tộc.

Những năm qua, du lịch làng nghề truyền thống cũng góp phần lan tỏa văn hóa nghìn năm văn hiến của nước Việt tới cộng đồng du khách trong và ngoài nước. Hiện nay, cả nước có 5.400 làng nghề, trong đó khoảng 2.000 làng nghề truyền thống. Mang tinh hoa văn hóa bản địa đặc sắc, nhiều làng nghề truyền thống đã được công nhận là Di sản Văn hóa phi vật thể quốc gia như: Làng nghề dệt lụa Vạn Phúc, Làng nghề gốm Bát Tràng, Làng nghề làm tàu hũ ky Mỹ Hoa (Vĩnh Long), Làng nghề mộc Kim Bồng... Trong hành trình khám phá các làng nghề truyền thống có bề dày hàng trăm năm lịch sử, các du khách được chiêm ngưỡng những tinh hoa của vô vàn sản phẩm độc đáo qua những bàn tay khéo léo của các nghệ nhân và lắng nghe những câu chuyện văn hóa ẩn giấu trong từng sản phẩm.

Những nét văn hóa đậm đà bản sắc đã phát huy giá trị, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch quốc gia, đưa du lịch Việt Nam nhận nhiều giải thưởng quốc tế. Trong ba năm liên tiếp (2018-2020), Tổ chức Giải thưởng Du lịch thế giới (WTA) bình chọn Việt Nam là “Điểm đến văn hóa hàng đầu Châu Á”, “Điểm đến Di sản hàng đầu châu Á”. Đặc biệt, năm 2022, Việt Nam được WTA bình chọn danh hiệu là “Điểm đến di sản hàng đầu thế giới”.

Du lịch văn hóa - ngành công nghiệp văn hóa quan trọng

Dù văn hóa đã và đang được khai thác, nhưng theo các chuyên gia, việc phát triển du lịch văn hóa vẫn hạn chế so với tiềm năng, lợi thế, các giá trị văn hóa của đất nước. Phần lớn các điểm di sản mới đang ở dạng đầu tư ban đầu, các dịch vụ du lịch còn khá khiêm tốn. Một số doanh nghiệp mới chỉ coi những di sản văn hóa

là điểm phụ trợ mà không phải là điểm nhấn trên tuyến hành trình thăm quan của du khách.

Bên cạnh đó, sản phẩm du lịch của Việt Nam nói chung và các sản phẩm du lịch văn hóa nói riêng chưa đặc sắc, còn trùng lặp giữa các địa phương; còn thiếu các sản phẩm du lịch trình diễn văn hóa, các công trình văn hóa nghệ thuật, các trung tâm văn hóa đặc sắc hấp dẫn du khách.

Hơn nữa, việc liên kết giữa các địa phương trong quá trình khai thác các tài nguyên văn hóa cho phát triển du lịch còn rời rạc, thiếu tính đồng bộ, do đó chưa tạo ra được những sản phẩm du lịch có chất lượng. Ngoài ra, một số địa phương còn chạy theo lợi nhuận trong phát triển du lịch mà làm mất đi giá trị cốt lõi là bản sắc văn hóa dân tộc.

Để du lịch Việt cất cánh từ điểm tựa văn hóa, lịch sử, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 xác định rõ quan điểm chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch văn hóa với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc.

Du lịch văn hóa đồng thời được xác định là một trong 13 ngành công nghiệp văn hóa quan trọng trong Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Chiến lược đặt mục tiêu du lịch văn hóa trở thành những ngành kinh tế dịch vụ quan trọng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm thông qua sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ, tiêu dùng văn hóa của người dân trong nước và xuất khẩu; góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam; xác lập

được các thương hiệu sản phẩm, dịch vụ văn hóa. Đến năm 2030, ngành du lịch văn hóa chiếm 15-20% trong tổng số 40 tỷ USD doanh thu từ khách du lịch.

Để đạt được mục tiêu trên, trong thời gian tới ngành du lịch Việt Nam cần khai thác hiệu quả hơn nữa giá trị kho tàng văn hóa khổng lồ vốn có của quốc gia. Muốn vậy, trước hết cần xây dựng mô hình tổ chức, quản lý phát triển du lịch ở các khu vực di sản phù hợp, để giải quyết hài hòa giữa phát triển du lịch và bảo tồn, khôi phục di sản, chất lượng môi trường phát triển bền vững. Cùng với đó, coi trọng việc xây dựng quy hoạch để tạo ra một sự chuyển đổi bền vững cho ngành du lịch cũng như kinh tế ở các địa phương.

Yếu tố cốt lõi để đưa di sản tới gần hơn với du khách là các sản phẩm du lịch văn hóa cần đa dạng, chất lượng hơn, mang nét đặc sắc để tạo nên sự độc đáo, đem lại ấn tượng sâu đậm cho du khách. Do đó, mỗi địa phương cần tạo được sự khác biệt cho hệ thống sản phẩm du lịch, từ đó xây dựng được thương hiệu riêng.

Trong công tác quản lý, cần có những chính sách cụ thể hỗ trợ phát triển du lịch văn hóa về cơ sở hạ tầng; đào tạo đội ngũ nhân lực cho du lịch văn hóa để đảm nhiệm vai trò sứ giả, mang thông tin về lịch sử, văn hóa, lễ hội... đến với du khách. Đồng thời, đẩy mạnh thu hút thị trường, xúc tiến quảng bá cho từng loại sản phẩm du lịch văn hóa.

Những giải pháp trên sẽ giúp ngành du lịch Việt Nam khai thác hiệu quả sức mạnh giá trị văn hóa, định vị thương hiệu, qua đó hình thành hệ thống điểm đến sản phẩm du lịch đặc trưng, có chất lượng giá trị cao, thu hút đông đảo du khách trong nước và quốc tế./

BẢO ĐẢM AN TOÀN CHO TRẺ EM VÌ THẾ HỆ TƯƠNG LAI CỦA ĐẤT NƯỚC

Minh Hà

Trẻ em là mầm non, là tương lai của đất nước nhưng cũng là đối tượng nằm trong nhóm người yếu thế của xã hội, dễ bị tổn thương và không có khả năng tự bảo vệ mình. Chính vì vậy, chăm sóc và bảo vệ trẻ em một cách toàn diện không chỉ là trách nhiệm của mỗi cá nhân, gia đình và nhà trường mà cần có sự chung tay của toàn xã hội.



Vẫn còn nhiều trẻ em chưa được tiếp cận với chính sách chăm sóc, bảo vệ

Là đối tượng nằm trong nhóm người yếu thế của xã hội, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, triển khai nhiều chính sách hướng tới chăm sóc, bảo vệ và phát triển trẻ em toàn diện về thể chất và tinh thần. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều trẻ tại nhiều vùng miền đất nước chưa được tiếp cận với các chính sách chăm sóc, bảo vệ, còn chịu nhiều vất vả, thiệt thòi so với các bạn đồng trang lứa, thậm chí phải đối mặt với những vấn đề như: Bạo lực, bóc lột sức lao động,

xâm hại tình dục, bắt bình đẳng giới, bắt bình đẳng giáo dục, thiếu an toàn trong môi trường sống...

Ước tính từ Điều tra quốc gia lần thứ 2 về lao động trẻ em do Tổng cục Thống kê phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Tổ chức lao động quốc tế (ILO) thực hiện năm 2018 cho thấy, cả nước có hơn 1 triệu trẻ em và người chưa thành niên trong độ tuổi 5-17 tham gia lao động, chiếm 5,4% tổng số trẻ em trong độ tuổi này; trong đó, số trẻ em thuộc nhóm lao động độc hại, nặng nhọc và nguy hiểm chiếm 2,7%.

Năm 2022, cả nước có trên 11,27 triệu trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Số lượng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt mặc dù đã giảm rất nhiều so với con số trên 18,06 triệu của năm 2021, song vẫn là con số đáng suy nghĩ, trăn trở. Hoàn cảnh khó khăn đã góp phần tăng thêm khoảng cách khiến các em khó có thể tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc và bảo vệ. Không chỉ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, hiện nay có rất nhiều trẻ em đang sống trong sự chăm sóc của gia đình những vẫn tồn tại nhiều vấn đề nhức nhối đe dọa đến sự an toàn của các em.

Thông tin từ Chương trình phòng chống đuối nước cho trẻ em, giai đoạn 2015-2020, trung bình mỗi năm ở Việt Nam có khoảng 2.000 trẻ em tử vong do đuối nước; tương ứng trung bình mỗi ngày có khoảng 5 trẻ tử vong. Mặc dù số trẻ em đuối nước giảm dần trong những năm gần đây, song đây vẫn là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây tai nạn thương tích và tử vong ở trẻ em, khiến Việt Nam trở thành quốc gia có tỷ lệ trẻ tử vong do đuối nước cao thứ 5 trong các nước Tây Thái Bình Dương. Sau tai nạn đuối nước, tai nạn giao thông đường bộ là nguyên nhân đứng thứ hai gây tử vong và thương tích nghiêm trọng ở trẻ em, thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 0-19. Số liệu thống kê của Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia cho thấy, giai đoạn 2016-2021, số vụ tai nạn giao thông liên quan đến người dưới 18 tuổi trên toàn quốc chiếm 6,75% tổng số vụ tai nạn đường bộ. Nhưng đến năm 2021, tỉ lệ này tăng lên 10,63%. Tai nạn giao thông đường bộ cũng gây ra 50% ca tử vong của thanh thiếu niên trong độ tuổi 15-19.

Bên cạnh đó, hiện nay, trẻ em đang đứng trước các nguy cơ mắc một số bệnh khi công tác tiêm chủng bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Theo Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF), đại dịch Covid-19 đã khiến các dịch vụ tiêm chủng thường xuyên tại Việt Nam cũng như nhiều quốc gia trên thế giới bị gián đoạn, dẫn đến khoảng 114 nghìn trẻ em dưới 1 tuổi không được tiêm mũi vắc xin bạch hầu, uốn ván và ho gà nào trong năm 2022 - đây là loại vắc xin được sử dụng làm chỉ số đánh giá tỷ lệ bao phủ tiêm chủng toàn cầu. Ngoài ra, do tình trạng thiếu vắc xin 5 trong 1 gần đây, ước tính

khoảng 300 nghìn trẻ em Việt Nam được sinh ra vào đầu năm 2023 vẫn chưa được tiêm chủng loại vắc xin thiết yếu này. Mặt khác, do gánh nặng mưu sinh, rất nhiều trẻ em Việt Nam phải di chuyển theo sự thay đổi về công việc của cha mẹ, thậm chí phải di chuyển chỗ ở do tác động của yếu tố thời tiết do biến đổi khí hậu. Trong vòng 6 năm từ 2016-2021, 43,1 triệu trẻ em tại 44 quốc gia phải chuyển chỗ ở, tương đương với khoảng 20 nghìn trẻ em phải chuyển chỗ ở mỗi ngày do các thảm họa liên quan đến thời tiết gây ra. Việt Nam cùng với các quốc gia khác trong khu vực như Trung Quốc, Philippines và Indonesia nằm trong top 10 quốc gia ghi nhận số lượng trẻ em phải chuyển khỏi chỗ ở nhiều nhất (khoảng 930 nghìn trẻ).

Xâm hại trẻ em cũng là một thực trạng đáng lo ngại khi số trẻ em bị xâm hại tại Việt Nam đang có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây với diễn biến phức tạp, có thể để lại những di chứng và hậu quả về thể chất và tinh thần cho trẻ em. Theo Báo cáo của Chính phủ, giai đoạn từ 15/6/2019-14/6/2020 xảy ra 1.708 vụ việc với 1.974 đối tượng xâm hại trẻ em, 1.776 trẻ em bị xâm hại. Giai đoạn 15/6/2020-14/6/2021 xảy ra 2.166 vụ với 2.466 đối tượng, 2.233 trẻ em bị xâm hại. Qua các số liệu có thể thấy, số vụ, số đối tượng, số trẻ em bị xâm hại qua 2 giai đoạn đã tăng lên lần lượt là 26,8%, 12,5%, 25,7%. Đặc biệt, nhóm hành vi giao cấu với người từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi tăng 20%, hiếp dâm trẻ em tăng 13,2%, bạo lực trong gia đình chiếm 77,1% số vụ bạo lực trẻ em (từ năm 2015 đến tháng 6 năm 2019, trẻ em bị bạo lực trong gia đình chiếm 65,9%). Bên cạnh đó, còn tồn tại những vụ việc liên quan đến nhóm hành vi

bạo lực, bạo hành, bắt cóc, mua bán, trao đổi... trẻ em.

Nỗ lực của cả hệ thống chính trị vì môi trường sống an toàn cho trẻ em

Vì mục tiêu phát triển trẻ em toàn diện, Việt Nam đã sớm tham gia ký kết các công ước quốc tế về Tuyên ngôn thế giới về quyền con người, Công ước về các quyền dân sự và chính trị, Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, đặc biệt là Công ước Liên Hợp Quốc về quyền trẻ em (1989).

Trong nhiều năm, Chính phủ không ngừng thực hiện các chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch cùng với sự nỗ lực chung tay góp sức của các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức, các nhân và toàn xã hội nhằm tăng cường chăm sóc, bảo vệ toàn diện trẻ em Việt Nam như: Hoàn thiện pháp luật, chính sách bảo đảm thực hiện quyền trẻ em và giải quyết các vấn đề về trẻ em; phát triển hệ thống dịch vụ đáp ứng thực hiện quyền trẻ em có sự lồng ghép và phối hợp giữa các dịch vụ y tế, giáo dục, tư pháp và các dịch vụ an sinh xã hội; ưu tiên hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em; tăng cường truyền thông, giáo dục về kiến thức, kỹ năng thực hiện quyền, bổn phận của trẻ em...

Luật Trẻ em (2016) cùng những đề án, chương trình hành động, chiến lược, nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng, Chính phủ, Quốc hội, các Bộ, ngành về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em trong tình hình mới; tăng cường hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng, chống xâm hại trẻ em; tăng cường các giải pháp bảo đảm thực hiện quyền trẻ em và bảo vệ trẻ em..., dành những điều tốt đẹp nhất cho trẻ em.

Đáng chú ý phải kể đến Quyết định 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030, nhằm mục tiêu bảo đảm thực hiện các quyền trẻ em, phát triển toàn diện trẻ em; tạo lập môi trường sống an toàn, lành mạnh và thân thiện cho trẻ. Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030 đặt ra 4 mục tiêu với 24 chỉ tiêu cụ thể về các vấn đề: Phát triển toàn diện trẻ em, chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng cho trẻ em; Bảo vệ trẻ em; Giáo dục, văn hóa, vui chơi, giải trí cho trẻ em; Sự tham gia của trẻ em vào các vấn đề về trẻ em. Các nhóm nhiệm vụ, giải pháp tập trung vào: Tăng cường sự chỉ đạo, hướng dẫn, phối hợp của các Bộ, ngành, địa phương, qua đó xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch cụ thể để thực hiện các mục tiêu về trẻ em; Bảo đảm việc lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, hàng năm của Bộ, ngành, địa phương; Người đứng đầu Bộ, ngành, địa phương chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch, mục tiêu, chỉ tiêu về trẻ em. Đồng thời hoàn thiện pháp luật, chính sách bảo đảm thực hiện quyền trẻ em và giải quyết các vấn đề về trẻ em; Phát triển hệ thống dịch vụ đáp ứng thực hiện quyền trẻ em có sự lồng ghép và phối hợp giữa các dịch vụ y tế, giáo dục, tư pháp và các dịch vụ an sinh xã hội; ưu tiên hệ thống dịch vụ bảo vệ trẻ em; Tăng cường truyền thông, giáo dục về kiến thức, kỹ năng thực hiện quyền, bổn phận của trẻ em...

Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu trẻ em lao động trái quy định của pháp luật giai đoạn

2021-2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định 782/QĐ-TTg ngày 27/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ với mục tiêu phòng ngừa, phát hiện, hỗ trợ, can thiệp trẻ em lao động trái quy định của pháp luật và trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em. Phần đầu giảm tỷ lệ lao động trẻ em và người chưa thành niên từ 5 đến 17 tuổi xuống 4,9%; 100% trẻ em có nguy cơ, lao động trẻ em và trẻ em bị mua bán vì mục đích bóc lột sức lao động khi có thông báo được hỗ trợ, can thiệp kịp thời, được quản lý, theo dõi; trên 90% trẻ em có nguy cơ, lao động trẻ em được tiếp cận giáo dục phổ thông và đào tạo nghề phù hợp.

Từ năm 2004, đường dây tư vấn và hỗ trợ trẻ em số 18001567 được thành lập nhằm hỗ trợ khẩn cấp cho trẻ em (được đổi thành Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ Trẻ em - phím số 111 vào năm 2017 giúp trẻ em dễ ghi nhớ). Sau 19 năm hoạt động, Tổng đài đã có những đóng góp ý nghĩa vào công tác bảo vệ trẻ em, phòng chống mua bán người. Tổng đài 111 đã tiếp nhận gần 5,4 triệu cuộc gọi đến, trong đó, đã tư vấn 469,4 nghìn cuộc gọi và hỗ trợ, can thiệp cho 9.601 trường hợp trẻ em bị xâm hại, bị bạo lực, bị mua bán, bị bóc lột, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn và vi phạm quyền trẻ em. Trong 9.601 lượt hỗ trợ, can thiệp có 4.194 trường hợp bạo lực trẻ em, chiếm 43,68%; 2.472 trường hợp về xâm hại tình dục trẻ em, chiếm 25,75%; 748 trường hợp về trẻ em bị bóc lột, chiếm 7,79%. Bên cạnh hoạt động tư vấn qua điện thoại, từ năm 2013, Tổng đài đã phát triển mạnh hoạt động đánh giá và trị liệu tâm lý trực tiếp cho trẻ em. Thực hiện tiếp nhận và hỗ trợ tâm lý miễn phí cho trẻ em bị xâm hại tình dục, bị bạo lực,

trẻ em bị mua bán trở về; Đánh giá, tham vấn và trị liệu tâm lý cho hàng chục trẻ bị tự kỷ, chậm phát triển ngôn ngữ, trí tuệ, trẻ em bị trầm cảm, lo âu, rối loạn hành vi...

Chăm sóc, bảo vệ và phát triển toàn diện trẻ em được lồng ghép trong các chỉ tiêu thực hiện mục tiêu phát triển bền vững (SDG) mà Việt Nam cam kết với quốc tế như: Xóa đói giảm nghèo, cải thiện dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, phòng chống bạo lực, chống bóc lột sức lao động, bình đẳng giới, môi trường sống. Nhiều chương trình thiết thực về Phòng chống đuối nước, An toàn giao thông, Phòng chống xâm hại... được đưa vào tuyên truyền, giáo dục tại nhà trường nhằm trang bị cho các em kiến thức, kỹ năng phòng tránh và xử lý khi tình huống xảy ra.

Không chỉ các cấp chính quyền, toàn thể xã hội đã thể hiện tình thương và trách nhiệm, nêu cao tấm lòng nhân ái, chở che, bùm bọc những trẻ em có hoàn cảnh khó khăn thông qua các chương trình ý nghĩa như: Vì nụ cười trẻ thơ, Trái tim cho em, Cặp lá yêu thương... và đã gặt hái được những kết quả đáng ghi nhận. Với sứ mệnh "Trao cơ hội đi học, trao cơ hội đổi đời", sau 5 năm triển khai, đi qua 63 tỉnh thành, "Cặp lá yêu thương" đã vận động, kết nối ủng hộ được hơn 51 tỷ đồng, thu hút được khoảng 12.000 "lá lành", làm thay đổi cuộc đời của hơn 3.600 em nhỏ (lá chưa lành) được cấp sách tới trường; trở thành nơi gieo hạt mầm, kết nối để hàng nghìn em nhỏ khác có cơ hội viết tiếp giấc mơ còn dang dở. Tất cả mọi nỗ lực đều vì cùng một mục tiêu chăm sóc, bảo vệ và phát triển thế hệ măng non, những chủ nhân tương lai của đất nước, góp phần xây dựng và phát triển gia đình, xã hội, đất nước phồn vinh, hạnh phúc./.

BÌNH DƯƠNG: PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA KHU CÔNG NGHIỆP

Lê Văn Hải

Học viện Chính trị - Bộ Quốc phòng

Với chủ trương đổi mới được cụ thể hóa bằng những chính sách thông thoáng, mở đường cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH), cùng chiến lược phát triển đúng đắn “lấy công nghiệp làm nền tảng đột phá”, sau gần 30 năm, tỉnh Bình Dương đã có bước chuyển mình mạnh mẽ và trở thành một trong những trung tâm phát triển năng động nhất của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đến nay, Tỉnh có hệ thống hạ tầng KCN đồng bộ và đa dạng đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp bền vững. Các KCN của Bình Dương hiện chiếm 1/4 diện tích KCN phía Nam. So với cả nước, Bình Dương chiếm 9% về số lượng và 13% về diện tích KCN.

Toàn Tỉnh có tổng số 33 KCN được quy hoạch với tổng diện tích 15.790 ha, trong đó tỷ lệ lấp đầy trên 95%¹. Sự phát triển các KCN và sức lan tỏa của nó đã tác động mạnh mẽ đến diện mạo và đời sống KT-XH của Bình Dương. Năm 2023, tỉnh Bình Dương tiếp tục được Tổ chức Cộng đồng thông minh thế giới (ICF) vinh danh trong Top 7 Cộng đồng thông minh thế giới có chiến lược phát triển tốt nhất, nhờ đó hình ảnh, vị thế của Bình Dương tiếp tục được nâng cao trên trường quốc tế.

Những tác động của KCN tới kinh tế, xã hội

Góp phần thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp và phát triển kinh tế, từ năm 2010 đến nay, việc quy hoạch các KCN tương đối hoàn thiện và ổn định, số lượng các dự án vào KCN tăng lên, tỷ lệ đóng góp của các KCN cũng tăng lên tương ứng.

Bảng 1: Đóng góp của các KCN vào GRDP Bình Dương giai đoạn 2012 - 2022

Năm	GRDP (Tỷ đồng)	GRDP ngành CN (Không bao gồm ngành XD)		GRDP do các KCN tạo ra		
		Giá trị (Tỷ đồng)	(%)/ GRDP	Giá trị (Tỷ đồng)	(%)/ GRDP _{CN}	(%)/ GRDP
2012	170.867	90.217	58,2	49.297	54,62	28,85
2014	218.701	131.220	60,0	71.487	54,47	32,68
2016	265.697	160.480	60,4	87.075	54,25	32,77
2018	322.764	197.208	61,1	112.732	57,16	34,92
2020	389.605	236.879	60,8	158.362	66,85	40,64
2022	459.032	296.534	64,6	210.723	71,06	45,90

Nguồn: Báo cáo của BQL các KCN Bình Dương, Báo cáo tình hình KT - XH từ năm 2012 - 2022 tỉnh Bình Dương, Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương năm 2012 - 2021

1. Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (2022)

Theo số liệu thống kê bảng 1, năm 2012, giá trị GRDP do các KCN tạo ra chiếm khoảng 54,62% GRDP ngành công nghiệp và 28,85% GRDP của tỉnh. Trên thực tế, đây là một tỷ lệ khá lý tưởng. Song, với chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, các KCN tiếp tục được quy hoạch và phát triển, vì vậy đóng góp của KCN vào GRDP tăng lên nhanh chóng, năm 2022, hai tỷ lệ tương ứng là 71,06% và 45,90%.

Xét về giá trị, GRDP do các KCN tạo ra năm 2012 chỉ đạt 49.297 tỷ đồng; đến năm 2016 đã tăng lên 87.075 tỷ đồng (tăng 1,77 lần); năm 2022, giá trị GRDP các KCN tạo ra đã đạt 210.723 tỷ đồng, tăng 4,27 lần so với năm 2012. Như vậy, có thể khẳng định KCN đã đóng góp to lớn về mặt giá trị cũng như tỷ trọng của GRDP ngành công nghiệp và GRDP của Bình Dương. Xu hướng tăng cho thấy, phần lớn các giá trị mà ngành công nghiệp của Tỉnh tạo ra đều dựa chủ yếu vào các KCN, điều này phản ánh đúng với chủ trương xây dựng KCN của Tỉnh.

Bước sang năm 2023, trong điều kiện nền kinh tế gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 kéo theo sự suy thoái kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất công nghiệp của Bình Dương. Theo số liệu báo cáo của UBND tỉnh, kết quả 6 tháng đầu năm 2023, GRDP của Bình Dương tăng 3,76% so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ tăng 5,97%); Trong đó: Công nghiệp - xây dựng tăng 2,94%; Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 2,65% so với cùng kỳ năm 2022 (cùng kỳ tăng 8,35%). Mặc dù đạt mức tăng thấp song với sự đóng góp của các KCN, công nghiệp Bình Dương vẫn khẳng định vai trò “động lực” trong tăng trưởng GRDP của Tỉnh.

Tạo ra không gian kinh tế góp phần thu hút đầu tư.

Với 33 KCN được quy hoạch, các KCN ở Bình Dương trở thành “không gian kinh tế” thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Theo Ban quản lý (BQL) các KCN Bình Dương, đến hết năm 2022, các KCN đã thu hút được 3.014 dự án đầu tư, trong đó có 2.342 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư đăng ký 26 tỷ USD và 672 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 86.810,17 tỷ đồng. Trong đó có 2.432 dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh. Riêng năm 2022, các KCN thu hút hơn 2,57 tỷ đôla Mỹ, tăng 58% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 214% so với kế hoạch năm 2022.

Bảng 2: Đóng góp về thu hút đầu tư nước ngoài trong các KCN

Năm	Thu hút vốn đầu tư nước ngoài		
	Trong KCN (Tỷ USD)	Toàn tỉnh (Tỷ USD)	Tỷ lệ (%)
2018	2.890	3.731	77,5
2019	1.790	2.028	88,2
2020	1.088	1.166	93,3
2021	1.700	2.073	82,0
2022	2.116	3.138	67,0
Trung bình			81,6

Nguồn: Báo cáo của BQL các KCN Bình Dương, Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương 2018-2021, Báo cáo tình hình KT - XH năm 2022.

Từ kết quả tổng hợp cho thấy, những năm gần đây, thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các KCN chiếm trung bình 81,6% toàn Tỉnh. Trong 6 tháng đầu năm 2023, tại các KCN, các nhà đầu tư thứ cấp đã triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng, nhà xưởng với tổng vốn 994 tỷ đồng (bằng 46,5% so với cùng kỳ), các KCN đã cho thuê thêm 31 hecta đất, thu hút FDI

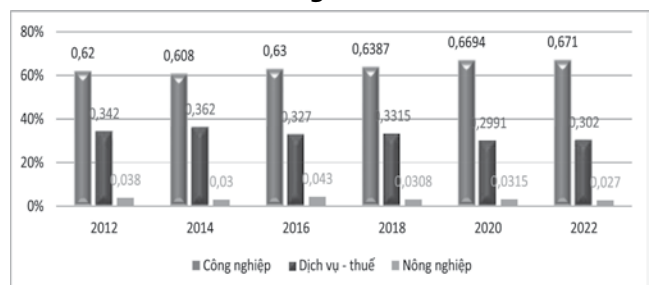
đạt 382 triệu USD (chiếm 72% cả tỉnh)². Điều đó cho thấy Bình Dương đã và đang thực thi nhiều chính sách hiệu quả nhằm mở rộng các KCN, tạo “không gian kinh tế” hấp dẫn thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng hiện đại

Điểm xuất phát của Bình Dương sau khi tái lập là một tỉnh xu hướng công nghiệp hóa khá rõ ràng với tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ chiếm gần 80% GRDP (công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ theo tỷ lệ tương ứng là 50,4% - 22,8% - 26,8%). Đây là điểm xuất phát cao so với nhiều địa phương khác và cũng là yếu tố thuận lợi giúp Bình Dương chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh chóng.

Nhờ những định hướng chiến lược phát triển đúng đắn “lấy công nghiệp làm nền tảng đột phá”, đến năm 2022, công nghiệp và dịch vụ của Tỉnh đã chiếm xấp xỉ 90% GRDP, nông nghiệp chỉ còn 2,7% GRDP (Ngành nông nghiệp, xét về tỷ trọng giảm đáng kể, từ 4,3% GRDP năm 2016 xuống còn 2,7% GDP năm 2022). Ngành nông nghiệp giảm cả về tỷ trọng và giá trị do quỹ đất nông nghiệp giảm để tăng quỹ đất phát triển các KCN, đô thị; lao động trong nông nghiệp dịch chuyển sang công nghiệp và dịch vụ. Cơ cấu ngành này được đánh giá là khá hợp lý với một tỉnh công nghiệp như Bình Dương.

Biểu đồ 1: Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế Bình Dương 2012 - 2022



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương

KCN đóng góp lớn vào kim ngạch xuất khẩu và ngân sách của Tỉnh

Kim ngạch xuất khẩu: Các KCN tham gia vào quá trình xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ với quy mô và tỷ trọng đóng góp ngày càng tăng, cả về kim ngạch nhập khẩu và xuất khẩu của Bình Dương. Theo đó, nếu như năm 2012, kim ngạch xuất khẩu

2. <https://www.xaydungdang.org.vn/binh-duong/ky-hop-thu-11-hdnd-tinh-binh-duong-quyet-dinh-nhieu-noi-dung-quan-trong-19407>

của các KCN chiếm 47,56% tỷ trọng xuất khẩu của Tỉnh, thì đến năm 2020 đã chiếm 74,66%; năm 2022 chiếm 66,85%.

Bảng 3: Đóng góp kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp trong các KCN Bình Dương giai đoạn 2012 - 2022

Năm	Kim ngạch xuất khẩu của KCN (Triệu USD)	Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh (Triệu USD)	Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của KCN/tỉnh (%)
2012	5.934,896	12.478,000	47,56
2014	7.285,907	17.628,000	41,33
2016	11.261,456	24.300,000	46,34
2019	19.286,295	25.280,200	76,29
2020	20.489,000	27.443,000	74,66
2022	23.200,000	34.705,500	66,85
6 tháng 2023	11.800,000	15.108,000	78,10

Nguồn: Báo cáo của BQL các KCN tỉnh Bình Dương, Cục Thống kê tỉnh Bình Dương

Đóng góp vào ngân sách: Trong giai đoạn 2016 - 2020, các KCN đã tạo ra doanh thu 117,5 tỷ USD, nộp ngân sách khoảng 2,3 tỷ USD. So với giai đoạn 2011 - 2015, doanh thu tăng gấp 1,5 lần, nộp ngân sách tăng gấp 2 lần.

Tính riêng trong 6 tháng đầu năm 2023, các doanh nghiệp trong KCN đã giải ngân 998 triệu USD, doanh thu đạt 18,7 tỷ USD, xuất khẩu đạt 11,8 tỷ USD (chiếm 78,1% cả tỉnh). Như vậy, nguồn thu từ thuế và các khoản nộp ngân sách của các KCN Bình Dương tăng cả về giá trị và tỷ lệ đóng góp vào phần thu ngân sách của Tỉnh.

Góp phần hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh liên kết kinh tế

Sự phát triển các KCN đã có những tác động rất lớn đến việc phát triển về số lượng và cải thiện về chất lượng cơ sở hạ tầng của Tỉnh, đặc biệt là hệ thống giao thông vận tải. Để phát triển hệ thống KCN bền vững, Bình Dương chủ trương phối hợp các địa phương, đơn vị có liên quan nghiên cứu, đề xuất triển khai các thủ tục đầu tư tuyến đường Vành đai 3, Vành đai 4, cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Chơn Thành; tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Quốc lộ 13, đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng; xây dựng danh mục dự án giao thông ưu tiên bằng nguồn vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025; nghiên cứu đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới các vị trí kết nối với TP. Thủ Đức (TP. Hồ Chí Minh); thỏa thuận các vị trí kết nối giao thông giữa TP. Tân Uyên, TP. Dĩ An với các địa phương của tỉnh Đồng Nai.

Tác động của khu công nghiệp tới xã hội

KCN góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, mức sống của người lao động.

Quá trình thu hút người lao động vào làm việc trong các KCN gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động của địa phương. Nếu như năm 1997, tỷ lệ lao động làm việc trong ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng 40,5% thì đến năm 2022 tăng lên 67,69%, khu vực dịch vụ từ 21,7% năm 1997 tăng lên 28,52% năm 2022. Quá trình phát triển công nghiệp của Bình Dương cho thấy, tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh từ khu vực nông nghiệp và các lĩnh vực khác sang công nghiệp tăng gần 30% trong hơn 25 năm qua.

Cùng với kết quả giải quyết một số lượng lớn việc làm, các KCN đã góp phần gia tăng thu nhập, nâng cao mức sống của người lao động. Thu nhập bình quân của lao động trực tiếp trong các KCN trên địa bàn Tỉnh

Bảng 4: Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế của tỉnh Bình Dương

Cơ cấu lao động	Năm 1997	Năm 2000	Năm 2010	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tổng số lao động (1.000 người)	524	591	1.028	1.681	1.757	1.864
Cơ cấu lao động ngành nông nghiệp (%)	37,8	33,1	11,8	5,2	4,9	3,79
Cơ cấu lao động ngành công nghiệp và xây dựng (%)	40,4	45,1	65,0	70,3	70,5	67,69
Cơ cấu lao động ngành dịch vụ (%)	21,7	21,8	23,1	24,5	24,6	28,52

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (2022)



không ngừng tăng lên, từ 8,04 triệu đồng/năm (năm 1998) lên đến 79,2 triệu đồng/năm (năm 2019)³. Như vậy, sau 21 năm, thu nhập của công nhân trong các KCN đã tăng lên đáng kể (gần 10 lần). Hiện, số lượng lao động trong nước đang làm việc tại các KCN Bình Dương vào khoảng 500 ngàn người, trong đó có khoảng 97% số lao động được ký hợp đồng lao động.

KCN thúc đẩy phát triển hệ thống y tế, giáo dục của Tỉnh

Các KCN được hình thành trong 25 năm qua đã tác động nhanh đến hệ thống bệnh viện và cơ sở y tế. Các bệnh viện và cơ sở y tế tập trung nhiều ở các đô thị trung tâm nơi có nhiều KCN và công nhân sinh sống: TP. Thủ Dầu Một, TP. Tân Uyên và TX. Bến Cát chiếm 32,3% tổng số cơ sở; TP. Thuận An và Dĩ An chiếm 23,6% tổng số cơ sở; 44% số cơ sở phân bố ở các đô thị vệ tinh: Bàu Bàng, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bắc Tân Uyên. Công tác chăm sóc sức khỏe cho công nhân đã có những bước tiến quan trọng. Việc xã hội hóa các cơ sở khám chữa bệnh cũng là một trong những chủ trương đúng và tạo ra những điều kiện thuận lợi hơn để công nhân được chăm sóc sức khỏe tốt nhất.

Mạng lưới trường lớp trong những năm qua liên tục phát triển, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển KT - XH, đặc biệt đã giải quyết được tình trạng học sinh cơ học tăng, nhất là ở cấp học mầm non. So với nhu cầu đào tạo, trước yêu cầu các dịch vụ trung, cao cấp để phục vụ cho quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng sản xuất sản phẩm có hàm lượng khoa học công nghệ và giá trị gia tăng cao, tương lai

cần phải được tập trung mạnh mẽ hơn nữa cho nâng cấp các cơ sở đã có, xây dựng mới các cơ sở dạy nghề và các trường đại học đáp ứng yêu cầu về số lượng, chất lượng cho quá trình CNH, HĐH trong toàn Tỉnh.

Tác động tới môi trường

Hơn 25 năm, các KCN ở Bình Dương phát triển với tốc độ nhanh, quy hoạch đồng bộ và hiện đại, 100% các KCN đi vào hoạt động đều có nhà máy xử lý nước thải tập trung với tổng công suất xử lý 191.200 m³/ngày đêm đạt quy chuẩn môi trường.

Quá trình hình thành và phát triển các KCN luôn gắn liền với việc hoàn thiện hệ thống chính sách, chế tài, quy định, trên cơ sở tôn trọng và giải quyết hài hòa lợi ích giữa địa phương - DN - người dân. Hệ thống các văn bản thu hút đầu tư, quy định về bảo vệ môi trường (BVMT) được đi trước một bước. Cụ thể, các văn bản liên quan đến quản lý và BVMT giai đoạn chuẩn bị đầu tư, giai đoạn triển khai thi công xây dựng, giai đoạn hoạt động sản xuất được quy định chặt chẽ; Tỉnh đã triển khai thực hiện tốt các chính sách ưu đãi trong BVMT; ban hành "Sách xanh" Bình Dương trong các KCN, theo đó, các DN thực hiện tốt công tác BVMT sẽ được tuyên dương, khen thưởng. Ngoài ra, các DN cũng sẽ được ưu tiên đề cử, xét chọn trong các giải thưởng như: Giải thưởng môi trường Việt Nam của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Doanh nhân tiêu biểu hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh và của các tổ chức khác... việc được ghi tên vào "Sách xanh" sẽ giúp DN hội nhập thị trường thế giới tốt hơn.

Để hiện thực hoá mục tiêu thực hiện chiến lược phát triển bền vững đến năm 2030, Bình Dương

trở thành trung tâm công nghiệp hiện đại và tiến tới đô thị thông minh vào năm 2045, với những nền tảng sẵn có và định hướng chiến lược về phát triển kinh tế lấy các KCN làm trụ cột, Bình Dương cần tiếp tục phát huy hiệu quả động lực tăng trưởng từ các KCN, tạo những bứt phá mới nhằm phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững, góp phần vào sự phát triển chung của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước./.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Quản lý các KCN Bình Dương. Truy tập từ <https://kcn.binhduong.gov.vn>
2. Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (2021), *Niên giám thống kê tỉnh Bình Dương*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
3. Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (2022), *Bình Dương con số và sự kiện, 25 năm xây dựng và phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
4. Cục Thống kê tỉnh Bình Dương (2022a), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và cả năm 2022*, số 1017/BC-CTK ngày 26 tháng 12 năm 2022.
5. Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương (2022), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022, phương hướng nhiệm vụ năm 2023*, số 34/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2022.
6. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương (2020), *Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016 - 2020*.
7. Minh Hải (2022), *Tỉnh Bình Dương: Nâng cao chất lượng quy hoạch các khu công nghiệp*. Tạp chí Cộng sản điện tử, ngày 02/6/2023 từ <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/binh-duong/-/2018/826704/tinh-binh-duong--nang-cao-chat-luong-quy-hoach-cac-khu-cong-nghiep.aspx>.
8. <https://www.xaydungdang.org.vn/binh-duong/ky-hop-thu-11-hdnd-tinh-binh-duong-quyet-dinh-nhieu-noi-dung-quan-trong-19407>

3. Minh Hải (2022)

NGHỆ AN

KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ NĂM 2022

ThS. Nguyễn Thị Thu Hà

Cục Thống kê tỉnh Nghệ An

Theo Kết quả Khảo sát mức sống dân cư trên địa bàn tỉnh Nghệ An, thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2022 theo giá hiện hành đạt gần 3,63 triệu đồng, tăng 17,26 điểm % so với năm 2021. Điều đó cho thấy, mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, song trong 2 năm gần đây, đời sống dân cư Nghệ An vẫn đảm bảo và có mức tăng khá.

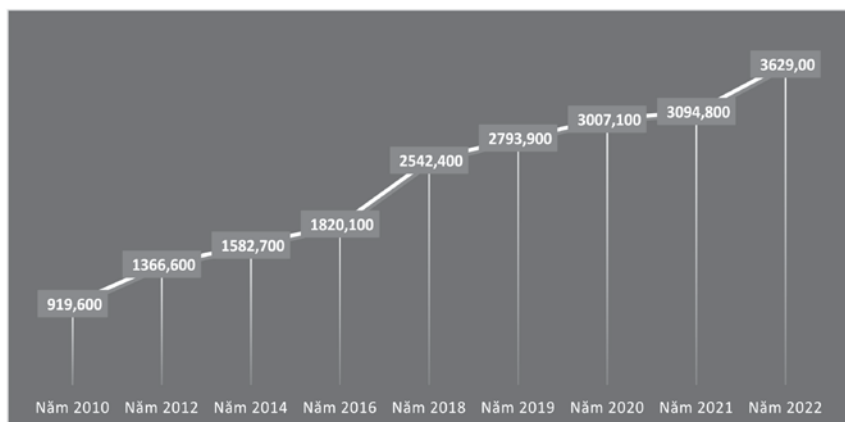
Bài viết dưới đây phân tích một số kết quả chính từ cuộc Khảo sát mức sống dân cư 2022 (KSMS) trên địa bàn tỉnh Nghệ An nhằm đánh giá hiệu quả của các chính sách trong cải thiện và nâng cao mức sống dân cư trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Thu nhập bình quân đầu người

Thu nhập bình quân (TNBQ) đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật quy thành tiền sau khi đã trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định, thường là 1 năm¹.

Biểu đồ 1. Thu nhập bình quân 1 người/ tháng từ năm 2010-2022

Đơn vị tính: nghìn đồng



So sánh mức tăng thu nhập qua các năm dựa trên biểu đồ 1 cho thấy, TNBQ đầu người trên tháng có mức tăng cao nhất là năm 2012,

so với năm 2010 tăng 48,61 điểm %; mức tăng thấp nhất vào năm 2021 so với năm 2020 tăng 2,92 điểm %. Sau đại dịch Covid-2019, năm 2022 đã có sự bứt phá về kinh tế - xã hội và đời sống dân cư với mức tăng 17,26 điểm % so với năm 2021.

TNBQ đầu người của tỉnh Nghệ An đang có sự thay đổi rõ nét, trong thứ hạng các tỉnh thuộc Vùng Bắc Trung Bộ, tỉnh đứng ở vị trí thứ 3.

Nghệ An là tỉnh có diện tích lớn nhất cả nước với tổng diện tích 16.486,5 km², dân số trung bình năm 2022 là trên 3,4 triệu người, đứng thứ 4 cả nước²; đồng thời là tỉnh có đầy đủ địa hình núi cao, trung du, đồng bằng và ven biển (trong 21 huyện/thành phố/thị xã thì có 10 huyện miền núi, trong số đó 5 huyện là miền núi cao), hàng năm chịu ảnh hưởng của gió phơn tây nam khô và nóng, có đường biên giới dài trên bộ dài nhất Việt Nam.

1. Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg về Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

2. Sau thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội và tỉnh Thanh Hoá.

**Bảng 1. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng từ năm 2018-2022
các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung Bộ**

Đơn vị tính: nghìn đồng

Tỉnh Năm	Thanh Hoá	Nghệ An	Hà Tĩnh	Quảng Bình	Quảng Trị	Thừa Thiên - Huế
2018	3.009	2.542	2.844	2.666	2.542	3.083
2019	3.277	2.794	3.123	2.928	2.762	3.423
2020	3.518	3.007	3.230	3.151	2.856	3.213
2021	3.652	3.095	2.981	3.338	3.026	3.525
2022	4.309	3.629	3.486	3.625	3.382	4.281

Bảng số liệu trên ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng về TNBQ đầu người của tỉnh Nghệ An vượt lên qua từng năm. Nếu năm 2018, tỉnh đang đứng ở thứ 6 của vùng với 2.542 nghìn đồng/người/năm, thì năm 2019 tỉnh đã đứng ở thứ 5, năm 2021 thứ 4 và năm 2022 thứ 3 của vùng Bắc Trung Bộ.

Thu nhập bình quân đầu người phân theo nguồn thu

Nguồn thu ở đây được hiểu là thu nhập của hộ bao gồm: Thu từ tiền công, tiền lương; Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (sau khi đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); Thu khác được tính vào thu nhập như thu do biểu, mừng, lãi tiết kiệm,...

Bảng 2. Cơ cấu thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

Đơn vị tính: %

	Năm 2010	Năm 2012	Năm 2014	Năm 2016	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Thu từ tiền lương, tiền công	42.500	41.2582	41.5035	43.5714	46.8062	46.2007	53.9322	48.4431
Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	26.7391	25.6767	23.1838	21.4286	17.1885	12.9394	14.1391	11.6010
Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản	14.7286	17.5567	19.3936	20.6563	17.1098	23.6740	17.6517	23.7255
Các khoản thu khác	15.9783	15.5084	15.9191	14.3407	18.8798	17.1860	14.2774	16.2304

Năm 2022 so với năm 2021, trong các nguồn thu của hộ gia đình trên địa bàn tỉnh thì nguồn thu từ tiền lương, tiền công chiếm tỷ trọng lớn nhất (đạt 1,76 triệu đồng/người/năm); tiếp đến là thu từ nguồn phi nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 0,86 triệu đồng/người/năm (tăng 6,1 điểm %); Thu khác đạt 0,59 triệu đồng/người/năm (tăng 2,0 điểm %); và thu từ nguồn nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 0,42 triệu đồng/người/năm (giảm 2,5 điểm %). Kết quả

trên cho thấy đã có sự chuyển dịch nguồn thu theo đúng định hướng phát triển của chương trình Công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Tỉnh, đó là tăng nhanh tỷ trọng các khoản thu từ các ngành công nghiệp, xây dựng và thương mại - dịch vụ, đồng thời giảm dần tương đối tỷ trọng nguồn thu từ các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp.

Chênh lệch nhóm thu nhập

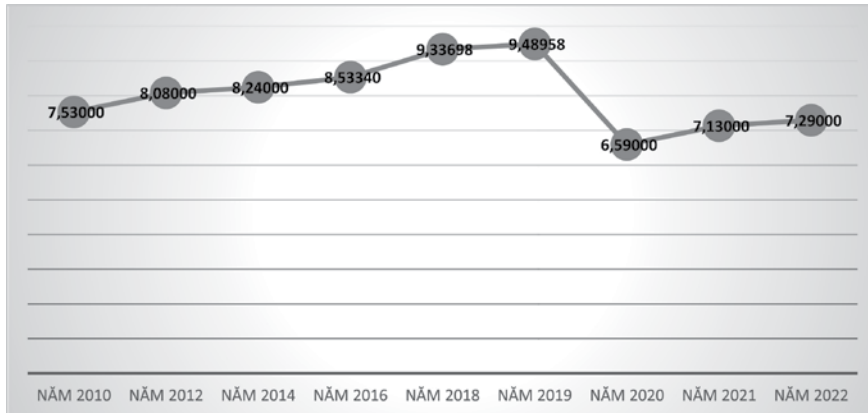
Chỉ tiêu này thể hiện mức chênh lệch về thu nhập bình quân

đầu người 1 tháng của nhóm 1 (thu nhập thấp) và nhóm 5 (thu nhập cao); thể hiện khoảng cách giàu nghèo của địa phương/giữa các địa phương, quốc gia/giữa các quốc gia tại thời điểm nhất định. Sự chênh lệch giàu nghèo sẽ dẫn tới sự bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ đô thị như việc làm, y tế, giáo dục, nhà ở, môi trường, thông tin,...

Trong giai đoạn 2010-2022, khoảng cách thu nhập giữa nhóm 1 và nhóm 5 đã thu hẹp từ 7,53 lần

Biểu đồ 3. Chênh lệch Thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa nhóm 1 và nhóm 5 theo giá hiện hành

Đơn vị tính: lần



năm 2010 xuống 6,59 lần năm 2020; song năm 2021 và năm 2022 tăng lên tương ứng 7,13 lần và 7,29 lần, nguyên nhân do dịch bệnh, giá lương thực tăng cao, việc làm bị gián đoạn,... đã tác động tiêu cực tới thu nhập của nhóm yếu thế hơn.

Tuy nhiên, kết quả KSMS cũng cho thấy, từ năm 2010 đến năm 2022, thu nhập bình quân đầu người của nhóm nghèo nhất tăng nhanh từ 0,26 triệu đồng/người/tháng năm 2010 lên 1,08 triệu đồng/người/năm 2022 (tăng 315,38%); trong khi đó nhóm giàu nhất, cùng thời gian trên tăng tới 300,77%.

Diện tích nhà ở bình quân

Điều tra KSMS xác định diện tích nhà ở bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng số diện tích ở của hộ dân cư cho tổng số nhân khẩu của hộ.

Năm 2022, diện tích nhà ở bình quân đầu người của Tỉnh đạt mức 26,63 m², tăng 10,23 m² so với năm 2010, tương ứng tăng 62,38 điểm %. Trong cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà năm 2022, tỷ lệ nhà kiên cố chiếm 89,63%, nhà bán kiên cố 8,33%, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ là 2,04%.

Từ năm 2020 đến nay, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và các tác nhân của nền kinh tế thế giới đã giảm nhịp phát triển của đa số ngành nghề chủ chốt, trong đó có mảng xây dựng. Ngoài ra, thị trường bất động sản vẫn tiềm ẩn những yếu tố gây bất ổn, cơ cấu hàng hóa bất động sản chưa phù hợp với nhu cầu thị trường, thiếu trầm trọng nhà ở xã hội và nhà ở thương mại giá rẻ³ đã ảnh hưởng không nhỏ trong công tác quy hoạch và xây dựng tại địa phương. Hiện nay trên địa bàn Tỉnh còn có một số khu chung cư đã xuống cấp trầm trọng và không ít chung cư có mật độ dân cư rất cao.

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều

Nghèo đa chiều được hiểu là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống. Nghèo đa chiều là cách tiếp cận mới nhằm hạn chế việc bỏ sót những đối tượng tuy không nghèo về thu nhập nhưng lại nghèo về các chiều cạnh khác.

Giai đoạn 2016-2021, tỷ lệ giảm nghèo bình quân hàng năm

3. <https://kinhtemoitruong.vn/dien-tich-binh-quan-nha-o-toan-quoc-dat-255-m2nguoi-72691.html>.

trên địa bàn Tỉnh là 1,63%/năm, vượt chỉ tiêu kế hoạch giảm 0,63 - 0,13%/năm (chỉ tiêu kế hoạch là 1-1,5%/năm). Năm 2022, tổng số hộ nghèo và hộ cận nghèo toàn Tỉnh là 108.919 hộ; tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Nghệ An theo quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022-2025 là 6,22%. Mục tiêu giảm nghèo năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nghệ An là: Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 1-1,5%, trong đó vùng miền núi 2-3%; Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo giảm từ 4-5%.

Từ thực trạng kết quả trên cho thấy cần bố trí nguồn ngân sách phù hợp với tình hình địa phương, đẩy mạnh phong trào “Cả nước chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau”; đồng thời triển khai quyết liệt chương trình xóa đói, giảm nghèo, tạo sinh kế cho người dân, phấn đấu giảm nghèo nhanh, bền vững để đạt được mục tiêu đề ra/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kết quả khảo sát mức sống tỉnh Nghệ An qua các năm: 2010, 2012, 2014, 2018, 2019, 2020, 2021.
2. Tổng Cục Thống kê, Thông cáo báo chí về kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2022.
3. Kế hoạch số 322/KH- UBND ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;
4. Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg về Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;
5. Quyết định số 4997/QĐ-UBND 22/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc “phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Nghệ An đến năm 2025”.

BẮC KẠN - NỖ LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI 2021-2025

Thu Hòa

Bắc Kạn là tỉnh miền núi phía Bắc có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống. Với sự hỗ trợ của Đảng, Nhà nước, thông qua các cơ chế, chính sách về dân tộc, đặc biệt là việc triển khai đồng bộ hiệu quả Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đã tạo động lực để bà con từng bước vươn lên, phát triển kinh tế, giúp thay đổi diện mạo vùng dân tộc thiểu số và miền núi của Tỉnh.

Giai đoạn 2021-2025, triển khai nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội nói chung, phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn nói riêng, UBND Tỉnh đã Ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, với mục tiêu đến năm 2025, phần đầu thu nhập bình quân của người DTTS tăng trên 2 lần so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS mỗi năm giảm từ 2,5% - 3%/năm; phần đầu trên 40% số xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn. Trên 80% xã có đường ô tô đến trung tâm xã đạt cấp 6 trở lên; 80% thôn, bản có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa. Trên 98,5% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp... Trong năm 2023, tỉnh Bắc Kạn phần đầu

giảm 3,5% tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào DTTS; đồng thời đưa 12 xã và 11 thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn.

Để đạt được mục tiêu trên, theo kế hoạch, trong năm 2023, tỉnh Bắc Kạn bố trí nguồn vốn hơn 810 tỷ đồng (trong đó vốn đầu tư trên 416 tỷ đồng, vốn sự nghiệp hơn 396 tỷ đồng) thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi. Từ nguồn vốn được cấp, Tỉnh phân bổ về các địa phương để triển khai xuống cơ sở, với quan điểm tập trung khai thác hiệu quả lợi thế, tiềm năng của từng địa phương, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; Tiếp tục xây dựng nông thôn mới gắn với thực hiện có hiệu quả đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn vùng DTTS đi vào chiều sâu, hiệu quả và bền vững.

Bên cạnh đó, Tỉnh tập trung nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, vùng đồng bào DTTS. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, vùng đồng bào DTTS đồng bộ; xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Ngay từ đầu năm 2023, để triển khai Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025, Tỉnh đã tích cực rà soát đối tượng thụ hưởng, giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho bà con; thi công các gói thầu dự án bố trí, ổn định dân cư tại những nơi cần thiết. Đến nay một số Dự án thuộc Chương trình cơ bản đã được triển khai kịp thời theo kế hoạch và bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, đúng đối tượng; tạo điều kiện trực tiếp cho đồng bào DTTS ở các khu vực khó khăn có điều kiện phần đầu vươn lên phát triển sản xuất và ổn định cuộc sống, góp phần tích cực cho công tác xóa đói giảm nghèo bền vững.

Theo báo cáo, hiện Tỉnh đã tổ chức thẩm định, giải ngân các tiểu dự án về phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa



theo chuỗi giá trị. Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ tại các xã Bằng Thành (Pác Nặm), Hiệp Lực và Thuần Mang (Ngân Sơn)... Khảo sát, chuẩn bị đầu tư xây dựng, nâng cấp, mua sắm trang thiết bị cho trạm y tế các xã Côn Minh, Văn Lang, Kim Hỷ (Na Rì) và Trạm Y tế xã Sỹ Bình (Bạch Thông). Thi công kiên cố hóa một số tuyến đường giao thông đến trung tâm xã tại 7 huyện trong Tỉnh.

Ngành chức năng của địa phương hiện cũng đang triển khai công tác lựa chọn nhà thầu, giao mặt bằng để khởi công các công trình với mục tiêu phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho các địa phương, gồm: Trường PTDT Nội trú Pác Nặm, Trường PTDT bán trú tiểu học Công Bằng. Các công trình như Trường Nội trú Chợ Đồn, Trường PTDT Nội trú Bắc Kạn, Trường PTDT nội trú Na Rì, TH&THCS Kim Hỷ, TH&THCS Lạng Sơn, Trường TH&THCS Nhạn Môn đang trong giai đoạn thẩm định, thẩm định thiết kế xây dựng...

Song song với đó, tại Tiểu dự án "Hỗ trợ việc làm bền vững" (thuộc Dự án 4, Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững), năm 2023, Tỉnh đã phân bổ kinh phí hơn 8.198 triệu đồng, với mục tiêu phấn đấu giải quyết

chiều thiếu hụt về việc làm; mục tiêu giải quyết việc làm cho 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu được tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm việc làm; tối thiểu 500 người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ kết nối việc làm thành công. Theo đó, Kế hoạch triển khai Tiểu dự án với các nội dung cụ thể như: Xây dựng dự án hỗ trợ cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa thông tin thị trường lao động, hình thành sàn giao dịch việc làm trực tuyến và xây dựng cơ sở dữ liệu; cập nhật dữ liệu việc tìm người - người tìm việc; hỗ trợ giao dịch việc làm; quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác; thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động; hỗ trợ kết nối việc làm thành công.

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả công tác phát triển giáo dục nghề nghiệp và việc làm bền vững, UBND Tỉnh đã chỉ đạo các cấp, ngành liên quan tập trung nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở; đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền nhằm khơi dậy ý chí vươn lên thoát nghèo; chú trọng

tuyên truyền cho người dân sinh sống tại vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trung tâm Dịch vụ việc làm Tỉnh và các cơ quan liên quan đã tổ chức các lớp dạy nghề, phát triển đa dạng hình thức giao dịch việc làm, tổ chức hội nghị tập huấn, cung cấp thông tin thị trường lao động; tổ chức phiên giao dịch việc làm, Ngày hội việc làm để định hướng nghề nghiệp, giúp người lao động, nhất là lao động nghèo có thêm cơ hội tiếp cận công việc phù hợp với khả năng của bản thân, tạo thu nhập cho gia đình, từ đó góp phần tích cực vào công cuộc giảm nghèo bền vững tại địa phương...

Bên cạnh việc quan tâm phát triển giáo dục đào tạo và tạo việc làm, Tỉnh cũng chú trọng đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi. Tập trung mở các tuyến đường lâm nghiệp, xây dựng các công trình nước sinh hoạt tập trung, phát triển đa dạng hàng hóa nông sản... Trong năm 2022, Tỉnh đã thực hiện đầu tư, xây dựng 249 công trình hạ tầng thiết yếu. Trong đó có 114 công trình giao thông nông thôn, 2 công trình cấp điện, 71 công trình trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà sinh hoạt cộng đồng, 4 công trình lớp học,

43 công trình thủy lợi, 8 công trình khác, 7 công trình đường giao thông liên xã và thực hiện duy tu bảo dưỡng 91 công trình trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn. Ngoài ra, Tỉnh đang xây dựng và nhân rộng mô hình hộ gia đình tự vươn lên thoát nghèo, tạo việc làm ổn định, bảo đảm các điều kiện thiết yếu về nhà ở, nước sinh hoạt, tiếp cận các dịch vụ y tế, dạy nghề cho các hộ nghèo, nhất là các hộ nghèo là đồng bào DTTS ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Theo thống kê đến nay, toàn Tỉnh đã có 100% xã có đường ô tô đến trung tâm, 97,3% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia, 98,5% số hộ ở nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, 100% xã được phủ sóng điện thoại di động, tỷ lệ xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế đạt 95,4%, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên 96,3%...

Nhằm đảm bảo nguồn vốn trong sản xuất, tỉnh Bắc Kạn đã triển khai hiệu quả Nghị định 28 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi. Theo đó, Ngân hàng Chính sách xã hội Tỉnh đã chủ động triển khai cho vay để hỗ trợ nhà ở, đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ học nghề, chuyển đổi nghề và phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, doanh nghiệp, hợp tác xã sử dụng lao động là người DTTS thuộc đối tượng vay vốn. Đến 31/7/2023, Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Kạn đã thực hiện giải ngân cho vay trên 42 tỉ đồng với 848 lượt hộ được vay vốn. Nguồn vốn là động lực giúp cho các hộ nghèo là người DTTS làm nhà, ổn định chỗ ở, vươn lên thoát nghèo bền vững...

Theo đánh giá, việc triển khai các hoạt động thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn bước đầu đã đạt được những kết quả tích cực, song đến nay, tiến độ triển khai các dự án thuộc các Chương trình tại địa phương vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Năm 2023, Bắc Kạn được giao tổng kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình MTQG là 1.106 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư 633 tỷ đồng, vốn sự nghiệp 472 tỷ đồng. Tuy nhiên, đến ngày 15/9/2023, toàn Tỉnh mới giải ngân được 210 tỷ đồng vốn đầu tư, đạt 34% kế hoạch. Cùng với đó, việc lồng ghép nguồn vốn thực hiện các Chương trình còn hạn chế. Tính đến tháng 9/2023, nhiều danh mục, dự án, tiểu dự án của Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi chưa được khởi động. Đặc biệt, tỷ lệ giải ngân nguồn vốn sự nghiệp thấp, cụ thể như Tiểu dự án 1 "Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân" nằm trong Dự án 3 - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị có tổng nguồn vốn sự nghiệp trên 104 tỷ đồng, đến ngày 14/9 mới giải ngân được 1,33%...

Bên cạnh đó, quá trình thực hiện một số dự án nhằm phát triển kinh tế cũng gặp không ít khó khăn, hạn chế, như: Việc triển khai khoanh nuôi bảo vệ rừng ở nhiều địa phương còn lúng túng; khó khăn trong việc hỗ trợ về đất sản xuất do thiếu quỹ đất; nguồn lao động có nhu cầu đào tạo nghề không nhiều... Quá trình thực hiện

các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất bộc lộ nhiều bất cập. Tại nhiều địa phương, mặc dù nguồn vốn đã được phân bổ, song tiến độ triển khai chậm...

Để góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các Chương trình MTQG nói chung, thời gian tới, tỉnh Bắc Kạn tiếp tục tập trung công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các Chỉ thị, Nghị quyết, kết luận và các văn bản chỉ đạo, điều hành của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến công tác dân tộc, cũng như việc triển khai hiệu quả các Chương trình MTQG. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, nâng cao nhận thức, kiến thức về công tác dân tộc trong toàn hệ thống chính trị đến người dân; phát huy dân chủ ở cơ sở, đảm bảo thực hiện đúng, hiệu quả phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng"...

Tỉnh tiếp tục tập trung chỉ đạo các cơ quan, ban ngành địa phương rà soát từng đối tượng, từng quy định phân công nhiệm vụ cụ thể; trực tiếp tháo gỡ khó khăn tại cơ sở, làm tốt công tác tham mưu, tăng cường công tác giám sát thực hiện các Chương trình MTQG. Trên tinh thần nỗ lực và quyết tâm cao, tin tưởng rằng việc triển khai các Chương trình MTQG nói chung và Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Bắc Kạn sẽ thực sự là đòn bẩy phát triển để người dân của Tỉnh nói chung, vùng DTTS và miền núi còn nhiều khó khăn nói riêng, tạo sinh kế, nâng cao chất lượng cuộc sống, hướng tới phát triển kinh tế - xã hội bền vững./.

THIẾT LẬP HỆ THỐNG CHỈ SỐ ĐỂ PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CHỈ TIÊU GDP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO GIÁ THỰC TẾ

PGS.TS. Tăng Văn Khiên - *Hội Thống kê Việt Nam*

ThS. Nguyễn Thị Mão - *Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên*

Tổng sản phẩm trong nước (viết tắt tiếng Anh là GDP) bình quân đầu người (BQĐN) được xác định bằng cách chia GDP cho dân số trung bình. Đây là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh khái quát về trình độ phát triển kinh tế và nâng cao mức sống của nhân dân; GDP BQĐN có trong hệ thống chỉ tiêu Thống kê Quốc gia và trong nhiều năm GDP BQĐN là một trong 3 chỉ tiêu thành phần để tính chỉ số phát triển con người của một quốc gia hay tỉnh, thành phố. Một trong những nhiệm vụ của Thống kê là phải đi sâu đánh giá, phân tích biến động GDP BQĐN, chỉ ra ảnh hưởng của các nhân tố đến biến động của chỉ tiêu này, làm cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp để không ngừng nâng cao GDP BQĐN.

Biến động GDP BQĐN chịu tác động của nhiều nhân tố khác nhau và được nhìn nhận từ nhiều khía cạnh khác nhau. Và tùy theo mục đích nghiên cứu và điều kiện số liệu khác nhau, có thể hình thành nên mối liên hệ giữa các nhân tố khác nhau và áp dụng các mô hình, phương pháp phân tích khác nhau.

Chỉ tiêu GDP BQĐN được tính theo giá thực tế và giá so sánh, dưới đây là việc thiết lập hệ thống chỉ số để phân tích biến động chỉ tiêu GDP BQĐN theo giá thực tế trong quan hệ với các nhân tố biến động giá cả, tăng năng suất lao động (NSLĐ) và thay đổi tỷ lệ giữa lao động làm việc và dân số trung bình.

Thiết lập hệ thống chỉ số phân tích

Trong bài báo “Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tăng năng suất lao và thay đổi tỷ lệ giữa lao động và dân số đến biến động GDP bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020” (đăng trên *Tờ Thông tin Khoa học Thống kê* số 05 năm 2022), tác giả đã thiết lập hệ thống chỉ số để phân tích biến động chỉ tiêu GDP BQĐN dựa trên công thức: GDP bình quân đầu người (X) bằng NSLĐ (W) nhân với tỷ lệ giữa lao động và dân số (K): $X = W \cdot K$ (01a). Tuy nhiên, đây là phân tích biến động chỉ tiêu GDP BQĐN theo giá so sánh. Nay phát triển thêm nghiên cứu, phân tích biến động chỉ tiêu GDP BQĐN theo giá thực tế, tức là có cả nhân tố biến động giá cả; và lúc này, GDP BQĐN theo giá thực tế (X) sẽ bằng GDP BQĐN theo giá so sánh nhân với hệ số H (H là chênh lệch giữa GDP theo giá thực tế so với GDP theo giá so sánh), theo đó sẽ có $X = H \cdot W \cdot K$ (01b).

Trên cơ sở phương trình 01b, thiết lập được hệ thống chỉ số phân tích biến động GDP BQĐN theo giá thực tế kỳ báo cáo (ký hiệu là 1) so với kỳ gốc (ký hiệu là 0):

$$\frac{X_1}{X_0} = \frac{H_1}{H_0} * \frac{W_1}{W_0} * \frac{K_1}{K_0} \quad ; (02)$$

$$I_x = I_h * I_w * I_k$$

Trong đó:

I_x - Chỉ số phát triển GDP BQĐN theo giá thực tế;

I_h - Chỉ số phát triển về giá (năm báo cáo so với năm gốc);

I_w - Chỉ số phát triển NSLĐ theo giá so sánh;

I_k - Chỉ số phát triển phản ánh thay đổi tỷ lệ giữa LĐ và DS;

Từ hệ thống chỉ số 02 tiếp tục hình thành các biểu hiện tính toán của chỉ số để phân tích như sau:

* Tính tỷ lệ tăng lên của GDP BQĐN theo giá thực tế:

- Tỷ lệ tăng chung GDP BQĐN ($\dot{I}_x$):

$$\dot{I}_x = \frac{X_1 - X_0}{X_0} = \frac{X_1}{X_0} - \frac{X_0}{X_0} = I_x - 1 \quad ; (03)$$

- Tỷ lệ tăng GDP BQĐN do thay đổi giá cả [$\dot{I}_x(h)$]:

$$\dot{I}_x(h) = \frac{(H_1 - H_0)W_1K_1}{X_0} = \frac{H_1W_1K_1}{X_0} - \frac{H_0W_1K_1}{X_0} = I_x - I_w * I_k; (03a)$$

- Tỷ lệ tăng GDP BQĐN do nâng cao NSLĐ [$\dot{I}_x(w)$]:

$$\dot{I}_x(w) = \frac{H_0(W_1 - W_0)K_1}{X_0} = \frac{H_0W_1K_1}{H_0W_0K_0} - \frac{H_0W_0K_1}{H_0W_0K_0} = I_w * I_k - I_k ; \quad (03b)$$

- Tỷ lệ tăng GDP BQĐN do thay đổi tỷ lệ giữa lao động và dân số [$\dot{I}_x(k)$]:

$$\dot{I}_x(k) = \frac{H_0W_0(K_1 - K_0)}{X_0} = \frac{H_0W_0K_1}{H_0W_0K_0} - \frac{H_0W_0K_0}{H_0W_0K_0} = I_k - 1; \quad (03c)$$

* Tính tỷ trọng đóng góp của các nhân tố vào tỷ lệ tăng lên của GDP BQĐN theo giá thực tế.

Tỷ trọng đóng góp của các nhân tố vào tỷ lệ tăng lên của GDP BQĐN theo giá thực tế tính theo % (d) bằng tỷ lệ tăng lên của GDP BQĐN theo giá thực tế do ảnh hưởng của các nhân tố chia cho tỷ lệ tăng lên của GDP BQĐN theo giá thực tế nói chung rồi nhân với 100.

Ví dụ tính toán minh họa

Từ số liệu về các chỉ tiêu GDP theo giá thực tế (giá hiện hành) và giá so sánh cùng với dân số trung bình và số lao động làm việc của Việt Nam các năm 2018 (năm gốc so sánh) và năm 2019 (năm báo cáo) có trong Niên giám Thống kê của Tổng cục Thống kê (TCTK), lập bảng 01 để tính toán GDP BQĐN theo giá thực tế, hệ số chênh lệch giữa giá thực tế và giá so sánh, NSLĐ theo giá so sánh và tỷ lệ giữa lao động và dân số trung bình cùng các chỉ số phát triển năm 2019 so với năm 2018 của các chỉ tiêu kèm theo.

Bảng 01. Tính toán GDP BQĐN cùng các chỉ tiêu nhân tố năm 2018, 2019 và các chỉ số phát triển liên quan

Chỉ tiêu	ĐVT	2018	2019	2019 so với 2018
1. GDP theo giá thực tế	Tỷ đồng	7009042	7707200	1,0996
2. GDP theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng	4532739	4866316	1,0736
3. Dân số trung bình	1.000 người	95385,2	96484,0	1,0115
4. Lao động làm việc	1.000 người	54282,5	54659,2	1,0069
5. GDP BQĐN theo giá thực tế (x): 5=1:3	(Triệu đồng/người)	73,48	79,88	1,0871
6. Chênh lệch giá thực tế và giá so sánh (): 6=1:2	Lần	1,5463	1,5838	1,0243
7. NSLĐ theo giá so sánh (w): 7 = 2:4	(Triệu đồng/người)	83,50	89,03	1,0662
8. Tỷ lệ giá lao động và dân số (K): K= 4:3	Lần	0,5691	0,5665	0,9954

- Từ số liệu bảng 01, áp dụng các công thức từ 03 đến 03c ta tính được:

- Tỷ lệ tăng GDP BQĐN theo giá thực tế nói chung:

$$\dot{I}_x = 1,0871 - 1,0000 = 0,0871 \text{ hoặc } 8,71\%;$$

- Tỷ lệ tăng GDP BQĐN theo giá thực tế do tăng giá:

$$\dot{I}_x(h) = 1,0871 - 1,0662 \cdot 0,9954 = 0,0258 \text{ hoặc } 2,58\%;$$

- Tỷ lệ tăng GDP BQĐN theo giá thực tế do tăng NSLĐ:

$$\dot{I}_x(w) = 1,0662 \cdot 0,9954 - 0,9954 = 0,0659 \text{ hoặc } 6,59\%;$$

- Tỷ lệ tăng GDP BQĐN theo giá thực tế do thay đổi tỷ lệ giữa lao động và dân số:

$$\dot{I}_x(k) = 0,9954 - 1,0000 = - 0,0046 \text{ hoặc } - 0,46\%.$$

Tiếp tục ta tính tỷ trọng đóng góp của các nhân tố vào tỷ lệ tăng lên của GDP BQĐN theo giá thực tế:

- Tỷ trọng làm tăng GDP BQĐN do tăng giá:

$$d_h = 2,58 : 8,71 \cdot 100 = 29,62\%$$

- Tỷ trọng làm tăng GDP BQĐN do tăng NSLĐ:

$$d_w = 6,59 : 8,71 \cdot 100 = 75,66\%;$$

- Tỷ trọng làm tăng GDP BQĐN do thay đổi tỷ lệ giữa lao động và dân số:

$$d_k = -0,46 : 8,71 \cdot 100 = -5,28\%.$$

$$(29,62\% + 75,66\% - 5,28\% = 100\%).$$

Kết quả tính toán cho thấy, GDP bình quân đầu người của Việt Nam năm 2019 (tính theo giá năm 2019) đạt 79,88 triệu đồng/người, tăng so với GDP BQĐN năm 2018 (tính theo giá năm 2018) là 8,71%; trong đó tăng giá làm tăng 2,58%, tương ứng với tỷ trọng đóng góp làm tăng là 29,62% và tăng NSLĐ làm tăng 6,59%, tương ứng với tỷ trọng đóng góp làm tăng là 75,66% (tăng NSLĐ đóng góp làm tăng nhiều nhất); còn tỷ lệ giữa lao động và dân số không tăng mà ngược lại giảm đi nên đã làm giảm tỷ lệ tăng GDP BQĐN là - 0,46%, tương ứng với tỷ trọng đóng góp làm giảm là - 5,28%.

Tóm lại, phân tích biến động GDP BQĐN theo giá thực tế không chỉ làm rõ ảnh hưởng của các nhân tố đến biến động GDP BQĐN, mà còn cho phép nhận định, đánh giá liên kết số liệu về GDP BQĐN thực tế đạt được với kết quả nghiên cứu biến động của nó./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. “Phân tích thống kê - Lý thuyết và ứng dụng” do PGS, TS. Tăng Văn Khiên làm chủ biên, NXB Thống kê, Hà Nội năm 2015;

2. “Phân tích ảnh hưởng của các nhân tố tăng năng suất lao động và thay đổi tỷ lệ giữa lao động và dân số đến biến động GDP bình quân đầu người của Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020”, Thông tin Khoa học Thống kê, số 05 năm 2022.

3. “Niên giám Thống kê” năm 2021 của TCTK, NXB Thống kê năm 2022.

Khuyến nghị của tổ chức Nông Lương Liên Hợp Quốc về thu thập thông tin tính chỉ tiêu SDG 2.4.1

Hội nghị thượng đỉnh Liên Hợp Quốc lần thứ 21, năm 2015 tại New York, Mỹ đã thống nhất thông qua 17 mục tiêu chung và 169 mục tiêu cụ thể về sự phát triển bền vững.

Chỉ tiêu SDG 2.4.1 “Tỷ lệ diện tích nông nghiệp sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững” (sau đây gọi tắt là chỉ tiêu SDG 2.4.1) là chỉ tiêu dùng để đánh giá mục tiêu cụ thể SDG 2.4 “Đến năm 2030, đảm bảo các hệ thống sản xuất lương thực bền vững và thực hiện các biện pháp canh tác nông nghiệp có khả năng chống chịu nhằm tăng năng suất và sản lượng, giúp duy trì các hệ sinh thái, tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu, thời tiết khắc nghiệt, hạn hán, lũ lụt và các thảm họa khác, đồng thời cải thiện dân đất đai và sức khỏe đất”, thuộc mục tiêu tổng quát SDG 2 “Chấm dứt nạn đói, đảm bảo an ninh thực phẩm, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững”.

Tổ chức Nông Lương Liên Hợp Quốc (FAO) là cơ quan được phân công theo dõi và giám sát chỉ tiêu này, đã đưa ra phương pháp luận để thu thập và đánh giá chỉ tiêu SDG 2.4.1; trong đó khuyến khích các quốc gia thu thập thông tin thông qua điều tra và dữ liệu hành chính bổ sung để tính toán và đánh giá chỉ tiêu này theo chu kỳ.

Để thực hiện các cam kết quốc tế, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ); Thông tư 03/2019/TT-BKHĐT về Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam (VSDGs), trong đó có chỉ tiêu VSDG 2.4.1, kèm theo các khái niệm, phương pháp tính^[1].

Năm 2019, FAO đã trực tiếp tập huấn cho công chức của Tổng cục Thống kê bảng hỏi điều tra thu thập thông tin đánh giá chỉ tiêu SDG 2.4.1. Tổng cục Thống kê đã thực hiện thu thập thông tin về chỉ tiêu SDG 2.4.1 trong Điều tra Nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ 2020, ngay sau khi FAO hoàn thiện phương pháp luận vào năm 2019.

Tóm tắt lược đồ thiết kế mẫu để thu thập thông tin đánh giá chỉ tiêu SDG 2.4.1

Quy mô mẫu: Trong Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020, Tổng cục Thống kê lựa chọn khoảng 0,3% hộ có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản (NLTTS) của cả nước để tiến hành điều tra mẫu (Phiếu hộ dài) thu thập các thông tin chuyên sâu đối với hộ sản xuất nông nghiệp nhằm đánh giá hoạt động sản xuất nông nghiệp quy mô hộ gia đình theo hướng bền vững và hiệu quả (chỉ tiêu SDG 2.4.1), thông qua ba khía cạnh của sản xuất bền vững: Kinh tế, môi trường và xã hội.

Phương pháp chọn mẫu: Chọn mẫu hai bước riêng cho khu vực nông thôn và khu vực thành thị:

Bước 1: Chọn địa bàn mẫu

Sử dụng toàn bộ địa bàn mẫu của phiếu hộ ngắn, các bước chọn như sau:

1. Chỉ tiêu VSDG 2.4.1 tương ứng của Việt Nam gồm 2 chỉ tiêu thành phần: (1) Tỷ lệ diện tích gieo trồng nông nghiệp áp dụng quy trình sản xuất an toàn; và (2) Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình thực hành nuôi trồng thủy sản tốt và bền vững

THU THẬP THÔNG TIN TÍNH CHỈ TIÊU SDG TỶ LỆ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐẠT HIỆU QUẢ VÀ BỀN VỮNG QUA ĐIỀU TRA

Vũ Thị Thu Hà

Phó Vụ trưởng phụ trách Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản - TCTK

+ Đối với khu vực nông thôn: Chọn toàn bộ địa bàn nông thôn của Dân mẫu chủ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019^[2];

+ Đối với khu vực thành thị: Số địa bàn mẫu của từng địa phương do TCTK phân bổ bằng phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc 2 của tổng số hộ có hoạt động sản xuất NLTS của khu vực thành thị của tỉnh. Các tỉnh chọn địa bàn bằng phương pháp ngẫu nhiên.

Bước 2: Trong mỗi địa bàn mẫu, chọn theo phương pháp ngẫu nhiên 03 hộ có hoạt động sản xuất NLTS (gồm cả trang trại) trong tổng số các hộ có hoạt động NLTS của địa bàn mẫu^[3] để điều tra.

Số lượng mẫu sử dụng để tính toán chỉ tiêu SDG 2.4.1 là 33.376 nghìn hộ mẫu NLTS chuyên sâu (trong tổng số hơn 46 nghìn hộ NLTS được chọn) với diện tích đất sản xuất nông nghiệp điều tra mẫu là 22.214,88 ha.

Số lượng mẫu được phân bổ cho các tỉnh, thành phố theo quy mô tổng thể:

- Đồng bằng sông Hồng: 7.044 hộ với 1.423,94 ha ở 11 tỉnh, thành phố;
- Trung du và miền núi phía Bắc: 8.017 hộ với 4.676,28 ha ở 14 tỉnh, thành phố;
- Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung: 6.977 hộ với 3.307,12 ha ở 14 tỉnh, thành phố;
- Tây Nguyên: 3.173 hộ với 4.434,14 ha ở 5 tỉnh, thành phố;
- Đông Nam bộ: 1.845 hộ với 2.578,74 ha ở 6 tỉnh, thành phố;
- Đồng bằng sông Cửu Long: 6.230 hộ với 5.794,6 ha ở 13 tỉnh, thành phố.

Một số vấn đề trong tính toán chỉ tiêu 2.4.1

Một là, chỉ tính toán đối với những hộ có hoạt động sản xuất trồng trọt có sử dụng diện tích đất nông nghiệp từ 200m² trở lên, với giả thiết

2. Gồm khoảng 20.000 địa bàn, chiếm 10% tổng số địa bàn của cả nước. Các địa bàn này được phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và theo khu vực thành thị, nông thôn bằng phương pháp căn bậc ba – xác suất tỷ lệ thuận với quy mô hộ theo tỉnh và theo khu vực thành thị, nông thôn.

3. Các hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản còn lại của địa bàn mẫu thực hiện điều tra phiếu hộ mẫu ngắn

rằng diện tích đất nông nghiệp dưới 200 m²^[4] chỉ là đất xung quanh nhà ở và không áp dụng các biện pháp mà SDG 2.4.1 quan tâm.

Hai là, chỉ tính toán đối với những hộ có hoạt động sản xuất trồng trọt và chăn nuôi kết hợp (loại trừ những hộ chỉ có duy nhất hoạt động chăn nuôi)^[5].

Ba là, không áp dụng quyền số trong tổng hợp số liệu do chưa có hướng dẫn của FAO cho SDG 2.4.1. Ngoài ra, do đây là chỉ tiêu đa chiều nên TCTK gặp khó khăn trong tính quyền số.

Bốn là, việc chọn 3 hộ mỗi địa bàn không theo thông lệ 10 hộ trở lên mỗi địa bàn của các cuộc điều tra mẫu khác của TCTK. Lý do gồm: muốn mẫu cho SDG 2.4.1 (phiếu dài) có trong tất cả các địa bàn của ĐTNNT 2020 (phiếu ngắn).

Công thức đo lường

Chỉ tiêu SDG 2.4.1 được tính toán từ bảng tổng hợp 11 chỉ tiêu thành phần như sau:

$$SDG241_d = \min (SI_{dn}) \\ n: 1-11$$

4. Trong cuộc điều tra này quy định về quy mô đất đai của hộ có sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy s là hộ có từ 100m² đất sản xuất nông nghiệp trở lên

5. Phương pháp luận của FAO đối với phạm vi là các hộ có hoạt động trồng trọt; chăn nuôi; trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp

Trong đó:

- $SDG241_d$ = tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp đạt mức “bền vững cao”

- SI_{dn} = tỷ lệ chỉ tiêu thành phần “n” được phân loại là “bền vững cao”;

- “min” là giá trị thấp nhất của SI_{dn} ở cấp quốc gia trong tất cả 11 chỉ tiêu thành phần;

- $SDG241_d$ là tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp có tất cả các chỉ tiêu thành phần đều đạt mức bền vững cao (màu xanh)

$$SDG241_{a+d} = \min (SI_d + SI_a)_n$$

n: 1-11

Trong đó:

- $SDG241_{a+d}$ = tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp đạt mức ít nhất là “chấp nhận được” trở lên;

- SI_{dn} = tỷ lệ chỉ tiêu thành phần “n” được phân loại là “bền vững cao”;

- SI_{an} = tỷ lệ chỉ tiêu thành phần “n” được phân loại là “chấp nhận được”;

- “min” là mức giá trị thấp nhất của $(SI_{dn} + SI_{an})$ ở cấp quốc gia trong tất cả 11 chỉ tiêu thành phần;

- $SDG241_{a+d}$ là tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp có tất cả các chỉ tiêu thành phần đều đạt màu xanh hoặc vàng, đang ở mức chấp nhận được nhưng có thể cải thiện.

$$SDG241_u = 1 - SDG241_{a+d} = \max (SI_{un})$$

n: 1-11

Trong đó:

- $SDG241_u$ = tỷ lệ ước tính diện tích nông nghiệp ở mức “không bền vững”;

- SI_{un} = tỷ lệ chỉ tiêu thành phần “n” được phân loại là “không bền vững”;

- “max” là giá trị lớn nhất của SI_u ở cấp quốc gia trong tất cả 11 chỉ tiêu thành phần;

- $SDG241_u$ là tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp có ít nhất một chỉ tiêu thành phần ở mức không bền vững, do đó được phân vào nhóm không bền vững.

Các kết quả đạt được trong quá trình phát triển, chuyển đổi sản xuất nông nghiệp của quốc gia theo thời gian có thể được đo lường bằng sự thay đổi giá trị của $SDG241_d$ và $SDG241_{a+d}$. Giá trị 2 chỉ số này tăng lên theo thời gian cho thấy sự cải thiện, ngược lại nếu giảm là cho thấy sự giảm sút, thoái hóa.

Đánh giá hiệu quả bền vững thông qua mỗi chỉ tiêu thành phần

Đối với mỗi chỉ tiêu thành phần, các tiêu chí để đánh giá mức độ bền vững đã được thiết lập riêng. Để nắm bắt quá trình phát triển sản xuất theo hướng bền vững, phương pháp tiếp cận “đèn giao thông” được các chuyên gia của FAO nghiên cứu và đề xuất; trong đó, mỗi chỉ tiêu thành phần được xem xét theo ba mức độ bền vững:

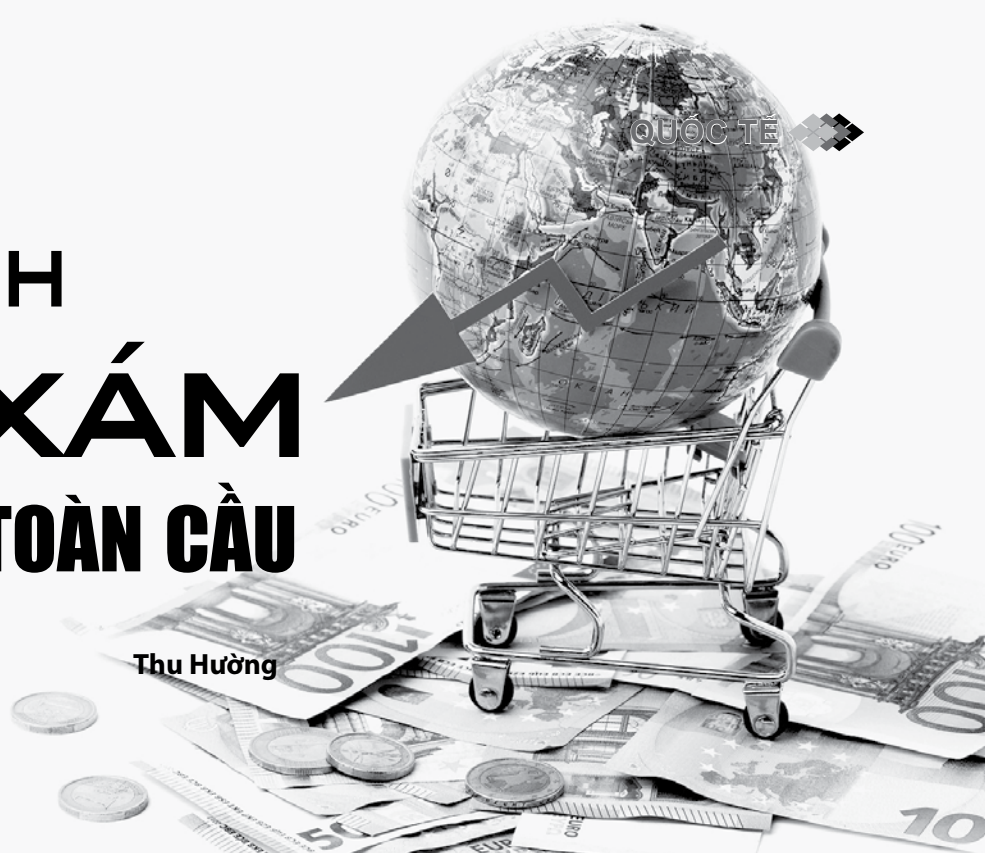
- Màu xanh: Bền vững mức cao, mức mong muốn;
- Màu vàng: Bền vững mức độ trung bình, chấp nhận được;
- Màu đỏ: Không bền vững.

Cách tiếp cận này cho phép nhận dạng đối với từng chủ đề về các điều kiện ở mức không bền vững, các điều kiện có thể được coi là “bền vững mức mong muốn” và các điều kiện trung gian được coi là “chấp nhận được” nhưng cần xem xét kỹ về các cải tiến khả thi. Cách tiếp cận này cũng thừa nhận sự đánh đổi những vấn đề tồn tại giữa các khía cạnh bền vững và các chủ đề, cùng với nhu cầu tìm ra sự cân bằng chấp nhận được giữa chúng.

Mỗi chỉ tiêu thành phần được đánh giá ở cấp độ hộ, trang trại. Mức độ bền vững sau đó được liên kết với diện tích đất nông nghiệp của hộ. Tất cả các chỉ tiêu thành phần đối với một hộ nhất định đều cùng một diện tích đất nông nghiệp./



BỨC TRANH MÀU XÁM VỀ NỢ CÔNG TOÀN CẦU



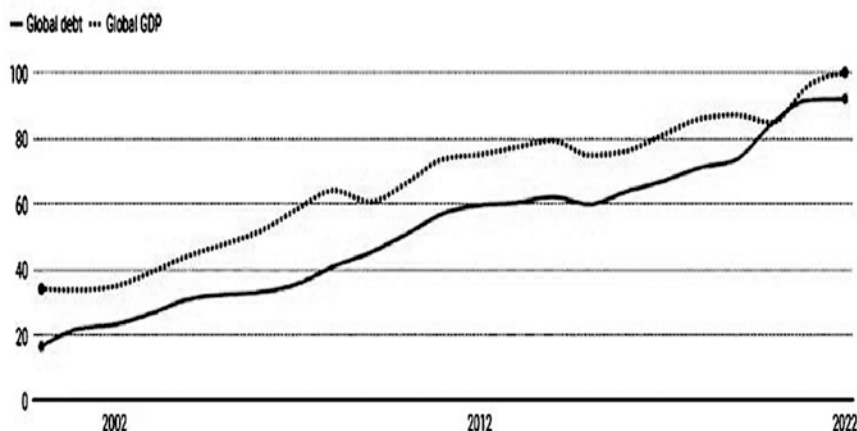
Thu Hường

Theo báo cáo nợ công toàn cầu của Liên Hợp Quốc, nợ công trong nước và nợ nước ngoài trên toàn thế giới đã tăng hơn 5 lần trong 2 thập kỷ qua, vượt tốc độ tăng trưởng kinh tế khi tổng sản phẩm quốc nội (GDP) chỉ tăng 3 lần tính từ 2002.

Thực trạng bức tranh nợ công toàn cầu

Trong hai thập kỷ qua, nợ công toàn cầu đã gia tăng nhanh chóng, tăng hơn 5 lần kể từ năm 2000, vượt xa mức tăng hơn 3 lần của GDP toàn cầu. Cụ thể, năm 2022, nợ công toàn cầu bao gồm nợ trong nước và nợ nước ngoài đạt mức kỷ lục 92 nghìn tỷ USD. Điều đó có nghĩa là khoảng 3,3 tỷ người (gần một nửa dân số toàn cầu) hiện đang sống ở các quốc gia chi nhiều tiền hơn để trả lãi cho các khoản nợ của họ hơn là cho giáo dục hoặc y tế.

Nợ công toàn cầu và GDP từ năm 2002 - 2022



Theo Giám đốc điều hành thư ký Ủy ban Kinh tế và Xã hội của Liên Hợp Quốc về Châu Á và Thái Bình Dương, Armida Alisjahbana, từ năm 2010 đến năm 2022, số nợ công đã tăng gần bốn lần ở Châu Á và Thái Bình Dương, 3 lần ở Châu Phi, 2,5 lần ở Châu Âu và Trung Á, và 1,6 lần ở Châu Mỹ Latinh và Caribe.

Số quốc gia có mức nợ công cao (>60% GDP) tập trung ở khu vực Châu Phi (24 nước) và Châu Mỹ Latinh và Caribe (19 nước). Số quốc gia có chi tiêu lãi nợ công chiếm từ 10% trở lên trong thu nhập công đã tăng từ 29 nước năm 2010 lên 55 nước vào năm 2020. Trong đó, khu vực có nhiều quốc gia có tỷ lệ chi tiêu lãi nợ công cao gồm Châu Phi (21 nước), Châu Á Thái Bình Dương (13 nước),

Châu Mỹ Latinh và Caribe (13 nước). Ngoài ra, khu vực Châu Phi, Châu Mỹ Latinh và Caribe có số lượng lớn các quốc gia mà chỉ tiêu cho lãi nợ công cao hơn chỉ tiêu cho các mục đích phát triển y tế/giáo dục/đầu tư, với lần lượt là 37 và 21 quốc gia.

Thực trạng nợ công của các nhóm nước theo khu vực

	Châu Phi	Khu vực Ả-rập	Châu Á Thái Bình Dương	Châu Âu và Trung Á	Châu Mỹ Latinh và Caribe
Tổng nợ công năm 2022 (tỷ USD)	1.833	1.500	N/A	N/A	4.016
Số quốc gia có mức nợ công cao (>60% GDP)	24	7	13	3	19
Tốc độ tăng trưởng lãi nợ công (2019-2021) (%)	132	100%	122%	80%	N/A
Số lượng quốc gia có tỷ lệ thanh toán lãi nợ công so với mức thu trên 10%	21	N/A	13	N/A	13
Khu vực có chỉ tiêu cho lãi nợ công cao hơn chỉ tiêu cho việc phát triển (y tế/giáo dục/đầu tư)	37	N/A	N/A	N/A	21

Nguồn: <https://unctad.org>

Nguyên nhân dẫn đến nợ công toàn cầu

Theo báo cáo của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), lý do chính dẫn đến tình trạng nợ công toàn cầu kỷ lục là do dịch bệnh COVID-19, cùng với hệ lụy là việc suy giảm kinh tế từ các chính sách giãn cách nhằm phòng chống dịch bệnh. Tuy nhiên, theo các chuyên gia, nợ công đã đạt đến mức cảnh báo chủ yếu là do hai yếu tố sau:

Thứ nhất, nhu cầu tài chính của các quốc gia tăng cao khi cố gắng đưa ra các giải pháp chống lại tác động của các cuộc khủng hoảng bao gồm đại dịch COVID-19, lạm phát và biến đổi khí hậu. Đại dịch COVID-19 dẫn đến nợ toàn cầu gia tăng trong khi nguồn thu từ thuế giảm và nhu cầu về chi tiêu tăng lên. Nhiều quốc gia đang phát triển phải gánh khoản nợ khổng lồ từ các nước giàu và các tổ chức đa phương để giúp họ đối phó với những tác động tàn phá của đại dịch.

Các nước giàu hơn đang phục hồi rất nhanh sau đại dịch một phần vì họ có đủ khả năng chi trả và mua một lượng lớn vắc xin Covid-19, trong khi các nước nghèo phục hồi chậm hơn nhiều do không có khả năng mua vắc xin COVID-19 với số lượng lớn. Đối với các nền kinh tế tiên tiến, điều này không dẫn đến hậu quả ngay lập tức mà chủ yếu là hậu quả đối với các thế hệ tương lai khi họ sẽ trả hết các khoản nợ đã ký hợp đồng hôm nay. Nhưng đối với một số quốc gia ở Nam bán cầu, tình trạng này đã tạo ra khủng hoảng nợ nần ngay lập tức khi việc đảo nợ trở nên khó khăn hơn. Một số quốc gia không có khả năng tiếp cận thị trường tín dụng để tái cấp vốn cho các khoản nợ, việc trả hết nợ sẽ đồng nghĩa với việc gây bất ổn cho các động lực kinh tế và xã hội, nghĩa là suy thoái sâu hơn, thất nghiệp nhiều hơn và lạm phát nhiều hơn.

Bên cạnh đó, cuộc chiến ở Ukraine khiến lạm phát trở thành mối quan tâm hàng đầu của các chuyên gia và các nhà làm chính sách kinh tế trên toàn thế giới. Các ngân hàng trung ương của các nền kinh tế tiên tiến thực hiện tăng lãi suất và thắt chặt chính sách tiền tệ khiến thanh khoản ít hơn và việc vay vốn trở nên đắt đỏ hơn.

Ngoài ra, những cú sốc liên quan đến khí hậu như hạn hán và lũ lụt đang trở nên thường xuyên và khắc nghiệt hơn, khả năng đối phó của các nước đang phát triển bị suy giảm nghiêm trọng do gánh nặng nợ ngày càng tăng và không gian tài chính hạn chế. Hiện tại, hơn 70% chi tiêu chính phủ đối phó với biến đổi khí hậu ở dạng nợ; trong khi đó, Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc ước tính rằng nhu cầu thích ứng hàng năm cho các nước đang phát triển có thể lên tới 340 tỷ USD vào năm 2030 và 565 tỷ USD vào năm 2050. Với những tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu gây thêm áp lực lên ngân sách chính phủ, vay nợ bên ngoài thường tăng lên do hậu quả của cú sốc khí hậu.

Thứ hai, cấu trúc tài chính toàn cầu làm cho khả năng tiếp cận tài chính của các nước đang phát triển trở nên không đầy đủ và tốn kém. Các nước đang phát triển phải đối mặt với những thách thức lớn hơn do mức nợ công nước ngoài cao, khiến họ dễ bị tổn thương hơn trước những cú sốc bên ngoài. Khi điều kiện tài chính toàn cầu thay đổi hoặc các nhà đầu tư quốc tế trở nên ngại rủi ro hơn, chi phí đi vay có thể tăng đột ngột. Tương tự như vậy, khi đồng tiền của một quốc gia mất giá, các khoản thanh toán nợ bằng ngoại tệ có thể tăng vọt, để lại ít tiền hơn cho chi tiêu phát triển.

Tác động đến các nền kinh tế thế giới

Tại các quốc gia châu Âu, tỷ lệ nợ công trên GDP đã được giảm xuống 83,7% vào quý I năm 2023, so với con số 87,4% vào cuối năm 2022. Với tỷ lệ này, nền kinh tế của EU không bị ảnh hưởng tiêu cực từ khủng hoảng nợ công. Theo báo cáo của Eurostat, vào cuối quý I năm 2023, GDP của các quốc gia

thuộc châu Âu đã tăng 0,1%, so với mức giảm 0,2% vào quý liền trước đó. Do đó, giới chuyên gia cho rằng, các quốc gia châu Âu đang phần nào kiểm soát được nợ công và những hậu quả tiềm tàng mà nợ công mang lại cho nền kinh tế.

Tại Mỹ, tỷ lệ nợ công trên GDP danh nghĩa đạt mức 122,8% vào tháng Sáu năm 2023, tăng từ mức 121,3% so với 3 tháng trước. Theo báo cáo của Nhà Trắng vào tháng Năm năm 2023, nền kinh tế Mỹ đang đi đến cột mốc "ngày X" (X-date), tức thời điểm mà chính phủ Mỹ mất khả năng chi trả cho các khoản nợ của họ. Trong ngắn hạn, việc vi phạm trần nợ công tại Mỹ hoàn toàn có thể xảy ra. Khi đó, lãi suất dự kiến sẽ tăng mạnh cùng với sự sụt giảm trên thị trường chứng khoán, kéo theo việc các doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn khi huy động vốn ngắn hạn.

Theo Nhà Trắng, tất cả những thành tựu của nền kinh tế Mỹ trong tương lai sẽ bị xóa sổ nếu như tỷ lệ nợ công trên GDP vẫn ở mức cao như hiện tại. Nếu chính phủ Mỹ, dưới danh nghĩa là nền kinh tế lớn nhất thế giới, bị vỡ nợ, toàn bộ nền kinh tế thế giới sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Cụ thể, việc Mỹ vỡ nợ có thể phá vỡ thị trường trái phiếu trị giá 24 nghìn tỷ USD, khiến thị trường tài chính toàn cầu đóng băng và gây ra một cuộc khủng hoảng quốc tế. Bên cạnh đó, do Đô la Mỹ chiếm đến 58% khoản dự trữ ngoại hối của các ngân hàng trung ương toàn thế giới, trong khi đồng Euro đứng thứ hai với chỉ 20%, nên việc Mỹ vỡ nợ có thể khiến các giao dịch xuất nhập khẩu bị ngưng trệ. Tệ hơn nữa, với các quốc gia đang thực hiện chính sách Đô la hóa như Sri Lanka và Ecuador sẽ phải đối mặt với việc tìm kiếm một đồng tiền

khác sau khi đã thất bại với việc sử dụng đồng Đô la để thay thế đồng tiền của quốc gia mình.

Trước tình hình trên, Tổng thống Mỹ Joe Biden đã phải ký sắc lệnh nâng trần nợ của Hoa Kỳ, ngăn chặn nguy cơ vỡ nợ của Chính phủ. Theo nội dung thỏa thuận giữa Tổng thống Joe Biden và Chủ tịch Hạ viện Kevin McCarthy, hai bên thống nhất đình chỉ áp mức trần nợ 31.400 tỷ USD trong hai năm, đến ngày 1/1/2025; giới hạn chi tiêu ngân sách năm tài chính 2024 và 2025. Mặc dù đây được xem như một tín hiệu tốt cho nền kinh tế Mỹ và thế giới trong ngắn hạn, nhưng các nhà hoạt động chính trị của Đảng Tự do chỉ cho rằng, đây là giải pháp tình thế trong ngắn hạn, và rất có thể, trong 2 năm nữa, nền kinh tế thế giới sẽ lại bị đặt vào báo động do chính phủ Mỹ chưa thể giải quyết được nhu cầu tiêu dùng của mình.

Tại các quốc gia đang phát triển, nợ công tăng nhanh hơn (hơn 3 lần so với năm 2010) so với các nước phát triển (hơn 1,5 lần so với năm 2010) trong thập kỷ qua. Nợ gia tăng ở các nước đang phát triển chủ yếu là do nhu cầu tài chính phát triển quốc gia ngày càng tăng và các nguồn tài chính thay thế còn hạn chế. Gánh nặng nợ đối với chi tiêu dành cho phát triển tăng lên bởi các nước đang phát triển

gặp hạn chế tiếp cận với nguồn tài chính cho sự phát triển và buộc họ phải vay từ các nguồn đất đỏ hơn, khiến việc giải quyết khủng hoảng nợ trở nên khó khăn hơn.

Tổng nợ công của các nước đang phát triển tăng từ 35% GDP năm 2010 lên 60% GDP năm 2021. Tương tự, nợ công nước ngoài, phần nợ của chính phủ nợ các chủ nợ nước ngoài tăng từ 19% GDP lên 29% GDP năm 2021.

Xu hướng nợ của các nước đang phát triển đã gây ra sự gia tăng nhanh chóng trong tổng chi trả lãi suất của nợ công so với quy mô nền kinh tế và nguồn thu của chính phủ. Hiện, một nửa số nước đang phát triển dành hơn 1,5% GDP và 6,9% doanh thu của chính phủ cho lãi suất nợ công, tăng mạnh trong thập kỷ qua. Sự gia tăng nhanh chóng của các khoản thanh toán lãi đang vắt kiệt chi tiêu trong các lĩnh vực quan trọng như y tế, giáo dục và đầu tư. Hiện tại, có ít nhất 19 quốc gia đang phát triển đang chi tiêu cho lãi suất nhiều hơn cho giáo dục và 45 quốc gia đang chi tiêu cho lãi suất nhiều hơn cho y tế.

Với những tác động của nợ công đối với nền kinh tế toàn cầu, Quỹ tiền tệ quốc tế IMF dự báo, tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 và 2024 sẽ giảm xuống mức 3% so với 3,5% vào năm 2022./.



BÁO CÁO THÍ ĐIỂM

"MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI VIỆT NAM NĂM 2021"

Báo cáo thí điểm "Một số chỉ tiêu phát triển bền vững về môi trường đô thị và biến đổi khí hậu tại Việt Nam năm 2021" là ấn phẩm được Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Cơ quan Thống kê Italia biên soạn và xuất bản năm 2023. Đây là ấn phẩm thuộc hợp phần 3: Môi trường và biến đổi khí hậu của dự án "Cải thiện Hệ thống Thống kê quốc gia Việt Nam" do Chính phủ Italia tài trợ. Đây là Báo cáo đầu tiên của Việt Nam về nội dung này.

Báo cáo gồm 4 chương:

Chương 1. Giới thiệu về Quá trình toàn cầu thực hiện Chương trình nghị sự 2030 và các chỉ tiêu phát triển bền vững do nhóm chuyên gia liên cơ quan về mục tiêu phát triển bền vững Liên Hợp Quốc xây dựng (IAEG-SDGs); Khung Sendai về giảm nhẹ rủi ro thiên tai 2015-2030 (được thông qua tại Hội nghị thế giới về rủi ro thiên tai lần thứ ba của Liên Hợp Quốc tại Sendai, Nhật Bản); Bộ chỉ tiêu và thống kê cơ bản liên quan đến biến đổi khí hậu của Ủy ban kinh tế Liên Hợp Quốc chuyên trách về châu Âu (UNECE); Bộ chỉ tiêu thống kê về biến đổi khí hậu toàn cầu của Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc (UNSD).

Các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam (VSDGs), bao gồm: Cơ sở pháp lý; Thực hiện các chỉ tiêu VSDGs liên quan đến môi trường đô thị; biến đổi khí hậu, hiện tượng thời tiết cực đoan và Khung Sendai; Danh mục các chỉ tiêu thống kê được trình bày trong báo cáo.

Chương 2. Chỉ tiêu phát triển bền vững về môi trường đô thị với các phân tích, đánh giá về một số chỉ số SDGs/VSDGs. Đặc biệt quan tâm đến hiện trạng các khu vực đô thị hóa mạnh và sự phân chia thành thị – nông thôn.

Các nội dung đề cập bao gồm: Phân loại theo cường độ đô thị; Mục đích của việc phân loại; Phương pháp luận; Xác định các khu vực đô thị lớn; Động lực môi trường ở các khu vực đô thị lớn.

Trong đó mục tiêu SDGs, tham chiếu và so sánh quốc tế, bao gồm các mục tiêu: Tiếp cận nước an toàn và giá cả phải chăng; tiếp cận đầy đủ và hợp lý



điều kiện vệ sinh; tiếp cận các dịch vụ năng lượng hiện đại, đáng tin cậy và giá cả phải chăng; tiếp cận nhà ở đầy đủ, an toàn và giá cả phải chăng; Hệ thống giao thông an toàn, giá cả phải chăng và tiếp cận bền vững; Tăng cường đô thị hóa bền vững và bao trùm; giảm tác động xấu của các thành phố, cải thiện chất lượng không khí và quản lý rác thải...

Chỉ tiêu môi trường đô thị, bao gồm: Dân số đô thị được cung cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung; Hộ gia đình sử dụng công trình vệ sinh hợp vệ sinh; Hộ gia đình sử dụng điện; Tỷ lệ dân số sống trong nhà ở kém chất lượng; Hộ gia đình không sống trong nhà kiên cố/bán kiên cố; Tỷ lệ dân số sống trong nhà ở kém chất lượng; Hộ gia đình sống trong nhà có diện tích bình quân đầu người



dưới 10 m²; Tốc độ tăng trưởng số lượng hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng; Tốc độ tăng trưởng hành khách vận tải công cộng bằng đường bộ; Tốc độ tăng trưởng số lượng hành khách sử dụng phương tiện giao thông công cộng; Nhu cầu đối với giao thông công cộng...

Chương 3. Chỉ tiêu biến đổi khí hậu, hiện tượng cực đoan và thiên tai với các phân tích, đánh giá một số chỉ số thuộc Bộ chỉ tiêu biến đổi khí hậu toàn cầu của UNSD, đặc biệt chú ý đến: Tính dễ bị tổn thương, Tác động, Thích ứng, Giảm nhẹ.

Một số chỉ tiêu: Tổng lượng phát thải khí nhà kính; Phát thải khí nhà kính từ sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp; Phát thải khí nhà kính bình quân đầu người; Tổng cung năng lượng sơ cấp; Tỷ trọng nhiên liệu hóa thạch trong tổng cung năng lượng sơ cấp; Tiêu thụ năng lượng bình quân đầu người; Dân số; Tỷ lệ dân số thành thị; Thiệt hại về nông nghiệp trực tiếp do thiên tai gây ra; Thiệt hại kinh tế ước tính bằng tiền mặt do thiên tai trực tiếp gây ra; Số người chết, mất tích và người bị ảnh hưởng trực tiếp do thiên tai trên 100.000 dân; Số trường hợp mắc các bệnh truyền nhiễm liên quan đến khí hậu; Nhiệt độ trung bình; Tỷ lệ loài ngoại lai xâm hại; Tỷ lệ dân số được tiếp cận hệ thống sưởi ấm/làm mát; Tỷ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc tế theo giới tính, độ tuổi, tình trạng việc làm và vị trí địa lý (thành thị/nông thôn); Tăng diện tích rừng...

Chương 4: Những phát hiện chính, thực trạng và triển vọng các chỉ tiêu phát triển bền vững về môi trường đô thị và biến đổi khí hậu ở Việt Nam. Trong đó, Báo cáo đã lựa chọn các chỉ số nghiên cứu dựa trên mức độ phù hợp với các mục tiêu Toàn cầu/Quốc gia, được đánh giá thông qua phân tích siêu dữ liệu so sánh với các khung tham chiếu Toàn cầu/Quốc gia. Với các dữ liệu sẵn có đảm bảo tính cập nhật của dữ liệu; tính nhất quán và liên tục của chuỗi thời gian (ít nhất có khả năng so sánh dữ liệu gần đây nhất với dữ liệu được đề cập 5/10 năm trước).

Phần cuối của Báo cáo có nêu Phụ lục và Danh mục Hệ thống chỉ tiêu tài khoản quốc gia của Việt Nam (Ban hành kèm theo Luật số 01/2021/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê)/.

T.H (Tổng hợp)

HUYỆN HƯNG HÀ: ƯU TIÊN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC

Những năm qua, huyện Hưng Hà, Thái Bình đã dành nhiều nguồn lực để phát triển cơ sở vật chất giáo dục, phát triển đội ngũ nhà giáo, tích cực đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập và kiểm tra, đánh giá để hướng tới mục tiêu đưa giáo dục phát triển cả về bề rộng và chiều sâu.

Theo đó, cơ sở vật chất các trường học được huyện Hưng Hà quan tâm, đầu tư xây dựng theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa gắn với chương trình xây dựng Nông thôn mới, Nông thôn mới nâng cao. Hàng năm, bên cạnh các nguồn vốn đầu tư cho giáo dục theo quy định, Huyện điều tiết 30% phần ngân sách từ đấu giá quyền sử dụng đất mà cấp huyện được giữ lại về cho ngân sách cấp xã và quy định dành tối thiểu 30% phần ngân sách cấp xã được hướng đầu tư cho giáo dục. Bên cạnh đó, Huyện tiếp tục thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 theo hướng chuẩn hóa. Đồng thời tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đáp ứng nhu cầu đổi mới Chương trình



Nhờ đẩy mạnh đổi mới phương pháp, ứng dụng CNTT vào dạy học giúp các đơn vị trường học của huyện Hưng Hà nâng cao chất lượng giáo dục



giáo dục phổ thông 2018. Huyện cũng xây dựng phương án và cơ chế huy động các nguồn vốn để đầu tư phát triển giáo dục. Nổi bật trong đó là đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển các loại hình giáo dục ngoài công lập.

Chỉ tính riêng trong 2 năm học gần đây, huyện Hưng Hà đã đầu tư từ nguồn ngân sách 123 tỷ đồng để xây mới 62 phòng học; 32 phòng hỗ trợ học tập, hành chính quản trị; xây mới 2 nhà tập đa năng. Các đơn vị trường học đã huy động xã hội hóa được 10,3 tỷ đồng để đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ cho việc dạy và học. Đáng chú ý, trên địa bàn Huyện đã có thêm 7 cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập được thành lập và đi vào hoạt động. Mạng lưới các trường học của huyện Hưng Hà có sự phát triển tích cực, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của của trẻ em, học sinh.

Ngoài việc chú trọng đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục, huyện Hưng Hà cũng luôn quan tâm đến công tác phát triển đội ngũ nhà giáo. Bên cạnh việc thường xuyên tuyển dụng, bổ sung lực lượng giáo viên, nhân viên cho các nhà trường, Huyện luôn ưu tiên nguồn lực

để tổ chức đào tạo, nâng cao chất lượng toàn diện cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ quản lý, giáo viên tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Trong 2 năm học vừa qua, đã có gần 50 viên chức giáo dục được học trung cấp lý luận chính trị; trên 20 viên chức học thạc sỹ và trên 200 viên chức được tạo điều kiện để học tập nâng cao trình độ lên bậc đại học... Nhờ được thường xuyên quan tâm bồi dưỡng, chất lượng đội ngũ nhà giáo của huyện Hưng Hà không ngừng được nâng lên. Hiện tỷ lệ giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên ở cấp học mầm non là 99,35%; cấp tiểu học là 84,3%; cấp trung học cơ sở là 96,24%.

Đối với đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập, huyện Hưng Hà chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo Huyện đẩy mạnh tổ chức các hoạt động tập huấn chuyên môn; tổ chức hội nghị, hội thảo nâng cao chất lượng giảng dạy các môn học trong từng cấp học.

Cụ thể: Ở cấp học mầm non, tập trung đẩy mạnh đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức hoạt động giáo dục trẻ theo quan điểm giáo dục lấy trẻ làm trung tâm,

với phương châm “Chơi mà học, học bằng chơi”, vận dụng phương pháp giáo dục STEAM trong các hoạt động, thực hiện lồng ghép giáo dục dinh dưỡng hợp lý.

Ở cấp tiểu học, đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học, đẩy mạnh thực hiện các phương pháp giáo dục tích cực, thường xuyên duy trì sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học và áp dụng các kỹ thuật dạy học phù hợp với đối tượng học sinh.

Ở cấp trung học cơ sở, bên cạnh tổ chức dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất năng lực học sinh; tích hợp, lồng ghép chương trình giáo dục phổ thông hiện hành, huyện Hưng Hà chỉ đạo các nhà trường tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giảng dạy; tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp gắn với di sản văn hóa, rèn kỹ năng sống, kỹ năng hoạt động xã hội cho học sinh. Cùng với đó, các trường chủ động về tiến độ thực hiện chương trình và kế hoạch dạy học, kiểm tra, đánh giá, đồng thời thực hiện giáo dục STEAM ở các môn học thích hợp, đặc biệt là các môn khoa học tự nhiên./.

Thành Nam





XÃ CANH TÂN - HUYỆN HƯNG HÀ: TRÊN LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN

Những năm qua, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân xã Canh Tân, huyện Hưng Hà (Thái Bình) luôn đoàn kết, chung sức, chung lòng khắc phục khó khăn, phát triển kinh tế, xây dựng quê hương ngày thêm khởi sắc.



Buổi tập thể dục của Hội người cao tuổi xã Canh Tân, huyện Hưng Hà

Xã Canh Tân được biết đến là vùng đất cổ, nơi có bề dày truyền thống lịch sử văn hóa. Trong các cuộc kháng chiến cứu quốc, hàng nghìn người con của Xã đã tham gia chiến đấu, lao động sản xuất, học tập và công tác, lập nên những chiến công xuất sắc. Bước vào thời kỳ đổi mới, từ năm 1986 đến nay, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, xã Canh Tân đã đạt nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.

Triển khai Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 28/4/2011 của Tỉnh ủy Thái Bình về xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020, Nghị quyết số 104-NQ/HU ngày 25/4/2010 của Huyện ủy Hưng Hà về xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất, đời sống và chỉnh trang khu dân cư theo tiêu chí NTM, xã Canh Tân đã tập trung huy động mọi nguồn lực, nhất là tranh thủ sự ủng hộ của các cấp, ngành, sự đồng thuận, chung tay góp sức của nhân dân, con em xa quê xây dựng xã đạt chuẩn NTM vào năm 2014.

Sau khi đạt chuẩn xã NTM, Canh Tân luôn giữ vững và phát huy chất lượng các tiêu chí, hướng tới xây dựng NTM nâng cao. Xã đã tập trung mọi nguồn lực xây dựng và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân; thực hiện

các giải pháp đẩy mạnh phát triển sản xuất, đa dạng ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân, giảm nghèo bền vững.

Hàng năm, Đảng ủy xã ban hành nghị quyết chuyên đề về sản xuất nông nghiệp; chỉ đạo UBND xã và HTX Dịch vụ nông nghiệp cụ thể hóa bằng đề án và kế hoạch sản xuất; khuyến khích người dân đổi mới cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng nâng cao năng suất và giá trị, tích cực ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Nhờ đó, giá trị kinh tế trong sản xuất nông nghiệp của Xã được nâng lên, ngày càng có nhiều mô hình sản xuất hàng hóa nông nghiệp quy mô lớn làm ăn hiệu quả.

Cùng với đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, Canh Tân tập trung phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn và thu được kết quả tích cực. Đặc biệt, đồ gỗ của làng Vế với các sản phẩm gia dụng như: Bàn, ghế, tủ, sập... hiện đã có mặt khắp thị trường trong nước và được người tiêu dùng ưa chuộng. Năm 2005, làng Vế vinh dự được công nhận

là làng nghề. Đến nay, làng Vế có gần 600 hộ làm nghề mộc, chiếm 72% số hộ của thôn, giải quyết việc làm cho một lượng lớn lao động trong Xã và các địa phương lân cận; thu nhập từ nghề trong 3 tháng đầu năm 2023 ước đạt 208 tỷ đồng, tăng 20 tỷ đồng so với cùng kỳ.

Bên cạnh tập trung phát triển kinh tế, xã Canh Tân cũng luôn coi trọng gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của quê hương. Với chủ trương xây dựng NTM không có nghĩa là thành thị hóa nông thôn mà phải giữ được hồn quê nên Xã rất chú trọng bảo tồn những cảnh quan, kiến trúc, văn hóa đậm nét truyền thống. Trong đó, cụm di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia đền Lưu Xá và chùa Báo Quốc luôn được chính quyền và người dân nâng lưu, bảo tồn, coi đây là tư liệu quý để giáo dục và bồi đắp thêm tình yêu, niềm tự hào về quê hương cho thế hệ tương lai.

Hiện nay, trong đền thờ Lưu Xá còn giữ được khá nhiều cổ vật có giá trị văn hóa lịch sử. Ngoài hiện trạng kiến trúc ngôi đền cổ,



những hoành phi câu đối và 14 đạo sắc phong và ngọc phả vẫn còn lưu giữ nguyên vẹn. Trải qua những thăng trầm của lịch sử, nhờ sự gìn giữ và bảo tồn của người dân trong Xã, công trình này vẫn giữ được những nét cổ kính, là nét đẹp văn hóa làng không dễ tìm trong thời hiện đại. Trong khuôn viên cụm di tích còn có cây sanh hơn 200 năm tuổi đã được Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam công nhận là cây di sản Việt Nam.

Ngoài cụm di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia đền Lưu Xá và chùa Báo Quốc, hiện trên địa bàn Xã có 41 dòng họ sinh sống thì có 28 dòng họ xây dựng nhà thờ họ, trong đó có những dòng họ còn giữ được nhà thờ cổ với nhiều hiện vật gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của dòng họ.

Cùng với việc giữ gìn những giá trị di sản văn hóa vật thể, xã Canh Tân luôn chú trọng lưu giữ những giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Đó là lễ hội truyền thống, trò chơi dân gian đặc biệt là những làn điệu chèo, dân ca mượt mà.

Hiện nay, Xã có 6 thôn thì cả 6 thôn đều thành lập câu lạc bộ hát chèo và hát dân ca. Những câu lạc bộ này được xem là ngôi nhà chung của những người say mê câu hò, điệu hát để rồi chung tay, góp sức khôi phục, truyền dạy, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn liền với đời sống sinh hoạt của người dân.



Sản xuất đồ mộc dân dụng gia đình ông Nguyễn Ngọc Hưng làng Vẽ, xã Canh Tân

Canh Tân hôm nay đã có hệ thống cơ sở hạ tầng khang trang, đồng bộ. Chất lượng cuộc sống của người dân ngày một thêm an no. An ninh trật tự được giữ vững. Các hoạt động y tế, giáo dục ngày càng nâng cao. Phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao được quan tâm, phát triển sâu rộng. Những kết quả trên sẽ tiếp thêm động lực để Đảng bộ, chính quyền và người dân trong Xã, phát huy hơn nữa tinh thần đoàn kết, truyền thống quê hương, giành được nhiều thắng lợi mới trên bước đường xây dựng quê hương./.

Minh Hùng

Thái Thụy là một trong 2 huyện giáp biển của tỉnh Thái Bình, có nhiều lợi thế thu hút đầu tư trong các lĩnh vực vận tải biển, nuôi trồng, khai thác thủy sản; có Trung tâm nhiệt điện Thái Bình công suất 1.800MW, hệ thống kho xăng dầu 18.000m³ nằm cạnh cảng biển quốc gia Diêm Điền. Thái Thụy còn có lực lượng lao động đã qua đào tạo khá dồi dào. Bên cạnh đó, huyện đang đón nhận những cơ hội, thời cơ mới khi có tuyến đường bộ ven biển, đường Thái Hà, quốc lộ 37 kết nối với tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, cùng với Khu kinh tế Thái Bình được triển khai sẽ có tác động tích cực, căn bản, nhiều chiều, tạo ra nhiều cơ hội thu hút các nguồn lực đầu tư, tạo thêm việc làm cho lao động địa phương.



Xác định có tiềm năng, lợi thế thời gian gia, huyện Thái Thụy đã có nhiều giải pháp tăng cường thu hút đầu tư, nổi bật trong đó là việc Huyện thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả công tác cải cách hành chính, trong đó tập trung rà soát, đơn giản hóa thành phần hồ sơ, cắt giảm thời gian giải quyết các thủ tục hành chính, niêm yết công khai, minh bạch quy trình thực hiện của từng loại thủ tục, tạo thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính, triển khai dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, 4 và thực hiện tốt việc giải quyết 100% thủ tục hành chính theo phương án "5 tại chỗ".

Bên cạnh đó, Huyện chú trọng thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt là đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án nhằm tạo quỹ đất sạch cho nhà đầu tư triển khai dự án, nhất là dự án có quy mô và sức thu hút đầu tư lớn như khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Liên Hà Thái.

Đặc biệt, Huyện đã thành lập tổ hỗ trợ doanh nghiệp với thành viên là lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn để thường xuyên cập nhật thông tin, cơ chế, chính sách, thủ tục hành chính, nắm bắt những khó khăn, vướng mắc để xuất, các giải pháp tháo gỡ



HUYỆN THÁI THỤY: TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Những năm qua, huyện Thái Thụy, Thái Bình đã thực hiện nhiều giải pháp tăng cường thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư để khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của Huyện, nhằm đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

cho doanh nghiệp; trực tiếp giải quyết các khó khăn, vướng mắc thuộc thẩm quyền của Huyện; thành lập nhóm zalo tư vấn hỗ trợ cho doanh nghiệp; mở chuyên mục trên cổng thông tin điện tử của huyện. Ngoài ra, Huyện luôn tích cực phối hợp với các sở, ngành của tỉnh làm tốt công tác xúc tiến đầu tư, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào Huyện.

Với những nỗ lực trong thu hút đầu tư, những năm gần đây, số các lượng các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trên địa bàn Huyện không ngừng tăng lên, quy mô sản xuất của các doanh nghiệp không ngừng mở rộng. Hiện nay, toàn huyện Thái Thụy có hơn 500 doanh nghiệp và khoảng 6.000 cơ sở sản xuất đang hoạt động,

tạo việc làm tại chỗ cho 27.000 lao động, trong đó có gần 150 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất công nghiệp.

Sau gần 2 năm đi vào hoạt động, Khu công nghiệp Liên Hà Thái (nằm trên địa bàn huyện Thái Thụy) đã thu hút được 11 dự án với tổng vốn đầu tư hơn 1 tỷ USD. Hiện nay, tại khu công nghiệp Liên Hà Thái đã có 3 dự án FDI đi vào hoạt động ổn định gồm: Dự án JingYang Electric; dự án nhà máy Lotes Việt Nam và dự án nhà máy Ohsung Vina Thái Bình, có tổng vốn đầu tư 181 triệu USD.

Các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trên địa bàn Huyện góp phần quan trọng đưa nền kinh tế của Huyện đạt được nhiều kết quả tích cực. Trong 6 tháng đầu năm 2023,

kinh tế của huyện Thái Thụy có bước tăng trưởng khá, tổng giá trị sản xuất ước đạt hơn 14.500 tỷ đồng, tăng 7,75%. Lĩnh vực nông nghiệp của huyện phát triển ổn định, trong đó đã xây dựng được 33 sản phẩm OCOP đạt tiêu chuẩn từ 3 đến 4 sao cấp tỉnh. Toàn huyện có 5 xã được công nhận xã nông thôn mới nâng cao. Giá trị sản xuất công nghiệp của huyện đạt hơn 5.679 tỷ đồng, tăng trên 11% so với cùng kỳ năm 2022; Tổng thu ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện 1.024 tỷ đồng, bằng hơn 72% dự toán tỉnh giao, bằng 44% dự toán huyện giao. Cơ cấu kinh tế của Huyện đang có sự chuyển dịch nhanh chóng từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ và thương mại. Với những kết quả tăng trưởng tích cực đó, đã đưa Thái Thụy trở thành một trong những khu vực phát triển kinh tế trọng điểm của tỉnh Thái Bình./

Minh Châu



Hoạt động sản xuất của doanh nghiệp trong khu công nghiệp Liên Hà Thái



HUYỆN ĐÔNG HƯNG: BƯỚC TIẾN MỚI SAU NỬA NHIỆM KỲ

Bằng nhiều giải pháp quyết liệt, hiệu quả, sự vào cuộc tích cực của cả hệ thống chính trị, sự đồng thuận của nhân dân, sau gần 3 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025, Đông Hưng, tỉnh Thái Bình đã đạt nhiều thành tựu quan trọng, trong đó, kinh tế tăng trưởng nhanh, có bước phá trong phát triển công nghiệp, an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống Nhân dân được nâng lên rõ rệt.

Làm tốt công tác GPMB, đảm bảo tiến độ dự án quan trọng

Xác định hạ tầng phải đi trước một bước, Đông Hưng tập trung huy động mọi nguồn lực và tập trung làm tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo sự đồng thuận của nhân dân trong triển khai thực hiện dự án quan trọng. Ông Nguyễn Xuân Đán, Phó Chủ tịch UBND huyện cho biết: “Đông Hưng là một trong những huyện có nhiều công trình, dự án được đầu tư xây dựng mới. Để đẩy nhanh tiến độ GPMB phục vụ các dự án, thời gian qua huyện Đông Hưng tập trung cao cho công tác GPMB các dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng từng bước đồng bộ. Các cấp, ngành, địa phương, đơn vị trong huyện đã triển khai các thủ tục về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ GPMB bảo đảm công khai, dân chủ, theo đúng quy định của pháp luật; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho người dân khi nhà nước thu hồi đất”.

Nhờ làm tốt công tác dân vận, tại một số dự án dù người dân chưa được nhận tiền đền bù, hỗ trợ GPMB đã tự nguyện phá dỡ các công trình trên đất, bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án. Đơn cử, tại dự án đường cứu hộ, cứu nạn từ quốc lộ 39 đến đê tả Trà Lý qua xã Phú Châu, xã Trọng Quan với tổng diện tích thu hồi gần 18.700m² của 216 hộ gia đình, cá nhân, dù chưa được nhận tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB nhưng người dân đã đồng thuận phá dỡ

công trình trên đất và cây trồng để thi công dự án.

Với mục tiêu không để các dự án đầu tư xây dựng bị đình trệ, gây lãng phí nguồn lực, huyện Đông Hưng chỉ đạo các phòng chuyên môn ưu tiên nhân lực, tập trung công tác GPMB trên tinh thần khó đến đâu giải quyết dứt điểm đến đó. Kết quả, chỉ riêng 9 tháng năm 2023, Đông Hưng đã và đang thực hiện công tác GPMB 16 dự án với tổng diện tích đất thu hồi trên 20,7 ha của 750 hộ gia đình, cá nhân. Nhờ vậy, các đơn vị thi công có điều kiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Sản xuất công nghiệp duy trì đà phát triển ổn định

Nhờ có những thay đổi tích cực trong xây dựng kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, thời gian qua, các ngành kinh tế của Đông Hưng tiếp tục có sự phát triển ổn định, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp tập trung. Để phát huy lợi thế về hạ tầng giao thông kết nối, huyện Đông Hưng đẩy mạnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển các CCN nhằm thu hút các doanh nghiệp nằm phân tán ở các địa phương, khu vực nông thôn vào tổ chức sản xuất tập trung, sản xuất xanh, bền vững.

Cụ thể, từ năm 2021 đến nay, huyện Đông Hưng đã thu hút được 5 nhà đầu tư hạ tầng CCN, hoàn thành việc thành lập và quy hoạch chi tiết 9/9 CCN tập trung



Dây chuyền sản xuất tại Công ty TNHH KenRich (cụm công nghiệp Đông La)

với tổng diện tích 515,7ha, thu hút 137 dự án đầu tư, trong đó có 122 dự án đã đi vào sản xuất, kinh doanh, giải quyết việc làm cho trên 12.000 lao động, thu nhập của người lao động trong CCN từ 5 - 10 triệu đồng/tháng. Không dừng lại ở việc chỉ đạo quyết liệt, sớm bàn giao mặt bằng sạch nhất cho doanh nghiệp triển khai dự án, hằng năm lãnh đạo huyện đều tổ chức gặp mặt, đối thoại với các doanh nghiệp để kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc tạo điều kiện cho doanh nghiệp duy trì, phát triển sản xuất, kinh doanh. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021 - 2023 của huyện ước đạt trên 23.000 tỷ đồng.

Bên cạnh lĩnh vực sản xuất công nghiệp tập trung, Đông Hưng hiện đang duy trì, phát triển 9 làng nghề ở 5 xã và rất nhiều nghề truyền thống, nghề mới được du nhập làm ra các sản phẩm độc đáo, thân thiện với môi trường,



xuất khẩu đi nhiều nước như đan bèo tây, ống hút cỏ bàng, mây tre... Giá trị sản xuất từ nghề, làng nghề mang lại lớn, giải quyết việc làm cho nhiều lao động nông nhân, góp phần thay đổi diện mạo các làng quê, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

Khởi sắc toàn diện sau nửa nhiệm kỳ

Bằng những giải pháp đồng bộ, linh hoạt, sau nửa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVI và nghị quyết đại hội đảng các cấp, Đông Hưng đã cơ bản đạt các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra, 21/21 chỉ tiêu đề ra đều đạt và vượt, trong đó tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2021 - 2023 đạt 10,7%/năm. Nông nghiệp phát triển theo hướng hữu cơ, sản xuất hàng hóa; nâng cao giá trị của các cây trồng là lợi thế, thế mạnh của địa phương; giá trị sản xuất bình quân nông nghiệp, thủy sản tăng 2,9%/năm; Huyện cũng có 17 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP 4 sao, 3 sao. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục được duy trì và tăng trưởng khá mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19; giá trị sản xuất công nghiệp tăng 18,3%/năm. Song song với phát triển kinh tế, công tác cải cách hành chính gắn với chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số của huyện Đông Hưng có sự chuyển biến tích cực, mang lại hiệu quả thiết thực cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn. Trong năm 2023, tỷ lệ văn bản điện tử được ký số trên mạng văn phòng điện tử liên thông của huyện đạt 100%, vượt chỉ tiêu tỉnh giao (97%); tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn huyện đạt trên 84%, vượt chỉ tiêu tỉnh giao (50%); tỷ lệ số hóa hồ sơ, số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính đạt gần 70%. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ; an sinh xã hội được đảm bảo, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên; thu nhập bình quân đầu người của huyện năm 2023 ước đạt 61 triệu đồng/năm; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 2,16%.

Đình Long



Đường ĐH.53 đoạn qua xã Hà Giang (Đông Hưng) đã hoàn thành và đưa vào sử dụng

ĐÔNG HƯNG: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TOÀN DIỆN

Xác định việc giáo dục là nền tảng cho sự phát triển bền vững, thời gian qua, ngành Giáo dục huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình đã có nhiều đổi mới trong công tác tham mưu, đề xuất nhiều giải pháp phù hợp với tình hình thực tế của địa phương, đáp ứng yêu cầu nâng cao cả chất lượng toàn diện về cả dạy học văn hóa lẫn đạo đức, phẩm chất, kỹ năng cho học sinh các cấp học.



Buổi sinh hoạt ngoại khóa: Bảo vệ môi trường, hạn chế rác thải nhựa và hành động của chúng ta" tại trường TH&THCS Phú Châu tổ chức

Thực hiện chủ trương rà soát, sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học, Phòng Giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) huyện Đông Hưng đã tham mưu để Huyện sáp nhập các trường, theo hướng tinh gọn, hiệu quả, giảm số điểm trường lẻ ở cấp học mầm non. Đến nay (năm học 2022 - 2023), toàn huyện chỉ có 46 trường MN, 21 trường TH, 12 trường THCS, 23 trường THPT, 5 trường THPT và 1 trung tâm GDNN-GDTX. Đặc biệt, trên cơ sở việc sắp xếp trường lớp, Phòng GD&ĐT huyện Đông Hưng đã phối hợp với các phòng, ban liên quan để rà soát hiện trạng của tất cả các trường, từ đó tham mưu với chính quyền các cấp thực hiện quy hoạch, bố trí quỹ đất phục vụ giáo dục, đồng thời, huy động tổng hợp các nguồn lực để nâng cấp cơ sở vật chất trường lớp, mua sắm trang thiết bị dạy học.

Nổi bật, trong năm học 2022 - 2023, có thêm 7 trường học được đầu tư xây dựng mới các khu phòng học, phòng chức năng kiên cố, công trình phụ trợ; 19 trường học được cải tạo, tu sửa, chống xuống cấp phòng học, phòng chức năng. Ngoài ra, trong năm học vừa qua, một số trường học cũng được xây dựng



Các bé trường mầm non Liên Cơ thực hành trải nghiệm làm bưu thiếp, làm quà tặng bà, tặng mẹ nhân ngày 20/10

thêm công trình vệ sinh nước sạch, lát nền phòng học, cứng hóa sân chơi, bồn cây xanh, cây cảnh, hệ thống thoát nước, cải tạo khuôn viên cảnh quan nhà trường, mua sắm bổ sung bàn ghế đúng quy cách, các trang thiết bị, đồ dùng, phương tiện dạy học theo yêu cầu đổi mới giáo dục.

Quá trình đầu tư xây dựng chuẩn hóa, hiện đại hóa trường, lớp học bước đầu mang đến hiệu ứng tích cực, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục tại các trường. Đơn cử, tại Trường TH và THCS An Châu, sau rất nhiều năm phải dạy và học trong điều kiện cơ sở vật chất xuống cấp, thiếu trang thiết bị, từ năm học 2021 - 2022, trên 700 giáo viên, học sinh của Trường đã được học ở ngôi trường mới 2 tầng khang trang, hiện đại với tổng kinh phí đầu tư trên 10 tỷ đồng. Được học trong phòng học mới khang trang, sạch đẹp, thầy và trò trường An Châu có thêm động lực để thi đua dạy tốt, học tốt, đạt thành tích cao hơn trong năm học 2022 - 2023.

Cùng với cơ sở vật chất, Phòng GD&ĐT phối hợp với phòng Nội vụ, Ban Tổ chức Huyện ủy kịp thời tham mưu quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển cán bộ quản lý; làm tốt công tác tuyển dụng, điều động, bố trí, sắp xếp, giáo viên, nhân viên; tiếp tục tổ chức hiệu quả

việc dạy liên trường đối với giáo viên âm nhạc, mỹ thuật, ngoại ngữ, thể dục, tin học cấp THCS. Về chuyên môn, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng với các hình thức đa dạng, phù hợp, đảm bảo đến năm 2025 giáo viên toàn huyện đạt chuẩn theo Luật Giáo dục (trước 5 năm so với kế hoạch). Các trường cũng đổi mới sinh hoạt chuyên môn, tăng cường tổ chức các chuyên đề ở các khối lớp, các bộ môn, dạy học kết nối liên trường. Có thể khẳng định, mặt bằng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên của ngành Giáo dục huyện chính là điểm mạnh của ngành trong những năm học qua. Điều đó được khẳng định ở các cuộc thi giáo viên giỏi các cấp, thi sáng tạo KHKT.

Dựa trên nền tảng đội ngũ chuyên môn vừa có năng lực trình độ, vừa có tâm huyết với nghề, chất lượng giáo dục toàn diện của huyện Đông Hưng được giữ vững, các chỉ tiêu đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Nổi bật, năm học 2021 - 2022, ngành giáo dục huyện Đông Hưng bứt phá vươn lên vị trí dẫn đầu khối các huyện, thành phố trong tỉnh. Phát huy thành tích đạt được đó, năm học 2022 - 2023, ngành Giáo dục Đông Hưng tiếp tục đạt được một số kết quả nổi bật như: 100% số trẻ đến các cơ sở giáo dục mầm non

được đảm bảo tuyệt đối an toàn về thể chất và tinh thần; 100% số trẻ được học chương trình giáo dục mầm non và được theo dõi đánh giá sự phát triển ở từng độ tuổi theo quy định; tỷ lệ tốt nghiệp THCS đạt 99,97% (loại giỏi là 44,46%); kết quả thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT hệ công lập tiếp tục có sự tiến bộ, điểm bình quân của tất cả những học sinh trúng tuyển đạt 36,8 điểm, nằm trong топ đầu toàn tỉnh. Bên cạnh đó, thành tích tham gia các cuộc thi cấp huyện, tỉnh, quốc gia luôn trong топ đầu của tỉnh, đơn cử như kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 9, Đông Hưng có 80 học sinh tham gia, kết quả có 64 em đoạt giải, đạt tỷ lệ 80%, cao nhất tỉnh, trong đó có 5 giải nhất, 22 giải nhì, 16 giải ba và 21 giải khuyến khích; thi KHKT cấp tỉnh, Đông Hưng có 5 sản phẩm tham gia, đạt 01 giải Nhất, 03 giải Nhì, 01 giải Ba.

Việc đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học được đẩy mạnh ở tất cả các cấp học. Các trường đẩy mạnh dạy học theo hướng nâng cao năng lực và phẩm chất, lựa chọn các hình thức tổ chức dạy học phù hợp, tăng cường các hoạt động trải nghiệm sáng tạo và ứng dụng CNTT trong tổ chức dạy học, đẩy mạnh hoạt động NCKH, tăng cường mô hình học tập gắn với thực tiễn.

Phát huy những kết quả đạt được trong giai đoạn qua, thời gian tới huyện Đông Hưng đẩy mạnh phong trào thi đua trong toàn ngành giáo dục, tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp. Với tâm huyết và sự nỗ lực không ngừng của đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, chất lượng giáo dục toàn diện ngày càng được nâng lên, góp phần tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện Đông Hưng và tỉnh Thái Bình./

Đinh Đình



TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔNG LA: XỨNG DANH LÁ CỜ ĐẦU KHỐI GIÁO DỤC TIỂU HỌC HUYỆN ĐÔNG HƯNG

Được thành lập từ năm 1993, trải qua 30 năm xây dựng và trưởng thành, Trường tiểu học Đông La không ngừng lớn mạnh về mọi mặt. Trường đã được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 và kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 vào năm 2020. Đặc biệt, những năm gần đây, Trường luôn nằm trong top đầu và dẫn đầu khối thi đua bậc tiểu học của huyện Đông Hưng nhờ thành tích nổi bật trong giảng dạy, học tập và các hoạt động khác.

Trường lớp khang trang, thầy cô mẫu mực

Với sự quan tâm đầu tư cho ngành Giáo dục của tỉnh Thái Bình, huyện Đông Hưng và xã Đông La, Trường tiểu học Đông La được xây dựng rất khang trang và xanh - sạch - đẹp. Nhà trường cũng thực hiện tiết kiệm ngân sách, xã hội hóa giáo dục để trang bị đầy đủ bàn ghế đúng tiêu chuẩn, quạt mát, điện chiếu sáng đúng quy cách; toàn bộ các lớp học đều có tivi thông minh, kết nối Internet, bảng tương tác, máy tính, máy chiếu cho giáo viên giảng dạy và một số các thiết bị dạy học tự làm khác.

Song song với việc tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, Ban Giám hiệu Nhà trường luôn quan tâm đến công tác đào tạo, nâng cao năng lực trình độ, nghiệp vụ sư phạm cho đội ngũ giáo viên bằng nhiều hình thức như: Bồi dưỡng thường xuyên, sinh hoạt chuyên môn, dự giờ, học tập dài hạn để nâng chuẩn, tổ chức thi Giáo viên dạy giỏi, Chủ nhiệm giỏi; cử giáo viên tham gia Hội thi giáo viên dạy giỏi các cấp...

Để triển khai tốt các phương pháp dạy học mới, Nhà trường cũng chú trọng việc bồi dưỡng về kỹ năng, kiến thức cho giáo viên, đẩy mạnh phong trào thi đua viết sáng kiến kinh nghiệm (SKKN), lựa chọn những SKKN hay để triển khai. Nhà trường cũng yêu cầu đội ngũ giáo viên không ngừng nâng cao năng lực về tin học và công nghệ, thành thạo việc khai thác dữ liệu bài dạy và ứng dụng hiệu quả các phần mềm để xây dựng bài giảng chất lượng.



Một tiết học môn Tiếng Việt lớp 4 sử dụng phương pháp dạy học tích cực (học thông qua chơi) tạo hứng thú cho học sinh

Cô giáo Nguyễn Thị Uyên - Hiệu trưởng chia sẻ: "Chúng tôi luôn tự hào vì có đội ngũ cán bộ giáo viên đoàn kết, động viên chia sẻ giúp đỡ nhau cùng tiến bộ, năng lực chuyên môn vững vàng, có lương tâm và trách nhiệm với nghề nghiệp, thân thiện, gần gũi, yêu thương, truyền cảm hứng, mang đến cho các học trò của mình niềm vui, hạnh phúc trong học tập".

Giáo dục toàn diện là điểm sáng

Với những thế mạnh về cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên, Trường tiểu học Đông La đã triển khai nhiều giải pháp linh hoạt để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm là nâng cao chất lượng giáo dục văn hóa. Trong quá trình giảng dạy, giáo viên của Trường vận dụng linh hoạt và sáng tạo các phương pháp dạy học mới, tạo hứng thú cho học sinh như: Dạy học theo mô hình VNEN, dạy học theo phương pháp "Bàn tay nặn bột", dạy học theo hướng phát triển

năng lực trong dạy Toán tiểu học, Luyện từ và câu, dạy Mĩ thuật theo phương pháp Đan Mạch, dạy tập làm văn theo đề mở...

Nổi bật nhất trong các phương pháp dạy học tiên tiến được triển khai đó là mô hình giáo dục STEM. Theo đó, Giáo viên thiết kế, tổ chức các giờ học cho học sinh thực hành, thí nghiệm với các vật liệu đơn giản hoặc chơi các trò chơi mang tính sáng tạo. Với STEM, các tiết học giờ đây không còn truyền đạt lý thuyết mà trở nên thú vị hơn do các em được "học mà chơi, chơi mà học", được vận dụng những kiến thức khoa học, phát huy khả năng tư duy giải quyết tình huống, vấn đề giáo viên đưa ra. Nhờ đó, học sinh sẽ tiếp thu kiến thức nhanh hơn, nhớ lâu hơn, hiểu sâu hơn, việc học đối với học sinh sẽ trở thành niềm đam mê, yêu thích thực sự.

Một điểm sáng điểm sáng trong hoạt động giáo dục của Trường đó là công tác phát hiện và bồi dưỡng học sinh năng khiếu.



Ngay từ đầu các năm học, nhà trường đã thành lập các câu lạc bộ để phát hiện những học sinh có phẩm chất, năng khiếu nổi trội. Được sự đồng ý của gia đình, Nhà trường phân công giáo viên bồi dưỡng năng khiếu cho học sinh với mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục mũi nhọn. Hằng tháng, các câu lạc bộ tổ chức khảo sát, đánh giá sự tiến bộ của các thành viên, tạo điều kiện cho các thành viên tham gia các cuộc thi để phát triển năng lực của người học.



Học sinh tham gia hoạt động quét dọn cỏ, chăm sóc cây xanh làm đẹp sân trường, rèn luyện ý thức bảo vệ môi trường

Bằng cách làm hiệu quả đó, Trường tiểu học Đông La luôn là đơn vị có thành tích đào tạo, bồi dưỡng học sinh mũi nhọn cao trong tỉnh. Nổi bật, 6 năm liền (từ năm 2016-2022) Nhà trường đều có học sinh đạt giải Thám Hoa, Bằng nhãn trong các kỳ thi Trạng nguyên nhỏ tuổi cấp Quốc gia; 3 năm học gần đây, liên tục có học sinh năng khiếu âm nhạc tham dự thành công ở các cuộc thi Tìm kiếm tài năng, Giọng hát Việt nhí, Tài năng nghệ thuật trẻ, văn học trẻ... Đặc biệt năm học 2022-2023, Trường có 79 học sinh năng khiếu đạt giải cuộc thi cấp huyện trở lên (tăng 21 giải so năm học trước).

Không chỉ nhận được kiến thức, dưới mái trường tiểu học Đông La, các học trò luôn cảm nhận được sự ấm áp, yêu thương tỏa ra từ thầy cô, bạn bè. Có được điều đó là bởi Nhà trường luôn xác định công tác giáo dục đạo đức là nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động dạy và học. Cụ thể, Trường đã tích hợp các nội dung giáo dục đạo đức, giá trị sống, kỹ năng sống,... vào các môn học trên lớp hoặc lồng ghép vào trong tiết mục văn nghệ, kể chuyện ngoài giờ lên lớp; đưa các nội dung giáo dục văn hóa truyền thống, giáo dục thông qua di sản vào Nhà trường; tập các bài thể dục kết hợp những bài hát dân ca nhằm giáo dục cho học sinh biết trân trọng và giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc...

Với sự cố gắng nỗ lực không ngừng và những thành tích đạt được, tập thể Trường Tiểu học Đông La được Khối thi đua các Trường Tiểu học của huyện Đông Hưng liên tục được bình xét là đơn vị xếp thứ Nhất Khối thi đua, được đề nghị tặng Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cờ thi đua của Chính phủ và Bằng khen của UBND tỉnh./.

Long Trịnh

Trung tâm GDNN – GDTX huyện Đông Hưng được thành lập từ tháng 11 năm 1972 với nhiệm vụ ban đầu là bồi dưỡng chương trình văn hóa cho cán bộ huyện. Trải qua hơn 50 phát triển, sau nhiều lần đổi tên, sáp nhập, chuyển dời địa điểm, bổ sung chức năng, đến nay, Trung tâm hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo với hai mảng chính là GDNN (dạy nghề) và GDTX (dạy văn hóa và xây dựng xã hội học tập) cho học sinh và nhân dân trên địa bàn huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Đối với chương trình GDTX, thời gian qua, Trung tâm có nhiều đổi mới về phương pháp giảng dạy theo đúng quy định của ngành. Song, xuất phát từ thực tế, chất lượng tuyển sinh đầu vào của các Trung tâm nói chung thường mức ở trung bình, nhiều học sinh có ý thức học tập chưa cao hoặc có hoàn cảnh đặc biệt, do đó, Ban Giám đốc Trung tâm đã lên phương án, phân công giáo viên chủ nhiệm phù hợp từng lớp để phát huy năng lực quản lý, thu hút học sinh lớp mình vào phong trào rèn đức, luyện tài, học tập vì ngày mai lập nghiệp, hình thành đội ngũ tự quản ở mỗi lớp hoạt động hiệu quả, đoàn kết cùng nhau vươn lên trong học tập.

Bên cạnh đó, Trung tâm cũng làm tốt công tác tham mưu với lãnh đạo huyện Đông Hưng trong việc đầu tư các điều kiện cơ sở vật chất trường lớp và các thiết bị dạy học, đồng thời quan tâm bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, áp dụng phương pháp dạy học tích cực, dạy học tiên tiến, truyền dạy kiến thức một cách chủ động, xây dựng bài giảng định hướng theo đối tượng người học. Hiện nay, 100% cán bộ, giáo viên đều có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn, trong đó nhiều thầy cô được công nhận là giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh. Các giáo viên tích cực khai thác, sử dụng các thiết bị dạy học có ứng dụng CNTT, các phần mềm quản lý, dạy học, kiểm tra, đánh giá... Mặt khác, nhằm hỗ trợ giáo viên, Trung tâm đã xây dựng kho học liệu, bài giảng trên mạng Internet phục vụ cho việc khai thác, sử dụng của giáo viên và tham khảo của học sinh.

Song song với truyền dạy kiến thức, Trung tâm tăng cường các hoạt động Đoàn thể, thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, tham gia các phong trào thi đua, cuộc vận động lớn của ngành giáo dục. Thông qua các hoạt động này, học sinh được giáo dục về lý tưởng, đạo đức, nhân cách, được trang bị kỹ năng sống thiết thực, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật.



Trung tâm phối hợp với Công an huyện Đông Hưng tuyên truyền, hướng dẫn và trải nghiệm kỹ năng chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho học sinh và giáo viên

TRUNG TÂM GDNN - GDTX ĐÔNG HƯNG

GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Những năm qua, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN- GDTX) huyện Đông Hưng đã bám sát định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương để triển khai các chương trình, đổi mới nội dung, phương pháp và nâng cao chất lượng giảng dạy các môn văn hóa, đẩy mạnh liên kết đào tạo nghề, lựa chọn ngành nghề đào tạo gắn với nhu cầu và phù hợp thực tiễn; đa dạng trong hình thức tổ chức lớp học đáp ứng các nhu cầu học tập, học nghề cho mọi tầng lớp nhân dân trong huyện.



Tiết học văn hóa có áp dụng phương pháp dạy học theo nhóm tạo hứng thú và giúp học sinh tiếp thu kiến thức tốt hơn

Do đó, môi trường giáo dục được giữ an toàn, lành mạnh và thân thiện, được các cấp, các ngành biểu dương đánh giá cao.

Với sự nỗ lực của cả thầy và trò, chất lượng đào tạo văn hóa của Trung tâm luôn được khẳng định, giữ vững, ổn định trong top đầu của khối GDTX trong tỉnh. Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT của Trung tâm trong 5 năm gần đây đều đạt từ 99 - 100%, trong đó nhiều học sinh đỗ vào các trường đại học, cao đẳng có uy tín. Kết quả này giúp Trung tâm GDNN-GDTX Đông Hưng thu hút ngày một nhiều con em trên địa bàn tham gia theo học. Nếu năm học 2022 - 2023, Trung tâm có 19 lớp với 950 học sinh thì năm học 2023 - 2024 số lớp đã là 22 và có 1.070 học sinh theo học.

Một điểm thuận lợi với học sinh khi học văn hóa tại Trung tâm đó là các em được học thêm trung cấp nghề. Sau 3 năm, các em có thể nhận 2 bằng tốt nghiệp (THPT và TC nghề), từ đó có thêm sự lựa chọn trong việc

học tập hay lập nghiệp của mình. Nhằm tăng sức hút cho học sinh đăng ký học nghề, Trung tâm đã chủ động liên kết với các trường trung cấp, cao đẳng nghề có uy tín trong và ngoài tỉnh, lựa chọn các nghề phù hợp để tổ chức đào tạo như: Điện công nghiệp, Điện Dân dụng và công nghiệp, May thời trang, Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, kỹ thuật chế biến món ăn, Tạo mẫu và Chăm sóc sắc đẹp... Để đảm bảo chất lượng đào tạo nghề, Trung tâm cũng xây dựng các phòng học lý thuyết được trang bị tivi đời mới, 2 phòng thực hành may với 60 máy khâu mới, 4 phòng thực hành nghề điện, các phòng thực hành nghề nấu ăn, nghề chăm sóc sắc đẹp được trang bị khá đầy đủ... Nhờ vậy, trong các năm học gần đây, tỷ lệ học sinh vừa học văn hóa vừa tham gia học trung cấp nghề luôn đạt từ 95-100%. Nhiều em sau khi tốt nghiệp đã được tuyển dụng vào làm việc tại các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

Trong lĩnh vực đào tạo nghề nông thôn, Trung tâm đã phối hợp với phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Đông Hưng và UBND các xã tiến hành khảo sát nhu cầu của người dân, từ đó xây dựng kế hoạch chiêu sinh và tổ chức quản lý và giảng dạy cho nhân dân tại cơ sở, đảm bảo chất lượng và hiệu quả. Trong năm 2022, Trung tâm đã mở và đào tạo được 8 lớp với 265 học viên là lao động nông thôn, góp một phần không nhỏ vào việc đảm bảo việc làm, tăng thu nhập và an sinh xã hội trong công cuộc xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

Bằng những nỗ lực không ngừng, cùng sự năng động, sáng tạo trong cách nghĩ, cách làm, Trung tâm GDNN-GDTX Đông Hưng đã có được sự tin tưởng của nhân dân, trở thành địa chỉ giáo dục - đào tạo có chất lượng được các bậc phụ huynh tin yêu, gửi gắm con em. Nhiều thế hệ học sinh được học tập, rèn luyện dưới mái trường thân yêu đang tiếp tục bước tiếp trên con đường học tập hoặc trưởng thành tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp ở khắp nơi. Với những kết quả nổi bật đã đạt được, trong nhiều năm Trung tâm được tôn vinh là đơn vị điển hình tiêu biểu trong phong trào giáo dục của tỉnh Thái Bình và nhận được nhiều phần thưởng cao quý của Chính phủ, Bộ, Ban ngành, tỉnh Thái Bình và huyện Đông Hưng, nổi bật như: Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ, Cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Cờ thi đua và bằng khen của UBND tỉnh./.

Đ.L



**PHÂN BÓN
PHÚ MỸ**
Cho mùa bội thu

DÒNG SẢN PHẨM CHUYÊN DÙNG CHO NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ (PHU MY GARDEN)



Fanpage: Phu my Garden



Shopee: Phú Mỹ Garden

SẢN PHẨM CỦA:
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐÀU KHÍ

ĐỊA CHỈ:
43 MẠC ĐÌNH CHỈ, P. ĐÀ KẢO, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH

Hotline:
0869.03.66.67